

Biểu mẫu 18

(Theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG KHOA HỌC LIÊN NGÀNH VÀ NGHỆ THUẬT

THÔNG BÁO

Công khai cam kết chất lượng đào tạo
của cơ sở giáo dục đại học năm học 2023-2024

I. Bậc đào tạo đại học

1. Cử nhân Quản trị tài nguyên Di sản

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
I.	Khối kiến thức chung		16		
1	Triết học Mac Lênin	Cung cấp những kiến thức cơ bản, cốt lõi về phạm trù quy luật chính trị xã hội trong quá trình vận động, phát triển của xã hội loài người từ hình thái kinh tế tư bản chủ nghĩa sang hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa và vận dụng những quy luật đó trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
2	Kinh tế chính trị Mac Lênin	<p>Cung cấp cho sinh viên 6 nội dung lớn. Nội dung đầu tiên của Học phần là giới thiệu khái quát về Kinh tế chính trị Mác – Lênin, từ lịch sử hình thành, phát triển đến đối tượng, phương pháp nghiên cứu, chức năng... Nội dung thứ hai bao gồm những vấn đề cơ bản về kinh tế thị trường: hàng hóa, thị trường, vai trò của các chủ thể tham gia thị trường. Nội dung thứ ba trình bày những vấn đề cơ bản nhất của học thuyết thặng dư – hòn đá tảng của học thuyết kinh tế C.Mác, bao gồm nguồn gốc, bản chất, các hình thức biểu hiện... của giá trị thặng dư. Nội dung thứ tư trình bày về độc quyền, quan hệ cạnh tranh và độc quyền, độc quyền nhà nước, tác động hai mặt của chúng trong nền kinh tế thị trường. Nội dung thứ năm là kinh tế thị trường định hướng XHCN Việt Nam, bao gồm khái niệm, tính tất yếu, đặc điểm và những vấn đề cấp thiết phải hoàn thiện. Nội dung thứ sáu là công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế của Việt Nam,</p>	2	HK2	<p>Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%</p>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		bao gồm các khái niệm cơ bản, nội dung, điều kiện và định hướng thực hiện cơ bản.			
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Cung cấp những kiến thức cơ bản, cốt lõi về những phạm trù, quy luật chính trị - xã hội trong quá trình vận động, phát triển của xã hội loài người từ hình thái kinh tế tư bản chủ nghĩa sang hình thái kinh tế - xã hội công sản chủ nghĩa và sự vận dụng những quy luật đó trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.	2	HK3	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản và nhà nước Việt Nam; về đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về văn hóa đạo đức, con người.	2	HK5	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
5	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản,	2	HK4	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p>cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 – 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 – 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 – 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 – 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, đúc rút kinh nghiệm lịch sử trong từng giai đoạn và bài học kinh nghiệm chung về sự lãnh đạo của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.</p>			
	Ngoại ngữ B1		5		
	Tiếng Anh B1	<p>Giúp củng cố từ vựng và cấu trúc ngữ pháp thuộc các chủ đề quen thuộc, thường gặp ở nơi làm việc, trường học, khu vui chơi giải trí, và một số vấn đề</p>	5	HK1	<p>Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%</p>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		xã hội đang được quan tâm như giao thông, văn hóa, thể thao...			
	Tiếng Pháp B1				
	Tiếng Trung B1	Giúp sinh viên đạt được trình độ HSK cấp 3.	5	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
	Tiếng Đức B1				
	Tiếng Nhật B1				
	Tiếng Hàn B1				
	Giáo dục thể chất		4	HK1	
	Giáo dục quốc phòng an ninh		8	HK2	
II.	Khối kiến thức theo lĩnh vực		19		
II.1	Các học phần bắt buộc		15		
	Cơ sở văn hóa Việt Nam		3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
	Quản trị học		3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					Thi cuối kỳ: 60%
	Lịch sử Việt Nam đại cương		3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
	Nguyên lí Marketing	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về marketing như: Bản chất của marketing; Hệ thống thông tin và nghiên cứu marketing; Môi trường marketing; Hành vi mua của khách hàng. Dựa trên những hiểu biết đó, sinh viên sẽ được cung cấp những kiến thức sâu hơn về phân đoạn, lựa chọn thị trường mục tiêu và định vị thị trường; Cuối cùng, học phần sẽ tập trung giới thiệu bốn công cụ marketing điển hình để triển khai được chiến lược marketing hiệu quả, đó là: sản phẩm, giá cả, phân phối và xúc tiến hỗn hợp. Học phần này được xem là nền tảng cho các học phần chuyên sâu về marketing, góp phần quan trọng trong việc xây dựng và phát triển thương hiệu của doanh nghiệp.	3	HK3	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Khoa học Trái đất và sự sống		3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
II.2	Học phần tự chọn		4/10		
	Xã hội học đại cương	<p>Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đối tượng, chức năng, nhiệm vụ của xã hội học, lịch sử hình thành và phát triển của xã hội học; các khái niệm, và lý thuyết cơ bản trong Xã hội học. Môn học cũng giới thiệu các bước triển khai một nghiên cứu Xã hội học và các phương pháp thu thập thông tin điển hình trong nghiên cứu xã hội học, gồm phương pháp phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm và điều tra xã hội.</p> <p>Môn học này cung cấp cho sinh viên những khái niệm cơ bản của Xã hội học như các chùm khái niệm hành động – tương tác – quan hệ xã hội, văn hóa, cơ cấu xã hội, xã hội hóa, trật tự xã hội, kiểm soát xã hội, bất bình đẳng xã hội, quyền lực, phân tầng xã hội, biến đổi xã hội và quá trình hiện đại</p>	2	HK3	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hóa. Trên cơ sở đó, môn học giúp sinh viên nhận diện, phân tích, đánh giá và đề xuất được các giải pháp giải quyết các vấn đề xã hội thông qua lăng kính của Xã hội học			
	Môi trường và phát triển		2	HK3	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
	Thực hành văn bản tiếng Việt		2	HK3	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
	Nhà nước và Pháp luật đại cương		2	HK3	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
	Nhân học đại cương	Nhân học văn hóa xã hội là ngành nghiên cứu đem lại những hiểu biết thực tiễn sâu sắc, giúp nhà nghiên cứu khám phá cách thức vận hành cũng như những động lực ẩn sau quá trình thực hành của các hiện tượng chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội trong đời sống của con người. Môn	2	HK3	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p>Nhân học đại cương giới thiệu cho sinh viên những kiến thức tổng quan và căn bản về lịch sử phát triển, hướng tiếp cận, các cấu phần, các lý thuyết, cùng các phương pháp tiếp cận nghiên cứu chính của ngành học này. Hoàn thành môn học này, sinh viên không chỉ thu được phong kiến thức căn bản của ngành học, mà còn rèn luyện kỹ năng nhận biết, phát hiện vấn đề trong thực tiễn cuộc sống với nhãn quan Nhân học. Từ đó, sinh viên có khai thác tư liệu để xây dựng các chủ đề nghiên cứu và đặt nghiên cứu của mình vào các thảo luận Nhân học có ý nghĩa. Hoặc sinh viên có thể tiếp cận tìm hiểu để đưa ra cách nhìn nhận và các giải pháp thiết thực dựa trên những hiểu biết thực tế sâu sắc. Ngoài ra, môn học còn giúp các sinh viên có cái nhìn tương đối văn hóa, tôn trọng các lối sống cùng các thực hành văn hóa của cộng đồng cư dân các vùng miền trên đất nước và trên thế giới.</p>			

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Môn Nhân học đại cương cung cấp các kiến thức phổ quát về ngành nghiên cứu quan trọng này, từ đó là nền tảng cho việc áp dụng kiến thức và phương pháp nghiên cứu Nhân học trong những chủ đề, đặc biệt là về di sản, của các học phần khác trong chương trình.			
III.	Khôi kiến thức theo ngành		24		
III.1	Các học phần bắt buộc		18		
	Di sản và các loại hình di sản ở Việt Nam	Môn học này giới thiệu chung về khái niệm di sản theo Công ước UNESCO, Luật Di sản văn hóa và quan điểm về di sản của các nhà khoa học trong nước và quốc tế. Học phần cũng giới thiệu việc phân loại di sản dựa vào các Công ước UNESCO và Luật Di sản văn hóa Việt Nam. Môn học sẽ cung cấp các kiến thức về nhận diện những loại hình di sản khác nhau, qua đó hiểu được bản chất và hình thức bảo vệ, phát huy các loại hình di sản. Bên cạnh đó, học phần sẽ hệ thống hóa các tiêu chí ghi danh di sản của UNESCO (theo Công ước 1972,	3	HK3	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		2003, Ký ức thế giới), ở Việt Nam (cấp quốc gia, cấp tỉnh/thành phố), từ đó chỉ ra những vấn đề liên quan đến bảo vệ, lập hồ sơ và phát huy di sản ở Việt Nam hiện nay.			
	Đại cương Khảo cổ học với di sản	Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về khảo cổ học như các khái niệm cơ sở, đối tượng và mục tiêu nghiên cứu của khảo cổ học, lý thuyết và các phương pháp nghiên cứu trong khảo cổ học và phân kỳ các di sản khảo cổ học và đặc biệt chú trọng tới các loại hình khảo cổ học liên quan trực tiếp tới di sản vật thể như khảo cổ học thực nghiệm, khảo cổ học phong cảnh, khảo cổ học môi trường, khảo cổ học kỹ thuật. Học phần dành thời lượng đáng kể cho phần phương pháp, phương pháp luận và lý thuyết liên quan đến phân loại hình, đánh giá giá trị các di sản khảo cổ ở Việt Nam. Các cơ sở pháp lý, cơ sở khoa học liên quan đến bảo tồn, phục dựng, phục chế di sản khảo cổ học. Vai trò của khảo cổ học cộng đồng	3	HK3	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p>trong quản lý và phát huy giá trị di sản khảo cổ học. Học phần cũng cung cấp các kiến thức để phân tích vai trò của khảo cổ học trong nhận diện, xác định giá trị, bảo tồn, quản lý và phát huy giá trị các loại hình di sản khác. Thông qua những nghiên cứu trường hợp và khảo sát thực tế, người học sẽ có được những kinh nghiệm và hiểu biết về thực trạng của công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản hiện nay.</p>			
	Đại cương Văn hóa học với di sản	<p>Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về mối quan hệ giữa văn hóa học với di sản, cụ thể là kiến thức về văn hóa (định nghĩa, nội hàm, quan niệm), kiến thức về di sản (định nghĩa, các loại hình di sản) và mối quan hệ giữa văn hóa học (với tư cách là một ngành nghiên cứu về văn hóa: một số lý thuyết, cách tiếp cận, công trình, tác gia nghiên cứu của Việt Nam và thế giới) với di sản (với tư cách là một sản phẩm văn</p>	3	HK3	<p>Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%</p>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hóa do con người tạo nên hoặc trong mối tương tác với con người trong quá trình sống của mình).			
	Tài nguyên cảnh quan địa chất		3	HK3	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
	Đại cương kinh tế học với di sản	<p>Môn học này cung cấp cho người học kiến thức nền tảng về kinh tế học về di sản, tập trung vào 03 nội dung chính: (i) Di sản có lợi ích kinh tế như thế nào? (ii) Làm gì để phát huy lợi ích tối ưu của các di sản? (iii) Chức năng, vai trò của các chủ thể xã hội, đặc biệt là Khu vực Công trong hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị di sản một cách bền vững và tối ưu đó.</p> <p>Môn học cũng trang bị cho người học lý luận về tổng giá trị kinh tế của di sản với tư cách là một dạng hàng hóa công cộng đặc biệt; ý nghĩa của việc lượng giá giá trị di sản; cách tiếp cận dựa trên cơ sở Phân tích Lợi ích – Chi phí trong quá trình quản lý, bảo tồn và khai thác giá trị di sản.</p>	3	HK4	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Đại cương Kinh tế học di sản cung cấp khối lượng kiến thức tổng quát và cốt lõi cho việc nhận diện lợi ích từ di sản, cân nhắc quy mô khai thác và mức chi tiêu hợp lý cho việc bảo tồn di sản. Môn học này là khung để người học tiếp tục hoàn thiện khối kiến thức đầy đủ với các môn học chuyên ngành sâu hơn, trong đó có: Lượng giá di sản, Phân tích Chi phí-Lợi ích về di sản			
	Giới thiệu về công nghệ thông tin		3	HK4	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
III.2	Học phần tự chọn		6/12		
	Tín ngưỡng và tôn giáo ở Việt Nam	Học phần này sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về tín ngưỡng, tôn giáo nói chung và về tín ngưỡng, tôn giáo Việt Nam nói riêng. Những kiến thức nền tảng bao gồm những vấn đề lý luận chung về tôn giáo tín ngưỡng như định nghĩa, nguồn gốc, các loại hình cũng như chức năng và vai trò của tôn giáo tín ngưỡng	2	HK4	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p>trong lịch sử; các cách tiếp cận đối với tôn giáo tín ngưỡng cũng được giới thiệu như nhân học, tâm lí học, xã hội học, văn hoá học...; học phần nhấn mạnh khía cạnh liên ngành trong nghiên cứu tôn giáo tín ngưỡng như một loại hình di sản.</p> <p>Những kiến thức chuyên sâu về các loại hình, đặc điểm và vai trò của tôn giáo tín ngưỡng trong xã hội Việt Nam truyền thống... cũng được cung cấp một cách chi tiết. Môn học cũng sẽ cập nhật cho sinh viên những vấn đề có tính chất thời sự về các xu hướng biến đổi chính và vai trò của tôn giáo tín ngưỡng trong bối cảnh xã hội Việt Nam đương đại. Các kiến thức về công tác quản lý và phát huy di sản tôn giáo, tín ngưỡng ở Việt Nam cũng được cung cấp cho sinh viên như những kiến thức trọng tâm của học phần này.</p> <p>Sau khi kết thúc học phần này, sinh viên không chỉ có những kiến thức nền tảng và chuyên sâu về tôn giáo tín ngưỡng mà còn hình thành được</p>			

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		những kỹ năng trong việc bảo tồn và phát huy di sản tôn giáo tín ngưỡng, bên cạnh đó còn có thái độ ứng xử hợp lý đối với các chủ thể thực hành tôn giáo tín ngưỡng.			
	Khái lược di sản Hán Nôm ở Việt Nam	Môn học này sẽ cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng và tổng quát về di sản Hán Nôm ở Việt Nam bao gồm di sản văn hiến (văn bản có chữ viết) và di sản văn vật (hiện vật khảo cổ học lịch sử có chữ viết). Môn học giới thiệu khái niệm, các loại hình cơ bản, lịch sử phát triển của các loại hình, đặc điểm cơ bản của các loại hình cùng các minh chứng tiêu biểu của di sản Hán Nôm ở Việt Nam. Môn học cung cấp lịch sử bối cảnh bảo tồn và phát huy di sản Hán Nôm cho tới đương đại, những bài học và phương hướng cho tương lai. Môn học bước đầu đề cập tới một số phương pháp nghiên cứu, công tác trùng tu và các giải pháp bảo tồn và phát triển di sản Hán Nôm ở Việt Nam. Đồng thời, có tham chiếu so sánh với	2	HK4	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		di sản Hán Nôm ở nước ngoài và các loại hình di sản tương tự khác ở các quốc gia có mối quan hệ lịch sử với Việt Nam về phương diện văn tự và văn hoá như các quốc gia Đông Á.			
	Kiến trúc cổ và các đô thị cổ ở Việt Nam	Di sản kiến trúc chiếm phần lớn trong loại hình di sản vật thể - là dấu tích vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa của các thời đại trước còn để lại (tồn tại) cho thời đại sau. Di sản kiến trúc bao gồm các động sản (thường gọi là di vật hay hiện vật lịch sử) và bất động sản (thường gọi là các di tích – monument), chỉ các công trình hay địa điểm (site) có dấu tích cũ hoặc địa điểm xảy ra các sự kiện lịch sử điển hình. Di sản kiến trúc phản ánh tính đa dạng và phong phú của văn hoá Việt Nam và có vai trò quan trọng trong đời sống đương đại. Môn học giúp người học nhận dạng được các đô thị lịch sử một cách thấu đáo, khoa học và rõ ràng về mặt cấu trúc cũng như các phương pháp bảo tồn và phát huy giá trị loại hình di sản này.	2	HK4	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p>Môn học sẽ giúp sinh viên hiểu được quá trình hình thành và phát triển nền kiến trúc truyền thống của dân tộc, qua đó biết được giá trị và có công cụ để bảo tồn và khai thác quỹ di sản kiến trúc nói riêng và văn hóa nói chung trong bối cảnh hiện nay</p>			
	<p>Lễ hội và quản lí lễ hội ở Việt Nam</p>	<p>Lễ hội là loại hình sinh hoạt tín ngưỡng, văn hóa, xã hội có truyền thống lâu đời, là di sản văn hóa phi vật thể của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Lễ hội có nhiều loại bao gồm lễ hội truyền thống, gắn với hệ thống tín ngưỡng, lễ hội được tổ chức dưới dạng festival. Công tác tổ chức lễ hội luôn được quan tâm của các cấp quản lý và đôi khi lại thuộc những cấp độ quản lý không như nhau đối với các loại hình lễ hội và lễ hội được ghi danh hay chưa được ghi danh.</p> <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng thể và căn bản trên hai nội dung có quan hệ hữu cơ với nhau là lễ hội và quản lý lễ</p>	<p>2</p>	<p>HK4</p>	<p>Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%</p>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p>hội tại Việt Nam. Trước hết học phần cung cấp cho sinh viên những hiểu biết căn bản về khái niệm lễ hội, các loại hình lễ hội, và hệ thống chủ thể quản lý và những cách thức quản lý trực tiếp của nhà nước, của các cơ quan có thẩm quyền và sự tham gia tích cực của các bên tham gia, cộng đồng vào công tác tổ chức lễ hội. Học phần tiếp đó cung cấp những ví dụ cụ thể về lễ hội và quản lý lễ hội ở các cấp từ địa phương đến quốc gia, từ lễ hội truyền thống đến các lễ hội mới nhằm phát triển du lịch. Học phần cũng chú trọng phân tích trường hợp các lễ hội được ghi danh là di sản văn hóa phi vật thể trong Danh sách của UNESCO và theo Luật Di sản văn hóa . Từ những nội dung khái niệm và trường hợp cụ thể này, học phần cung cấp cho sinh viên những vấn đề đặt ra về lễ hội và quản lý lễ hội trong đời sống đương đại.</p>			
	Ngôn ngữ và văn hóa các dân tộc thiểu số ở	Học phần “Ngôn ngữ và văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam” nằm trong chương trình đào	2	HK4	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Việt Nam	<p>đạo cử nhân Quản trị tài nguyên di sản do Khoa Các khoa học Liên ngành, Đại học Quốc gia Hà Nội thực hiện. Học phần có nhiệm vụ cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về ngôn ngữ và văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam, bao gồm các vấn đề về chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam đối với ngôn ngữ và văn hóa; đặc điểm cơ bản về mặt loại hình, cấu trúc và xã hội của các ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Việt Nam; đặc điểm cơ bản về văn hóa vật chất, văn hóa tinh thần và tổ chức xã hội của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Học phần chú trọng trang bị cho sinh viên các kỹ năng nhận diện, đánh giá, tổ chức thu thập và phân tích tư liệu đối với các di sản về ngôn ngữ, chữ viết và văn hóa các dân tộc thiểu số ở Việt Nam nhằm hướng tới kỹ năng ứng dụng vào quản lí, thực hành quản trị tài nguyên di sản về ngôn ngữ và văn hóa các dân tộc thiểu số ở Việt Nam.</p>			Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Các loại hình nghệ thuật ở Việt Nam	<p>Học phần này sẽ cung cấp cho sinh viên kiến thức về di sản nghệ thuật- một bộ phận quan trọng của di sản văn hóa (vật thể và phi vật thể), phân biệt được di sản nghệ thuật dưới dạng di sản văn hóa vật thể (giới hạn ở các di vật đã được xếp hạng cấp quốc gia và quốc tế (UNESCO), bảo vật quốc gia). Môn học hướng dẫn cho sinh viên các kỹ năng phân tích, đánh giá được vai trò của cộng đồng và các qui tắc đạo đức trong bảo tồn di sản nghệ thuật. Qua đó, xác định vai trò của yếu tố thị trường trong phát triển hài hòa và tối ưu công tác bảo tồn, phát huy giá trị di sản theo hướng bền vững, thông qua tìm hiểu một số di sản nghệ thuật là bảo vật quốc gia (DS vật thể); di sản nghệ thuật thuộc lĩnh vực nghệ thuật trình diễn (DS PVT)</p> <p>Kiến thức nền tảng cung cấp cho sinh viên bao gồm: kiến thức và khả năng phân tích, lập kế hoạch điền dã, khảo sát; kế hoạch quản lý và bảo tồn các di sản nghệ thuật của Việt Nam; Tìm hiểu</p>	2	HK4	<p>Thường xuyên: 10%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 30%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		một số di sản nghệ thuật Việt Nam tiêu biểu; Nghiên cứu kinh nghiệm từ một số nước trong khu vực và phương thức vận dụng vào quản lý, bảo tồn các di sản nghệ thuật ở Việt Nam.			
IV.	Khối kiến thức theo nhóm ngành		22		
IV.1	Các học phần bắt buộc		18		
	Công ước, pháp luật và thực thi chính sách về di sản	Học phần này sẽ cung cấp các kiến thức nền tảng bao gồm các Công ước của UNESCO về di sản, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam về di sản (Luật Di sản văn hóa, các Nghị định, Thông tư, Chiến lược phát triển văn hóa, Quy hoạch di sản... và chính sách di sản gắn với chiến lược phát triển bền vững). Học phần còn trang bị kiến thức cơ bản về việc thực thi chính sách di sản ở Việt Nam hiện nay (quan điểm, thực tế triển khai, đầu tư cho di sản, các khía cạnh kinh tế-xã hội-môi trường và con người trong thực hành di sản...) Về kỹ năng, học phần sẽ giúp sinh viên nhận diện	3	HK4	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p>được các vấn đề trong thực thi chính sách di sản ở Việt Nam, bước đầu hiểu cách vận dụng các kiến thức cơ bản Công ước, pháp luật về di sản vào việc tác nghiệp trong thực tiễn, khả năng sử dụng và phối hợp linh hoạt các kiến thức và phương pháp liên ngành, công cụ phù hợp trong thực thi chính sách di sản ở Việt Nam.</p>			
	<p>Quản trị nguồn nhân lực trong các tổ chức và cơ quan di sản</p>	<p>Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và tổng hợp về quản trị nguồn nhân lực trong các tổ chức và cơ quan di sản, do vậy trước khi học học phần này, sinh viên cần nắm được những kiến thức nền tảng về quản trị học. Ở học phần này, sinh viên sẽ được cung cấp những kiến thức như: các trường phái quản trị nguồn nhân lực và hoàn cảnh ra đời, tiếp cận hiện đại về quản trị nguồn nhân lực; hoạt động tìm kiếm và tuyển chọn nhân sự của các tổ chức trong môi trường cạnh tranh về nhân lực ngày càng gay gắt; công tác bố trí, sử dụng nguồn nhân lực theo tiếp cận</p>	<p>3</p>	<p>HK4</p>	<p>Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%</p>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p>đa trí tuệ, dụng nhân như dụng mộc; tạo dựng mô hình tổ chức học tập thông qua đào tạo và phát triển nhân sự nội bộ; chăm lo đời sống tinh thần và vật chất cho người lao động thông qua đãi ngộ nhân sự. Đặc biệt, quản lý tài nguyên di sản là một lĩnh vực quản lý đặc thù, cần phải được thực hiện thông qua đội ngũ nhân sự chuyên nghiệp, có trình độ, ý thức trách nhiệm cao; không những quản lý, bảo tồn, khai thác di sản mà còn cần phát huy, tôn vinh, giới thiệu giá trị di sản ra quốc tế.</p>			
	<p>Bảo tàng: lịch sử, lí thuyết và thực hành</p>	<p>Học phần Bảo tàng: Lịch sử, lý thuyết và thực hành cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về bảo tàng học để hiểu rõ hơn về ngành học và lịch sử phát triển bảo tàng; khái quát được khái niệm, tính chất, đặc trưng, chức năng, nhiệm vụ của bảo tàng; các loại hình bảo tàng; hiểu và phân biệt được hiện vật và hiện vật bảo tàng; hiểu các bước quy trình trong công tác chuyên môn nghiệp vụ của bảo tàng; các hình thức đa dạng hoá các</p>	<p>3</p>	<p>HK5</p>	<p>Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%</p>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hoạt động trưng bày, trình diễn tại bảo tàng nhằm thu hút khách tham quan, nhà nghiên cứu, sinh viên, học sinh..			
	Phương pháp nghiên cứu khoa học và điền dã	Môn học phương pháp nghiên cứu khoa học và điền dã cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quan và căn bản về các đặc điểm thiết yếu, quá trình triển khai trên thực địa, cùng việc công bố và ứng dụng của nghiên cứu khoa học. Trước hết, học phần cung cấp cho sinh viên những khái niệm căn bản về nghiên cứu khoa học, mối quan hệ hữu cơ giữa lý thuyết và nghiên cứu thực địa, các quy tắc đạo đức trong nghiên cứu khoa học, cùng các phương pháp về xây dựng đề cương và triển khai một nghiên cứu khoa học trên thực địa. Tiếp đó, học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức để xây dựng một nghiên cứu khoa học, từ việc chọn vấn đề, câu hỏi nghiên cứu, xây dựng khung phân tích, đến việc chọn phương pháp, công cụ nghiên cứu và xây dựng một kế hoạch	3	HK5	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p>triển khai nghiên cứu phù hợp. Một nội dung quan trọng khác của học phần là trang bị cho sinh viên những kiến thức thiết yếu về triển khai nghiên cứu điền dã để thu thập và xử lý tư liệu trên thực địa. Trong phần này, sinh viên sẽ tìm hiểu các phương pháp nghiên cứu thực địa chính trong ngành khoa học xã hội như nghiên cứu tiền trạm, quan sát tham gia, phỏng vấn, khảo sát sử dụng bảng hỏi định lượng, khai quật khảo cổ học, hay khảo sát cảnh quan và kiến trúc trên thực địa. Bên cạnh đó, học phần cũng trang bị cho sinh viên kỹ năng sử dụng linh hoạt phương pháp chuyên ngành và liên ngành trên thực địa nhằm tối ưu hóa tư liệu được thu thập, căn cứ vào đặc điểm thực tế của đối tượng nghiên cứu. Các kiến thức về công bố và ứng dụng các kết quả nghiên cứu khoa học là phần quan trọng tiếp theo của học phần, giúp sinh viên hoàn thiện hơn hiểu biết</p>			

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		và tư duy về ý nghĩa và các giá trị thực tiễn của nghiên cứu khoa học.			
	Di sản và cộng đồng	Học phần này cung cấp những kiến thức cơ bản về nội hàm khái niệm cộng đồng trong lĩnh vực di sản. Cộng đồng có vai trò quan trọng trong sáng tạo, thực hành và bảo vệ di sản. Cộng đồng là một khái niệm mở theo Công ước của UNESCO. Học phần sẽ làm rõ sự sáng tạo, thực hành, trao truyền di sản mà cộng đồng đóng vai trò tích cực, chủ động, đặc biệt đối với di sản văn hóa phi vật thể. Học phần giới thiệu giá trị và chức năng của di sản đối với cộng đồng và những tác động ảnh hưởng đến di sản của cộng đồng. Học phần sẽ cung cấp kiến thức về mối quan hệ giữa cộng đồng và nhà nước trong quản lý, bảo vệ và phát huy di sản.	3	HK5	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
	Truyền thông Marketing tích hợp	Học phần Truyền thông marketing tích hợp (Integrated marketing communication – IMC) cung cấp cho người học kiến thức về hoạt động truyền thông của mỗi doanh nghiệp, tổ chức	3	HK5	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p>được thực hiện qua một tập hợp gồm 6 nhóm công cụ: quảng cáo, xúc tiến bán hàng, bán hàng cá nhân, quan hệ công chúng, Marketing trực tiếp, và Marketing tương tác. Đây là công cụ truyền tải thông điệp của doanh nghiệp tới các khách hàng mục tiêu. Thông thường các doanh nghiệp sử dụng một hỗn hợp các công cụ truyền thông phù hợp cho mỗi sản phẩm, dịch vụ trên mỗi thị trường trong mỗi thời kỳ nhất định.</p> <p>Bên cạnh những kiến thức nền tảng về công cụ, quy trình lập kế hoạch IMC, học phần còn cung cấp nội dung về tổ chức hoạt động, nghiên cứu quá trình, nghiên cứu công chúng, thiết lập mục tiêu ngân sách, chiến lược sáng tạo, cũng như kế hoạch sử dụng phương tiện truyền thông nhằm đạt được những mục tiêu đề ra cả về truyền thông, Marketing và kinh doanh của doanh nghiệp.</p>			
IV.2	<i>Các học phần tự chọn</i>		4/10		

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Khởi sự kinh doanh	<p>Học phần này cung cấp các kiến thức cơ bản về khởi sự kinh doanh; Hình thành, đánh giá, lựa chọn và hiện thực hóa ý tưởng kinh doanh; lập kế hoạch kinh doanh, triển khai hoạt động kinh doanh và phát triển sự nghiệp kinh doanh.</p> <p>Ngoài ra, học phần sẽ giúp cho sinh viên xây dựng ý thức tự giác, kích thích tính chủ động, say mê học hỏi, nghiên cứu, hăng hái tham gia bài học, tích cực với các chủ đề giảng viên đề xuất, nhập vai và phản biện lại các vấn đề liên quan đến nội dung môn học. Chủ động vận dụng lý thuyết và nghiên cứu tài liệu để hoàn thành dự án kinh doanh. Chủ động và tự tin khi chuẩn bị và thuyết trình nhóm, thuyết trình dự án.</p> <p>Giúp cho sinh viên phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, kỹ năng viết báo cáo,... thông qua bài tập nhóm và cá nhân. Tự tin, đam mê và dám chấp nhận rủi ro khi khởi sự kinh doanh. Đồng thời, thực hành vận</p>	2	HK5	<p>Thường xuyên: 10%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 30%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p>dụng kiến thức và kỹ năng để thiết lập các ý tưởng kinh doanh của bản thân hướng tới tự mình khởi sự kinh doanh, thành lập doanh nghiệp.</p>			
	<p>Công nghiệp văn hóa</p>	<p>Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức từ nền tảng đến chuyên sâu về công nghiệp văn hoá trên thế giới nói chung và công nghiệp văn hoá ở Việt Nam. Những kiến thức nền tảng có tính lý luận về công nghiệp văn hoá trên thế giới bao gồm: khái niệm công nghiệp văn hoá và các khái niệm liên quan, sự ra đời và các xu hướng phát triển của công nghiệp văn hoá, cơ cấu, đặc điểm và vai trò của công nghiệp văn hoá trong việc khai thác và phát huy giá trị của các di sản văn hoá truyền thống cũng như trong việc phát triển kinh tế và hội nhập thời kỳ toàn cầu hoá. Những kiến thức về công nghiệp văn hoá ở Việt Nam như các quan điểm, mục tiêu và nhiệm vụ phát triển công nghiệp văn hoá của Đảng và nhà nước; thực trạng phát triển của</p>	<p>2</p>	<p>HK5</p>	<p>Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%</p>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p>ngành công nghiệp này hiện nay; những thuận lợi và khó khăn, cơ hội và thách thức cùng những giải pháp để đẩy mạnh phát triển công nghiệp văn hoá... cũng là những kiến thức có tính trọng tâm được chú trọng trang bị cho sinh viên trong học phần này. Bên cạnh đó, học phần còn giới thiệu về thực tiễn phát triển của công nghiệp văn hoá ở một số quốc gia trên thế giới, từ đó rút ra những kinh nghiệm và gợi mở cho sự phát triển công nghiệp văn hoá ở Việt Nam.</p> <p>Học phần có vai trò không chỉ trang bị cho sinh viên những kiến thức về công nghiệp văn hoá, hiểu được vai trò của công nghiệp văn hoá trong việc quảng bá hình ảnh đất nước và kiến tạo sức mạnh mềm cho quốc gia mà còn giúp sinh viên phát triển các kỹ năng nghề nghiệp, vận dụng linh hoạt kiến thức liên ngành về di sản, kinh doanh, công nghệ, marketing, truyền thông... để xây dựng dự án biến di sản thành sản phẩm của công</p>			

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		nghiệp văn hoá và hình thành thái độ trân quý các giá trị di sản văn hoá truyền thống của dân tộc.			
	Thương hiệu, PR và quảng cáo	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Thương hiệu, quan hệ công chúng (PR) và quảng cáo, nhằm giúp sinh viên có những hiểu biết nhất định về công việc của một người làm ở bộ phận marketing và truyền thông thương hiệu trong doanh nghiệp. Các kiến thức chủ yếu tập trung vào khái niệm, vai trò của chiến lược thương hiệu trong các chiến lược doanh nghiệp, quy trình xây dựng thương hiệu, quy trình thực hiện hoạt động PR và nghiên cứu, phân tích, lập kế hoạch quảng cáo. Bên cạnh đó, các kỹ năng thực tế của nghề nghiệp cũng được chú trọng và đưa vào chương trình đào tạo,...	2	HK5	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
	Marketing tài nguyên di sản	Học phần Marketing tài nguyên di sản được thiết kế gồm 5 chương nhằm giúp người học nắm được tổng quan về quản trị Marketing (chương 1), hiểu được các vấn đề trong Marketing sản phẩm di sản	2	HK5	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p>như khai thác giá trị di sản (chương 2), cung ứng giá trị di sản (chương 3), truyền thông giá trị di sản (chương 4), và Marketing bền vững giá trị di sản (chương 5). Học phần được thiết kế và giảng dạy theo hướng tiếp cận đa ngành và cập nhật. Cụ thể, là nghiên cứu các nội dung của quản trị Marketing trong môi trường quan với các vấn đề về văn hóa, lịch sử, địa lý; đặt trong bối cảnh hội nhập, toàn cầu hóa và cách mạng công nghiệp 4.0. Di sản lúc này được coi là một “sản phẩm” hàng hóa dịch vụ đặc biệt, có thể đưa vào thị trường để đáp ứng nhu cầu của tập khách hàng mục tiêu nhưng đồng thời cũng cần được khai thác một cách bền vững.</p>			
	<p>Nhân học về di sản</p>	<p>Môn học nhân học về di sản cung cấp cho sinh viên những đặc trưng của tiếp cận Nhân học trong nghiên cứu và thực hành di sản. Học phần trước hết chỉ ra những ảnh hưởng và đóng góp của Nhân học trong việc định hình các khái niệm</p>	<p>2</p>	<p>HK5</p>	<p>Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%</p>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p>và loại hình di sản. Tiếp đó, học phần chỉ ra những đặc trưng của tiếp cận Nhân học về di sản, đặc biệt qua quan điểm coi di sản như hiện tượng và những quá trình mang tính đương đại, nhấn mạnh vai trò của những người thực hành và cộng đồng chủ thể của di sản, và chú tâm khám phá những trải nghiệm trong quá trình tạo ý nghĩa và sự sống động cho các di sản. Bên cạnh đó, sinh viên cũng được trang bị các phương pháp nghiên cứu và hướng tiếp cận Nhân học phù hợp với các loại hình di sản. Các phương pháp này được đặt trong so sánh hay liên ngành với các phương pháp nghiên cứu lịch sử, khảo cổ học, hay những ngành khoa học khác có liên quan. Hoàn thành khóa học, các sinh viên có thể có được nhãn quan Nhân học trong nhìn nhận đánh giá thực trạng các loại hình di sản, các hoạt động và chương trình di sản hóa, cũng như có thái độ tôn trọng thực hành văn hóa của các cộng đồng, ý kiến của chủ thể</p>			

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		văn hóa trong việc nói về ý nghĩa, lựa chọn hình thức biểu đạt, cũng như đưa ra các quyết định cho những vấn đề liên quan đến di sản văn hóa của mình.			
V	Khối kiến thức ngành và bổ trợ		49		
V.1	Học phần bắt buộc		20		
	Bảo tồn và phát huy giá trị di sản vật thể	Học phần này sẽ cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng về di sản vật thể và bảo tồn di sản vật thể, giá trị của di sản văn hóa vật thể, cách thức bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa vật thể như một nguồn vốn trong phát triển đất nước. Môn học cũng giới thiệu các công ước quốc tế và văn bản pháp luật Việt Nam về di sản vật thể và vấn đề bảo tồn, phát huy giá trị di sản vật thể. Học phần cũng đi sâu phân tích thực trạng và những vấn đề tồn tại trong công tác bảo tồn di sản ở Việt Nam. Bên cạnh đó là các kiến thức về phát huy giá trị của di sản vật thể trong giáo dục, quảng bá, du lịch và công nghiệp văn hóa. Học phần cũng	3	HK5	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		đề cập đến vai trò của các chủ thể khác nhau trong vấn đề bảo tồn và phát huy giá trị di sản vật thể.			
	Bảo vệ và phát huy giá trị di sản phi vật thể	Học phần giới thiệu những kiến thức về nhận diện di sản, di sản văn hóa phi vật thể. Học phần phân tích những khái niệm về di sản văn hóa phi vật thể từ quan điểm của Công ước 2003 của UNESCO, Luật di sản văn hóa, văn bản pháp quy và các quan điểm học thuật liên quan. Học phần bàn luận về việc ghi danh di sản văn hóa phi vật thể trong các danh sách của UNESCO và Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. Học phần cũng làm rõ các quan điểm, các biện pháp bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể theo tinh thần của Công ước quốc tế, vai trò của nhà nước và cộng đồng trong việc thực hiện các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể.	3	HK5	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
	Du lịch di sản bền vững	Học phần tìm hiểu mối quan hệ giữa du lịch di sản và phát triển bền vững, các vấn đề và xu	3	HK6	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p>hướng đương đại trong quản lý di sản theo định hướng phát triển du lịch bền vững dưới ảnh hưởng của toàn cầu hóa, giao thoa văn hóa. Học phần tập trung cung cấp cho người học các kiến thức liên quan đến du lịch di sản và phát triển bền vững, mức độ ảnh hưởng của du lịch di sản đến phát triển bền vững và các bên liên quan. Thông qua các ví dụ minh họa cụ thể, học phần chỉ rõ cho người học các khuynh hướng tiếp cận và các yếu tố ảnh hưởng của phát triển du lịch đến di sản, các khía cạnh quản lý bền vững đối với du lịch di sản.</p>			Thi cuối kỳ: 60%
	<p>Quản trị doanh nghiệp liên quan đến lĩnh vực di sản</p>	<p>Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và tổng hợp về quản trị doanh nghiệp liên quan đến lĩnh vực di sản, do vậy trước khi học học phần này, sinh viên cần nắm được những kiến thức nền tảng về quản trị học. Ở học phần này, sinh viên sẽ được tìm hiểu những kiến thức tổng quan về doanh nghiệp, quản trị doanh</p>	3	HK6	<p>Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%</p>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p>ngành, môi trường kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp liên quan đến lĩnh vực di sản. Tiếp đó, việc hoạch định kế hoạch hoạt động của doanh nghiệp liên quan đến lĩnh vực di sản cũng được học phần tập trung làm rõ. Cuối cùng, học phần cung cấp cho sinh viên những hiểu biết sâu hơn về các hoạt động quản trị cơ bản của doanh nghiệp, đó là: quản trị quá trình kinh doanh di sản văn hóa, quản trị nguồn lực kinh doanh và quản trị rủi ro kinh doanh liên quan đến lĩnh vực di sản.</p>			
	<p>Một số ứng dụng công nghệ số trong quản lý và thực hành di sản</p>	<p>Môn học này sẽ cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng và kỹ thuật và kinh nghiệm ứng dụng công nghệ số trong khoa học di sản bao gồm di sản thiên nhiên và di sản văn hóa (vật thể và phi vật thể). Môn học giới thiệu các công cụ, kỹ thuật ứng dụng công nghệ số trong công tác nghiên cứu, thực hành và quản lý di sản trên nền tảng công nghệ số, từ số hóa bản đồ di sản (digitizer), chụp ảnh/quay phim, quét 3D các dữ liệu di sản (scan/camera),</p>	5	HK6	<p>Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%</p>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p>đến sử dụng các phần mềm về hệ thống thông tin địa lý và viễn thám (GIS/RS). Kết thúc môn học, các sinh viên có bài thực hành ứng dụng công nghệ số vào việc quản lý di sản cụ thể ở địa phương, đơn vị mình.</p>			
	<p>Xây dựng và quản lý dự án di sản</p>	<p>Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quát và căn bản về tính đặc thù, các loại hình, cùng quá trình xây dựng và quản lý các dự án di sản. Những nội dung này được trình bày, phân tích và thảo luận dựa trên những ví dụ cụ thể về các dự án di sản ở Việt Nam và trên thế giới. Bên cạnh đó, các sinh viên cũng được thực hành giả định việc xây dựng và quản lý một dự án di sản để có hiểu biết đa chiều và thực tế hơn về vấn đề này. Hoàn thành khóa học, các sinh viên không chỉ có những hiểu biết khái quát và cụ thể về dự án di sản; mà còn được trang bị các kỹ năng và bước đầu thực hành các kỹ năng liên</p>	<p>3</p>	<p>HK6</p>	<p>Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%</p>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		quan đến việc xây dựng, quản lý và đánh giá dự án.			
V.2	Học phần tự chọn		8/28		
V.2.1	Các học phần chuyên sâu về bảo tàng, bảo tồn và các công cụ đánh giá				
	Quản lí, trưng bày và bảo quản hiện vật	<p>Học phần trang bị những kiến thức cơ bản về 3 mảng công tác chuyên môn của bảo tàng nhằm quản lý và phát huy những giá trị vật thể và phi vật thể của di sản:</p> <p>Quản lý (kiểm kê) hiện vật: khái quát về quản lý hiện vật và nguyên tắc khai thác thông tin hiện vật; các khâu cơ bản của công tác quản lý hiện vật, như: bàn giao, đăng ký, phân loại và đưa hiện vật về các kho bảo quản tương ứng, xây dựng hệ thống mẫu phiếu và sổ sách phục vụ công tác quản lý hiện vật, tổ chức sắp xếp hồ sơ hiện vật, xây dựng sưu tập hiện vật, quản lý tình hình di chuyển của hiện vật, yêu cầu cho mượn hiện vật, phần mềm quản lý thông tin hiện vật, tổng kiểm kê hiện vật.</p>	2	HK6	<p>Thường xuyên: 10%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 30%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p>Bảo quản hiện vật: khái niệm bảo quản, bảo quản phòng ngừa và bảo quản trị liệu, tu sửa hiện vật; đối tượng, phạm vi, mục đích và nguyên tắc bảo quản hiện vật; các vấn đề về bảo quản phòng ngừa: môi trường bảo quản hiện vật và biện pháp kiểm soát, cầm nắm và di chuyển hiện vật, phòng chống thảm họa và thiên tai, bao gói hiện vật; bảo quản trị liệu: một số kỹ thuật bảo quản cơ bản; kho bảo quản, tổ chức kho và phân loại sắp xếp hiện vật trong kho; bảo quản hiện vật trước trưng bày và trong trưng bày;</p> <p>Trưng bày bảo tàng: khái niệm trưng bày và hiện vật trưng bày, phân loại và nguyên tắc trưng bày; quy trình tổ chức thực hiện trưng bày bảo tàng: nghiên cứu mục đích yêu cầu giáo dục và truyền thông; xác định chủ đề, nội dung cơ bản; nghiên cứu tài liệu của các ngành khoa học có liên quan và hiện vật bảo tàng; xây dựng khung đề cương trưng bày và đề xuất nghiên cứu, sưu tầm bổ sung</p>			

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hiện vật; xây dựng đề cương chi tiết và đề xuất phương án thiết kế; thiết kế trung bày, thiết kế đồ họa và thi công trung bày.			
	Sưu tầm, kiểm kê, lập hồ sơ di sản	Học phần cung cấp những kiến thức về sưu tầm, kiểm kê, lập hồ sơ như là những biện pháp bảo vệ di sản và phát huy di sản trong đào tạo, giáo dục, nghiên cứu và quảng bá di sản. Học phần trình bày những khái niệm, phương pháp, các hình thức, ý nghĩa của công tác sưu tầm, kiểm kê, lập hồ sơ di sản. Công tác sưu tầm, kiểm kê, lập hồ sơ di sản được quy định bằng thể chế như Công ước của UNESCO, Luật Di sản văn hóa và những văn bản pháp quy khác và như là nhiệm vụ bắt buộc của các quốc gia thành viên và các địa phương. Học phần làm rõ những nguyên tắc, yêu cầu, quy trình sưu tầm, kiểm kê, lập hồ sơ di sản theo các quy định hiện hành của UNESCO và của nhà nước. Quy trình sưu tầm, kiểm kê, lập hồ sơ di sản đòi hỏi sự	2	HK6	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		tham gia rộng rãi, tự nguyện, có sự hiểu biết đầy đủ, có sự đồng ý của cộng đồng và các bên liên quan.			
	Nghề và làng nghề thủ công truyền thống ở Việt Nam	Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về nghề và làng nghề thủ công truyền thống ở Việt Nam, về quá trình hình thành và phát triển trong tiến trình lịch sử dân tộc, các mô hình và đặc điểm văn hóa làng nghề thủ công truyền thống hiện nay. Đồng thời cũng phân tích sự biến đổi và các yếu tố tác động đến sự biến đổi của nghề và các làng nghề trong bối cảnh đương đại. Học phần cũng trình bày đến vấn đề bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa của nghề và các làng nghề thủ công truyền thống Việt Nam.	2	HK6	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
	Bảo tồn đa dạng sinh học trong khu vực di sản	Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức chuyên môn vững vàng và có năng lực thực hành tốt, giúp cho sinh viên bổ sung, cập nhật và nâng cao kiến thức về đa dạng sinh học và môi trường di sản đồng thời tăng cường kiến thức liên ngành.	2	HK8	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Đánh giá và bảo vệ di sản trong tác động của môi trường	<p>Môn học này sẽ cung cấp cho học viên kiến thức nền tảng và kỹ thuật và kinh nghiệm về đánh giá và bảo vệ di sản bao gồm cả di sản thiên nhiên và di sản văn hóa (vật thể và phi vật thể). Kiến thức nền tảng cung cấp cho họ viên bao gồm giới thiệu chung về đánh giá các số liệu hiện có liên quan đến giá trị của di sản; số liệu khí tượng thủy văn tại các trạm gần khu di sản đó. Đưa công nghệ số trong khoa học di sản vào để đánh giá, kiểm kê, giám sát, phát hiện xuống cấp, hỗ trợ chống xuống cấp, thanh tra, kiểm tra và chống vi phạm di sản, để rồi đưa ra các biện pháp bảo vệ di sản tốt nhất có thể trước tác động của môi trường. Các bài học kinh nghiệm về ứng dụng môn công nghệ số (cùng giáo viên) trong khoa học di sản cũng được áp dụng trong môn học này. Kết thúc môn học, các học viên sẽ có phương pháp và công cụ cụ thể để áp dụng ở địa phương, đơn vị</p>	2	HK8	<p>Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%</p>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		mình trong công tác đánh giá và bảo vệ di sản trước tác động của môi trường.			
	Lượng giá kinh tế di sản	<p>Môn học này cung cấp cho người học kiến thức nền tảng về lý thuyết lượng giá trên cơ sở cách tiếp cận kinh tế học, và một số phương pháp lượng giá kinh tế phổ biến có thể áp dụng cho hoạt động khoa học lượng giá di sản vật thể và phi vật thể. Môn học đồng thời giới thiệu việc áp dụng các phương pháp lượng giá kinh tế trong các công trình nghiên cứu lượng giá đã được thực hiện trong ngoài nước, và cung cấp những kỹ thuật ứng dụng trong công tác thực hành lượng giá di sản.</p> <p>Nội dung kiến thức chính của môn học bao gồm: Cơ sở lý thuyết của việc lượng giá; Phân loại các phương pháp lượng giá; kỹ thuật thu thập số liệu và dữ liệu phục vụ việc lượng giá; kỹ thuật phân tích định lượng trong hoạt động lượng giá. Kết thúc môn học, các người học có bài thực hành</p>	2	HK8	<p>Thường xuyên: 10%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 30%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		ứng dụng xây dựng bảng hỏi điều tra số liệu sơ cấp phục vụ việc lượng giá di sản, hoặc chạy mô hình hồi quy lấy minh chứng định lượng cho việc lượng giá di sản.			
<i>Các học phần chuyên sâu về quản lí dự án, điều hành sự kiện và du lịch di sản</i>					
	Tổ chức sự kiện văn hóa	Học phần trang bị cho người học những kiến thức nền tảng về sự kiện và sự kiện văn hóa, nguồn lực tài nguyên di sản trong tổ chức sự kiện văn hóa. Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về công tác tổ chức sự kiện văn hóa như: công tác lên ý tưởng và kịch bản tổ chức sự kiện; công tác lập kế hoạch, triển khai, giám sát, xử lý tình huống và các kỹ năng cần thiết khác trong quá trình tổ chức sự kiện. Kết thúc học phần, người học có thể vận dụng kiến thức đã học để tổ chức một sự kiện văn hóa với quy mô phù hợp.	2	HK6	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Kỹ thuật quay phim và chụp ảnh cơ bản	<p>Học phần cung cấp cho sinh viên những nền tảng kiến thức: khái niệm, vai trò, tác động của hình ảnh, video đối với ngành quản trị tài nguyên di sản; hệ thống, nguyên tắc hoạt động của thiết bị kỹ thuật chụp ảnh, ghi hình; các yếu tố tạo hình chụp ảnh, ghi hình; các yếu tố tư duy chụp ảnh và quay phim đặt trong mối tương quan với ngành quản trị tài nguyên di sản.</p>	2	HK6	<p>Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%</p>
	Xây dựng sản phẩm truyền thông	<p>Học phần này sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức về sản phẩm truyền thông và thiết kế sản phẩm truyền thông để phù hợp với yêu cầu của từng hoạt động truyền thông cụ thể, đặc biệt là để thống nhất với định vị thương hiệu sản phẩm, doanh nghiệp. Học phần sẽ giới thiệu cho người học về các loại sản phẩm truyền thông, quy trình thiết kế sản phẩm truyền thông và những kỹ năng như viết và thể hiện thông điệp truyền thông, kỹ năng thiết kế hình ảnh cùng với những lưu ý trong thiết kế từng loại sản phẩm truyền</p>	2	HK6	<p>Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%</p>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thông. Học phần cũng sẽ đề cập đến những cách thức đánh giá thiết kế của sản phẩm truyền thông.			
	Quản trị thương hiệu điểm đến	<p>Học phần này có vai trò là một học phần ứng dụng. Học viên sẽ phát triển những kiến thức nền tảng đã được học từ các học phần cơ bản của ngành Quản trị thương hiệu để vận dụng vào một lĩnh vực cụ thể là điểm đến du lịch. Học phần sẽ cung cấp cho người học những kiến thức về điểm đến du lịch, về thương hiệu điểm đến du lịch và về quản trị thương hiệu điểm đến du lịch; những kỹ năng về xây dựng thương hiệu điểm đến du lịch và thực hành quản trị thương hiệu điểm đến du lịch, cũng như áp dụng những bài học kinh nghiệm về quản trị thương hiệu điểm đến cho một điểm đến du lịch cụ thể; những thái độ chuẩn mực, chuyên nghiệp, có trách nhiệm trong việc ra quyết định quản trị thương hiệu điểm đến du lịch theo quan điểm phát triển bền vững điểm đến du lịch.</p>	2	HK6	<p>Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%</p>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
	<p>Tư duy sáng tạo và phản biện</p>	<p>Học phần “<i>Tư duy sáng tạo và phản biện</i>” cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về tư duy sáng tạo và tư duy phản biện; Các phương pháp rèn luyện tư duy sáng tạo và tư duy phản biện; Năng lực phát triển kỹ năng tư duy sáng tạo và tư duy phản biện ứng dụng trong học tập, công việc và đời sống.</p> <p>Học phần “<i>Tư duy sáng tạo và phản biện</i>” thuộc nhóm kỹ năng tư duy có ý nghĩa quan trọng giúp sinh viên hình thành, phát triển năng lực sáng tạo, phản biện, có khả năng ra quyết định và giải quyết vấn đề hiệu quả. Đặc biệt, sinh viên có khả năng ứng dụng năng lực tư duy sáng tạo và phản biện vào thực tiễn lĩnh vực quản trị thương hiệu cá nhân, doanh nghiệp và tổ chức. Do đó, học phần này có mối quan hệ mật thiết, bổ trợ cho các học phần khác của chương trình đào tạo cử nhân Quản trị thương hiệu, góp phần cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao ở lĩnh vực xây dựng và</p>	2	HK8	<p>Thường xuyên: 10%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 30%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		phát triển thương hiệu trong bối cảnh kinh tế cạnh tranh và hội nhập quốc tế.			
	Hướng dẫn du lịch di sản	<p>Học phân hướng dẫn Du lịch di sản trang bị cho người học những hiểu biết cơ bản về khái niệm, kỹ năng nhận biết các giá trị của di sản văn hoá trong du lịch, kỹ năng khai thác các giá trị di sản văn hoá bản địa và nhân loại để có được các sản phẩm du lịch di sản có sức hấp dẫn cao, kỹ năng khai thác các sản phẩm du lịch di sản theo các chương trình du lịch, vận dụng các kiến thức về di sản văn hoá du lịch vào trong quá trình hoạt động du lịch di sản ở các địa phương, các cơ sở du lịch. Qua đó, giúp sinh viên hiểu được, thực hành, khai thác và xử lý được các tình huống nghề nghiệp và bất ngờ trong nghề hướng dẫn du lịch di sản. Nâng cao nhận thức của sinh viên, nhận thức được những yêu cầu cần đạt được của hướng dẫn du lịch di sản, hoạt động hướng dẫn du lịch trong kinh doanh lữ hành.</p>	2	HK8	<p>Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%</p>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Nghiệp vụ gây quỹ tài trợ	Học phần hệ thống hóa các kiến thức và kỹ năng cơ bản về gây quỹ và thu hút tài trợ cho các sự kiện nói chung đặc biệt là các sự kiện, hoạt động liên quan đến văn hóa, di sản. Các kiến thức của học phần gồm có: khái niệm, nguyên tắc, quy trình gây quỹ và tìm tài trợ, nội dung của từng bước trong quy trình; marketing và giá trị thương hiệu trong việc ra quyết định tài trợ; phát triển chiến lược thu hút tài trợ; thiết kế hiệu quả các đề xuất xin tài trợ; khai thác tối đa các mối quan hệ nhằm xin tài trợ; đánh giá hiệu quả xin tài trợ; các khía cạnh pháp lý, đạo đức và một số vấn đề đặc biệt liên quan tới việc xin tài trợ, gây quỹ; một số hình thức gây quỹ và tìm tài trợ phổ biến.	2	HK8	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
	Seminar chuyên đề		2	HK8	
V.3	Thực tập nghề nghiệp		15		
	Thực tập nghề nghiệp 1		5	HK7	
	Thực tập nghề nghiệp		5	HK7	

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
	ngiệp 2				
	Thực tập nghề ngiệp 3		5	HK7	
V.4	Khóa luận tốt nghiệp		6	HK8	
	Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (chọn 2 trong 4 học phần)		6		
	Di sản và các loại hình di sản ở Việt Nam	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị tài nguyên Di sản	3	HK8	
	Xây dựng và quản lí dự án di sản	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị tài nguyên Di sản	3	HK8	
	Bảo tồn và phát huy giá trị di sản vật thể	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị tài nguyên Di sản	3	HK8	
	Bảo vệ và phát huy giá trị di sản phi vật thể	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị tài nguyên Di sản	3	HK8	

2. Cử nhân Quản trị thương hiệu

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
I	Khối kiến thức chung		16		
1	Triết học Mac Lenin	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị tài nguyên Di sản	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
2	Kinh tế chính trị Mac Lenin	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị tài nguyên Di sản	2	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị tài nguyên Di sản	2	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị tài nguyên Di sản	2	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
5	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị tài nguyên Di sản	2	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
6	Ngoại ngữ B1	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị tài nguyên Di sản	5	HK1, HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
7	Giáo dục thể chất	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị tài nguyên Di sản	4	HK1, HK4, HK5	
8	Giáo dục quốc phòng an ninh	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị tài nguyên Di sản	8	HK2	
II	Khôi kiến thức theo lĩnh vực		13		
II.1	Các học phần bắt buộc		9		
9	Quản trị học	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị tài nguyên Di sản	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
10	Kinh tế học đại cương	Môn Kinh tế học đại cương cung cấp cho sinh viên những nguyên lý cơ bản để phân tích hoạt động kinh tế đang diễn ra trong nền kinh tế thị trường dưới góc độ vi mô cũng như vĩ mô. Với những kiến thức được cung cấp từ môn học này, người học sẽ có cái nhìn năng động và hệ thống về các hoạt động kinh tế trong thực tiễn của nền kinh tế thị trường có sự quản lý của nhà nước. Từ đó, sinh viên có thể vận dụng các nguyên lý, các quy luật kinh tế để xử lý tình huống cụ thể.	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
11	Tâm lý học đại cương	Học phần trang bị cho sinh viên nhận thức khoa học về các yếu tố tạo nên bản chất tâm lý người, các quá trình hình thành, phát triển mang tính quy luật của các hiện tượng tâm lý, các phẩm chất và thuộc tính tâm lý nổi bật, các con đường hình thành và phát triển nhân cách và các yếu tố tác động đến quá trình lệch chuẩn ở mỗi người; hình thành cho sinh viên thái độ sống tích cực, chủ động, sáng tạo. Trên cơ sở kiến thức, thái độ đó, sinh viên có năng	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		lực làm chủ cảm xúc của bản thân, có năng lực phân tích, đánh giá các hiện tượng tâm lí người trong từng hoàn cảnh cụ thể.			
II.2	Các học phần tự chọn		04/08		
12	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị tài nguyên Di sản	2	HK3	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
13	Mỹ học đại cương	<p>Học phần mỹ học đại cương cung cấp cho người học những tri thức nền tảng, sâu sắc và toàn diện về bản chất mối quan hệ thẩm mỹ của con người đối với thế giới hiện thực trên những lĩnh vực cơ bản như sau: làm sáng tỏ nguồn gốc, bản chất và đặc trưng của quá trình thực tiễn lao động sáng tạo và lao động sản xuất các giá trị thẩm mỹ; quá trình phản ánh thế giới hiện thực, mô phỏng, nhận thức, sáng tạo, đánh giá, phê bình, thưởng thức các giá trị thẩm mỹ - nghệ thuật và tạo dựng các sản phẩm thẩm mỹ; các thuộc tính và chức năng xã hội của nghệ thuật; những vấn đề về ý thức thẩm mỹ, kinh nghiệm thẩm mỹ, tâm lý, cảm giác, tri giác, trực giác, trải nghiệm, vô thức và phương pháp sáng tác trong lĩnh vực sáng tạo nghệ thuật; những đặc điểm của quá trình đào luyện ngôn ngữ hình tượng và hình tượng nghệ thuật; tính đặc thù của các giác quan có năng lực thụ cảm thẩm mỹ, vai trò của tính cảm giác chủ quan hay năng lực thẩm mỹ</p>	2	HK3	<p>Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%</p>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		tham gia vào quá trình cải biến con người thành chủ thể sáng tạo thẩm mỹ; bản chất, cấu trúc và phân loại chủ thể thẩm mỹ; những vấn đề quy tắc và quy luật thẩm mỹ - nghệ thuật; lý luận chung về bản chất, cấu trúc và chức năng của văn hóa thẩm mỹ và hệ thống giáo dục thẩm mỹ.			
14	Nhà nước và Pháp luật đại cương	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị tài nguyên Di sản	2	HK3	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
15	Xã hội học đại cương	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị tài nguyên Di sản	2	HK3	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
III	Khối kiến thức theo khối ngành		18		
III.1	Các học phần bắt buộc		12		
16	Nguyên lí Marketing	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị tài nguyên Di sản	3	HK3	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
17	Phát triển thương hiệu qua văn hóa doanh nghiệp	Văn hóa doanh nghiệp được ví như linh hồn của thương hiệu, không một thương hiệu mạnh nào lại không có nền tảng văn hóa doanh nghiệp vững chắc. Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cách thức phát triển thương hiệu qua văn hóa doanh nghiệp. Thứ nhất, học phần giới một cách khái quát về phát triển thương hiệu và các góc độ tiếp cận để thực hiện việc phát triển thương hiệu. Thứ hai, những kiến thức cơ bản về văn hóa doanh nghiệp trong các hoạt động kinh doanh và cách thức để tạo lập bản sắc văn hóa doanh nghiệp sẽ được trình bày. Thứ ba, học phần	3	HK3	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p>cũng trang bị cho sinh viên kiến thức về giá trị cốt lõi của văn hóa doanh nghiệp, đó chính là đạo đức kinh doanh và cách thức để phát triển thương hiệu thông qua xây dựng đạo đức kinh doanh. Cuối cùng, học phần giúp sinh viên nắm được cách thức phát triển thương hiệu nói chung và thương hiệu dịch vụ nói riêng qua văn hóa doanh nghiệp.</p>			
18	Thương hiệu, PR, quảng cáo	<p>Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Thương hiệu, quan hệ công chúng (PR) và quảng cáo, nhằm giúp sinh viên có những hiểu biết nhất định về công việc của một người làm ở bộ phận marketing và truyền thông thương hiệu trong doanh nghiệp. Các kiến thức chủ yếu tập trung vào khái niệm, vai trò của chiến lược thương hiệu trong các chiến lược doanh nghiệp, quy trình xây dựng thương hiệu, quy trình thực hiện hoạt động PR và nghiên cứu, phân tích, lập kế hoạch quảng cáo. Bên cạnh đó, các kỹ năng thực tế của</p>	3	HK3	<p>Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%</p>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		nghề nghiệp cũng được chú trọng và đưa vào chương trình đào tạo			
19	Khởi sự kinh doanh	<p>Học phần này cung cấp các kiến thức cơ bản về khởi sự kinh doanh; Hình thành, đánh giá, lựa chọn và hiện thực hóa ý tưởng kinh doanh; lập kế hoạch kinh doanh, triển khai hoạt động kinh doanh và phát triển sự nghiệp kinh doanh.</p> <p>Ngoài ra, học phần sẽ giúp cho sinh viên xây dựng ý thức tự giác, kích thích tính chủ động, say mê học hỏi, nghiên cứu, hăng hái tham gia bài học, tích cực với các chủ đề giảng viên đề xuất, nhập vai và phản biện lại các vấn đề liên quan đến nội dung môn học. Chủ động vận dụng lý thuyết và nghiên cứu tài liệu để hoàn thành dự án kinh</p>	3	HK3	<p>Thường xuyên: 10%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 30%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		doanh. Chủ động và tự tin khi chuẩn bị và thuyết trình nhóm, thuyết trình dự án. Giúp cho sinh viên phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, kỹ năng viết báo cáo,... thông qua bài tập nhóm và cá nhân. Tự tin, đam mê và dám chấp nhận rủi ro khi khởi sự kinh doanh. Đồng thời, thực hành vận dụng kiến thức và kỹ năng để thiết lập các ý tưởng kinh doanh của bản thân hướng tới tự mình khởi sự kinh doanh, thành lập doanh nghiệp.			
III.2	Các học phần tự chọn		06/12		
20	Hành vi người tiêu dùng	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hành vi người tiêu dùng; Động cơ, nhận thức, thái độ và hành vi người tiêu dùng; Ảnh hưởng của văn hóa – xã hội đến hành vi người tiêu dùng; Quá trình ra quyết định mua và hành vi sau mua của người tiêu dùng. Trên cơ sở đó, thảo luận việc ứng dụng những hiểu biết về tâm lý, hành vi	2	HK4	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		người tiêu dùng vào quá trình ra quyết định các chiến lược thương hiệu.			
21	Thương mại điện tử	Học phần Thương mại điện tử là học phần thuộc khối kiến thức cơ sở trong khối ngành kinh doanh và quản lý. Môn học trang bị những kiến thức căn bản và những ứng dụng thực tiễn của thương mại điện tử trong doanh nghiệp bao gồm: những khái niệm cơ bản, những nguyên lý về thị trường và khách hàng, những mô hình kinh doanh chủ yếu trên Internet hiện nay, những yếu tố tổ chức và kết cấu hạ tầng, những hoạt động đặc trưng như thanh toán điện tử, dịch vụ hỗ trợ, an toàn, bảo mật và các khía cạnh văn hóa, đạo đức, xã hội của thương mại điện tử.	2	HK4	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
22	Thống kê trong kinh doanh	Học phần cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp điều tra thống kê bao gồm việc thu thập thông tin ban đầu về các hiện tượng kinh tế – xã hội và việc xử lý các thông tin đã thu thập. Trang bị các phương pháp phân tích các hoạt động sản xuất kinh doanh trong đơn vị làm cơ sở cho dự đoán các mức độ của hiện tượng trong tương lai nhằm giúp cho các quyết định trong hoạt động quản trị kinh doanh trong doanh nghiệp.	2	HK4	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
23	Nguyên lý đổi mới	Học phần giúp người học hiểu được các nguyên lý của sự đổi mới và sáng tạo, đem đến cho người học một nền tảng kiến thức vững vàng, tạo lợi thế cho người học. Bên cạnh đó, học phần này cũng trang bị cho người học một bộ công cụ để hiểu và làm chủ các kiến thức về đổi mới và sáng tạo, cũng như tạo điều kiện để người học thực hành trên các dự án cá nhân. Học phần gồm có các nội dung chính sau: Căn bản về quản trị đổi mới sáng tạo. Phần này tập	2	HK4	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p>trung giải thích các khái niệm chính liên quan đến đổi mới sáng tạo và quản trị đổi mới sáng tạo theo quá trình. Đồng thời phân tích vai trò của đổi mới sáng tạo đối với hoạt động kinh doanh và các mô hình đổi mới sáng tạo.</p> <p>Nguồn gốc của những đổi mới sáng tạo là phần cung cấp cho người học nội dung về quá trình đổi mới sáng tạo của tổ chức và những sức ép dẫn đến đổi mới sáng tạo. Trình bày các động lực đổi mới sáng tạo đến từ môi trường bên trong như các hoạt động chức năng và môi trường bên ngoài như các đối tác, bên liên quan. Từ đây, người học có thể hình dung được khởi nguồn của đổi mới sáng tạo và từ đó nhận diện cơ hội tiềm năng đổi mới sáng tạo.</p> <p>Hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp và tổ chức cung cấp cho người học ba nội dung chính: Nhận ra tiềm năng của đổi mới sáng tạo và các nhân tố ảnh hưởng; phát triển và thương mại</p>			

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p>hóa ý tưởng đổi mới sáng tạo để có thể đưa ra thị trường; triển khai đổi mới sáng tạo bao gồm những công việc gì và cản trở như thế nào.</p> <p>Phần cuối cùng là xây dựng liên kết bên ngoài và công cụ thực thi đổi mới sáng tạo. Bên cạnh nguyên lý đổi mới sáng tạo thành công từ các doanh nghiệp thành công, phần này đem đến cho người học thấy vai trò của việc thực hiện liên kết bên ngoài và xây dựng công cụ thực thi đổi mới sáng tạo. Ngoài ra, nội dung đánh giá hiệu quả đổi mới sáng tạo cũng được cung cấp.</p>			

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
24	Quản lý dự án	<p>Cung cấp kiến thức cơ bản cho sinh viên về dự án, phân loại dự án, chu trình dự án, quản lý dự án. Đồng thời, sinh viên cũng được cung cấp các kỹ năng cần thiết để có thể quản lý dự án, đặc biệt dự án trong lĩnh vực thương hiệu. Đồng thời sinh viên cũng được trang bị các kỹ năng trong quản lý dự án thông qua các loại hình bài tập nhóm, trò chơi đóng vai, kỹ năng phân tích vấn đề, kỹ năng lắng nghe... qua đó giúp sinh viên tự tin và sử dụng kiến thức học được vào trong thực tiễn cuộc sống. Học phần quản lý dự án giúp sinh viên hiểu rõ vị trí, tầm quan trọng, các giai đoạn và các lĩnh vực của quản lý dự án. Theo đó, phân biệt rõ ràng giữa quản lý dự án với quản trị doanh nghiệp thông thường, hiểu được bên cạnh quản trị quy trình thì quản lý dự án còn một phần không thể thiếu đó là quản lý con người.</p>	2	HK4	<p>Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%</p>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
25	Marketing 4.0	Học phần Marketing 4.0 cung cấp cho sinh viên những kiến thức căn bản và cần thiết về xu hướng phát triển, nội dung cơ bản của Marketing trong thời đại 4.0, qua đó vận dụng được những mô hình và chiến lược tiếp thị mới nhằm thỏa mãn nhu cầu khách hàng, giúp khách hàng ngày càng tin tưởng vào thương hiệu của sản phẩm, dịch vụ và doanh nghiệp. Học phần được thiết kế bao gồm các bài giảng lý thuyết và tình huống thảo luận thực tiễn nhằm giúp sinh viên dễ dàng tiếp cận những kiến thức mới, đồng thời hiểu rõ hơn những vấn đề thực tiễn của Marketing 4.0 đang diễn ra từng ngày ở Việt Nam và trên toàn thế giới.	2	HK4	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
IV	Khối kiến thức theo nhóm ngành		16		
IV.1	Các học phần bắt buộc		12		

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
26	Quản trị thương hiệu	<p>Môn học này sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vai trò của thương hiệu, khái niệm tài sản thương hiệu và lợi thế của việc tạo ra thương hiệu mạnh - Cách thức chủ yếu để tạo lập tài sản thương hiệu bằng cách lựa chọn đúng đắn các yếu tố thương hiệu, thiết kế các chương trình và hoạt động marketing - Các chiến lược xây dựng thương hiệu và thiết kế chiến lược kiến trúc thương hiệu, phân cấp thương hiệu và danh mục thương hiệu - Vai trò của thương hiệu công ty, thương hiệu gia đình, thương hiệu cá nhân và cách thức kết hợp chúng thành các thương hiệu con - Cách thức điều chỉnh chiến lược xây dựng thương hiệu theo thời gian và xuyên biên giới để tối đa hóa tài sản thương hiệu - Các bài học kinh nghiệm về quản trị thương hiệu 	3	HK4	<p>Thường xuyên: 10%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 30%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p>cũng được cung cấp trong môn học này. Kết thúc môn học, các sinh viên có bài thực hành ứng dụng xây dựng và phát triển thương hiệu của tổ chức, doanh nghiệp.</p>			

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
27	Quản lí nhà nước về sở hữu trí tuệ	<p>Môn học này sẽ cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng về quyền sở hữu trí tuệ, quyền tác giả, quyền liên quan, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng; cung cấp cho sinh viên những nội dung căn bản và kỹ thuật cũng như kinh nghiệm thực tiễn trong việc đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp, quyền tác giả và quyền liên quan, quyền đối với giống cây trồng đồng thời dựa vào đó giúp sinh viên có hiểu biết về thực tiễn quản lý nhà nước trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ giúp nâng cao nhận thức về quyền sở hữu trí tuệ, tăng cường hoạt động xây dựng và phát triển thương hiệu.</p> <p>Kiến thức nền tảng cung cấp cho sinh viên bao gồm: giới thiệu chung về chính sách, pháp luật trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, phân tích những đối tượng chính của quyền sở hữu trí tuệ, kỹ năng đăng ký xác lập quyền sở hữu trí tuệ, kỹ thuật bảo</p>	3	HK4	<p>Thường xuyên: 10%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 30%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		vệ quyền sở hữu trí tuệ, thực thi quyền sở hữu trí tuệ tại Việt Nam và thế giới.			
28	Truyền thông Marketing tích hợp	Học phần Truyền thông marketing tích hợp (Intergrated marketing communication – IMC) cung cấp cho người học kiến thức về hoạt động truyền thông của mỗi doanh nghiệp, tổ chức được thực hiện qua một tập hợp gồm 6 nhóm công cụ: quảng cáo, xúc tiến bán hàng, bán hàng cá nhân, quan hệ công chúng, Marketing trực tiếp, và Marketing tương tác. Đây là công cụ truyền tải thông điệp của doanh nghiệp tới các khách hàng mục tiêu. Thông thường các doanh nghiệp sử dụng	3	HK4	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		một hỗn hợp các công cụ truyền thông phù hợp cho mỗi sản phẩm, dịch vụ trên mỗi thị trường trong mỗi thời kỳ nhất định.			
29	Quản trị doanh nghiệp	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và tổng hợp về quản trị doanh nghiệp, do vậy trước khi học học phần này, sinh viên cần nắm được những kiến thức nền tảng về quản trị học. Ở học phần này, sinh viên sẽ được tìm hiểu những kiến thức tổng quan về doanh nghiệp, quản trị doanh nghiệp, môi trường kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp. Tiếp đó, các khái niệm, vai trò và nội dung của chiến lược kinh doanh, và cách thức xây dựng chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp cũng được học phần tập trung làm rõ. Cuối cùng, học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết sâu hơn về các hoạt động quản trị cơ bản của	3	HK5	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		doanh nghiệp, đó là: quản trị marketing, quản trị nhân lực, quản trị sản xuất và quản trị tài chính. Học phần này làm cơ sở cho việc nghiên cứu quản trị kinh doanh trong các ngành và lĩnh vực khác nhau.			
IV.2	Các học phần tự chọn		04/08		

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
30	Tur duy sáng tạo và phản biện	<p>Học phần “Tur duy sáng tạo và phản biện” cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về tư duy sáng tạo và tư duy phản biện; Các phương pháp rèn luyện tư duy sáng tạo và tư duy phản biện; Năng lực phát triển kỹ năng tư duy sáng tạo và tư duy phản biện ứng dụng trong học tập, công việc và đời sống.</p> <p>Học phần “Tur duy sáng tạo và phản biện” thuộc nhóm kỹ năng tư duy có ý nghĩa quan trọng giúp sinh viên hình thành, phát triển năng lực sáng tạo, phản biện, có khả năng ra quyết định và giải quyết vấn đề hiệu quả. Đặc biệt, sinh viên có khả năng ứng dụng năng lực tư duy sáng tạo và phản biện vào thực tiễn lĩnh vực quản trị thương hiệu cá nhân, doanh nghiệp và tổ chức. Do đó, học phần này có mối quan hệ mật thiết, bổ trợ cho các học phần khác của chương trình đào tạo cử nhân Quản trị thương hiệu, góp phần cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao ở lĩnh vực xây dựng và phát triển</p>	2	HK5	<p>Thường xuyên: 10%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 30%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thương hiệu trong bối cảnh kinh tế cạnh tranh và hội nhập quốc tế.			
31	Quản trị quan hệ khách hàng	Học phần Quản trị quan hệ khách hàng cung cấp các kiến thức cơ bản về việc tổ chức, quản trị khách hàng, xây dựng mối quan hệ giữa doanh nghiệp và khách hàng. Cụ thể, học phần này trang bị kiến thức về bản chất của quản trị quan hệ khách hàng, các mối quan hệ giữa hoạt động quản trị QHKKH với thương hiệu, với các chức năng khác trong doanh nghiệp. Ngoài ra, học phần còn cung cấp các kiến thức về quản trị cơ sở dữ liệu	2	HK5	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		khách hàng, nội dung và cách thức xây dựng chiến lược QHKK, chăm sóc, duy trì quan hệ với khách hàng và quản trị xung đột đồng thời kiểm tra, đánh giá và điều chỉnh chiến lược và hoạt động quản trị QHKK cho phù hợp trong nền kinh tế số.			
32	Quản trị sản phẩm mới	Học xong học phần này người học có thể hiểu được vai trò của việc phát triển sản phẩm mới nói chung, những yếu tố thành công và thất bại trong quá trình sản phẩm mới đó. Bên cạnh đó, đối với sản phẩm giải trí, người học sẽ nắm được quy trình phát triển sản phẩm từ nguồn khâu ý tưởng tới khâu chiến lược; cho đến việc thử nghiệm sản phẩm giải trí mới. Và với việc phát triển sản phẩm giải trí, thì khâu thương mại hóa là một vấn đề vô cùng quan trọng. Người học sẽ nắm được những kiến thức và thực hành những kỹ năng về định vị thị trường mục tiêu cho sản phẩm giải trí, tổ chức các kênh phân phối, truyền thông offline và online	2		Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		cho sản phẩm, cũng như việc theo dõi sản phẩm và phản hồi khách hàng để tiếp tục quy trình phát triển sản phẩm mới đáp ứng tốt hơn yêu cầu của khách hàng và thị trường.			
33	Tâm lý học truyền thông	Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức tổng quan về tâm lý học, tâm lý học giao tiếp, tâm lý tiếp nhận sản phẩm truyền thông của công chúng, quy luật tâm lý xã hội trong quá trình truyền thông, cách thức nhận diện tâm lý của công chúng và đối tượng mục tiêu. Từ đó, sinh viên có khả năng ứng dụng trong việc sáng tạo và tổ chức các hoạt động truyền thông. Đồng thời sinh viên có thể áp dụng các kiến thức này nhằm hình thành và phát triển nhân cách sáng tạo của bản thân.	2		Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
V	Khối kiến thức ngành		63		
V.1	Các học phần bắt buộc		29		
34	Thẩm định giá tài sản thương hiệu	Học phần “Thẩm định giá tài sản thương hiệu” cung cấp cho sinh viên những kiến thức căn bản và cần thiết về công tác thẩm định giá tài sản thương hiệu. Học phần bao gồm các bài giảng lý thuyết và thảo luận tình huống thực tiễn. Mục đích giúp sinh viên đồng thời có cái nhìn tổng quan về công tác Quản trị thương hiệu cũng như chuyên sâu về thẩm định giá tài sản thương hiệu.	3	HK5	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
35	Ngôn ngữ truyền thông thương hiệu	Học phần Ngôn ngữ truyền thông có vai trò vô cùng quan trọng trong chương trình đào tạo cử nhân Quản trị thương hiệu. Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản, tầm quan trọng, cách thức, những chiến lược truyền thông hiệu quả và giúp sinh viên hiểu rõ vai trò của ngôn ngữ truyền thông trong quản trị	3	HK5	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p>thương hiệu từ đó vận dụng được các nguyên tắc vận dụng ngôn ngữ truyền thông trong quản trị thương hiệu; vận dụng được quy trình sáng tạo thông điệp trong chiến lược phát triển thương hiệu; vận dụng những kiến thức, kỹ năng được trang bị trong môn học này để có thể sáng tạo thông điệp truyền thông trong một kế hoạch đẩy mạnh thương hiệu cho doanh nghiệp, tổ chức.</p>			
36	Nghiên cứu thấu hiểu khách hàng	<p>Do học phần này nghiên cứu chuyên sâu về tâm lý khách hàng và các yếu tố ảnh hưởng tới mong muốn ấn dấu của khách hàng trong quá trình quyết định mua của họ nên trước khi học học phần này, sinh viên cần nắm được những kiến thức nền tảng về nguyên lý marketing và hành vi người tiêu dùng. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ý nghĩa của hoạt động nghiên cứu thấu hiểu khách hàng tới hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; những suy nghĩ, mong muốn tiềm ẩn của khách hàng ảnh hưởng đến</p>	3	HK5	<p>Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%</p>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		quyết định mua của họ; những yếu tố ảnh hưởng tới hành vi mua và diễn biến tâm lý trong quá trình quyết định mua. Bên cạnh đó, sinh viên cũng được tìm hiểu cách thức tạo sự thỏa mãn cho khách hàng bằng chất lượng, dịch vụ và giá trị. Cuối cùng, học phần còn trang bị cho sinh viên các phương thức thấu hiểu khách hàng và nghiên cứu vấn đề này từ case study. Học phần này cung cấp những kiến thức nền tảng cho việc ra các quyết định quản trị thương hiệu.			
37	Quản trị rủi ro thương hiệu	Môn học Quản trị rủi ro thương hiệu tập trung vào 6 vấn đề chính: tổng quan chung về quản trị rủi ro thương hiệu; nhận diện các rủi ro thương hiệu; phân tích và đánh giá rủi ro thương hiệu; đo lường mức độ rủi ro thương hiệu; ra quyết định trong điều kiện rủi ro; và kiểm soát và phòng ngừa rủi ro thương hiệu trong Doanh nghiệp.	3	HK6	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
38	Quản trị thương hiệu điện tử	Học phần Quản trị thương hiệu điện tử cung cấp cho sinh viên những kiến thức về thương hiệu điện tử, bao gồm các khái niệm và cách tiếp cận khác nhau về thương hiệu và quản trị thương hiệu điện tử, các chiến lược phát triển thương hiệu điện tử, quá trình xây dựng và quản lý các yếu tố của thương hiệu điện tử. Trong đó, học phần tập trung vào các kiến thức và kỹ năng về xây dựng website, mạng xã hội; truyền thông và quản trị rủi ro truyền thông trực tuyến.	3	HK6	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
39	Thiết kế hệ thống nhận diện thương hiệu	Học phần bao gồm 2 phần. Phần 1 khái quát về thương hiệu và nhận diện thương hiệu, vai trò và các ứng dụng của nhận diện thương hiệu cũng như quy trình triển khai thiết kế nhận diện thương hiệu. Phần 2 tập trung giới thiệu về thiết kế nhận diện thương hiệu cốt lõi bao gồm đặt tên thương hiệu, logo và khẩu hiệu (slogan/tagline) và một số ứng dụng cơ bản của hệ thống nhận diện thương hiệu.	5	HK5	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
40	Thực hành triển khai dự án truyền thông	<p>Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về dự án, đặc biệt là dự án truyền thông, các giai đoạn cơ bản của triển khai dự án và nội dung cụ thể của từng giai đoạn. Qua đó, sinh viên sẽ vận dụng được cụ thể cần phải làm gì với một dự án truyền thông, từ khâu lên ý tưởng cho đến thực hiện và đánh giá. Sau khi được cung cấp những kiến thức cơ bản về dự án và cách thức triển khai một dự án, sinh viên sẽ được thực hành lên ý tưởng và triển khai một dự án cụ thể. Đây là học phần mang tính thực hành dạng dự án triển khai. Dựa trên kiến thức, kỹ năng của nhiều học phần lý luận và phương pháp mà chương trình đào tạo đã trang bị, trong học phần này, sinh viên sẽ lựa chọn một chủ đề hoặc một sản phẩm truyền thông để thực hành các bước xây dựng sản phẩm truyền thông phục vụ cho phát triển thương hiệu và sẽ được đánh giá dựa trên kết quả triển khai thử nghiệm thực tế của chính sinh viên. Qua đó, các</p>	3	HK6	<p>Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%</p>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		kỹ năng làm việc nhóm, tư duy thiết kế, tư duy phản biện cũng sẽ được rèn luyện.			
41	Xây dựng thương hiệu cá nhân, tổ chức, cơ quan	Học phần Xây dựng thương hiệu cá nhân, tổ chức, cơ quan cung cấp cho người học kiến thức về hoạt động Học phần cung cấp những kiến thức về xây dựng thương hiệu cá nhân và tổ chức, đặc biệt là ở khu vực công. Sinh viên sẽ được tìm hiểu về tầm quan trọng của xây dựng thương hiệu cá nhân, tổ chức công trong bối cảnh 4.0, những khác biệt của thương hiệu cá nhân, tổ chức so với doanh nghiệp, nhãn hàng. Học phần được thiết kế theo hướng	3	HK6	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thực hành. Sinh viên sẽ trải nghiệm thực tế việc xây dựng thương hiệu cá nhân cho chính mình và đóng vai giả lập của nhà tuyển dụng, doanh nghiệp.			
42	Xây dựng sản phẩm truyền thông	Học phần này sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức về sản phẩm truyền thông và thiết kế sản phẩm truyền thông để phù hợp với yêu cầu của từng hoạt động truyền thông cụ thể, đặc biệt là để thống nhất với định vị thương hiệu sản phẩm, doanh nghiệp. Học phần sẽ giới thiệu cho người học về các loại sản phẩm truyền thông, quy trình thiết kế sản phẩm truyền thông và những kỹ năng như viết và thể hiện thông điệp truyền thông, kỹ năng thiết kế hình ảnh cùng với những lưu ý trong thiết kế từng loại sản phẩm truyền thông. Học phần cũng sẽ đề cập đến những cách thức đánh giá thiết kế của sản phẩm truyền thông.	3	HK6	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p>Học phần này sẽ cung cấp kiến thức và kỹ năng cho người học thông qua việc vận dụng linh hoạt các kiến thức về ngôn ngữ truyền thông, tâm lý học truyền thông vào việc tạo ra các sản phẩm truyền thông phục vụ phát triển thương hiệu. Bên cạnh đó, người học có thể bồi đắp tư duy thiết kế và kỹ năng thực hành triển khai dự án truyền thông nhằm thực hành toàn diện các hoạt động xây dựng và phát triển thương hiệu.</p>			
43	Các học phần tự chọn		08/16		
44	Quản trị thương hiệu cao cấp	<p>Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quan về quản trị thương hiệu cao cấp với cách tiếp cận từ tư duy chiến lược tới thực tiễn triển khai. Các nội dung chủ yếu được đề cập tới trong học phần này là: Khái quát về thương hiệu cao cấp và quản trị thương hiệu cao cấp; Động cơ</p>	2	HK6	<p>Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%</p>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thúc đẩy tiêu dùng thương hiệu cao cấp và giá trị của nó; Tổng quan về các ngành hàng cao cấp và hành vi tiêu dùng cao cấp; Các hoạt động quản trị thương hiệu cao cấp, đó là: Thiết kế hệ thống nhận diện thương hiệu cao cấp; Bảo vệ thương hiệu cao cấp; Và truyền thông thương hiệu cao cấp.			
45	Nhượng quyền thương mại	Môn học này sẽ cung cấp cho học viên kiến thức nền tảng về nhượng quyền thương mại. Môn học giới thiệu các quy định về nhượng quyền thương mại tại Việt Nam, những ví dụ thực tế trên thị trường kinh doanh, và những nội dung cơ bản cùng lưu ý đối với thương hiệu khi thực hiện quy trình nhượng quyền thương mại. Môn học này nhằm hỗ trợ cho hoạt động quản trị rủi ro thương hiệu nói riêng và quản trị thương hiệu nói chung. Kiến thức nền tảng cung cấp cho học viên bao gồm: giới thiệu chung về chuyển quyền và nhượng quyền thương mại theo góc độ tiếp cận pháp luật Việt Nam. Tiếp đó là các nội dung cơ bản về Hợp	2	HK6	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p>đồng nhượng quyền thương mại, Lợi ích và rủi ro đối với các bên khi tham gia hoạt động nhượng quyền, Quy trình nhượng quyền cơ bản. Các bài học kinh nghiệm về nhượng quyền thương mại trên thế giới và tại Việt Nam. Kết thúc môn học, các học viên có bài thực hành về phác thảo hợp đồng nhượng quyền thương mại.</p>			
46	Quản trị thương hiệu điểm đến	<p>Học phần này có vai trò là một học phần ứng dụng. Học viên sẽ phát triển những kiến thức nền tảng đã được học từ các học phần cơ bản của ngành Quản trị thương hiệu để vận dụng vào một lĩnh vực cụ thể là điểm đến du lịch. Học phần sẽ cung cấp cho người học những kiến thức về điểm đến du lịch, về thương hiệu điểm đến du lịch và về quản trị thương hiệu điểm đến du lịch; những kỹ năng về xây dựng thương hiệu điểm đến du lịch và</p>	2	HK8	<p>Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%</p>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thực hành quản trị thương hiệu điểm đến du lịch, cũng như áp dụng những bài học kinh nghiệm về quản trị thương hiệu điểm đến cho một điểm đến du lịch cụ thể; những thái độ chuẩn mực, chuyên nghiệp, có trách nhiệm trong việc ra quyết định quản trị thương hiệu điểm đến du lịch theo quan điểm phát triển bền vững điểm đến du lịch.			
47	Tổ chức sự kiện	Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về công tác tổ chức sự kiện như: qui trình tổ chức, các yếu tố ảnh hưởng đến công tác tổ chức sự kiện; công tác lập kế hoạch, triển khai, giám sát, xử lý tình huống trong quá trình tổ chức một số sự kiện phổ biến trong chuyên ngành Kinh tế gia đình và các kỹ năng cần thiết cho quá trình tổ chức sự kiện.	2	HK8	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
48	Tư duy thiết kế	Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức và cách sử dụng tư duy thiết kế để hiện thực hóa ý tưởng, thương mại hóa giải pháp, trên cơ sở lấy con người làm trung tâm của hoạt động kinh doanh và sáng tạo. Đồng thời, học phần trang bị cho sinh viên các kỹ năng cần thiết của sinh viên thế kỉ 21 như kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phân tích và giải quyết các vấn đề phức tạp nảy sinh trong công việc và doanh nghiệp trong thời đại công nghệ 4.0 và toàn cầu hóa hiện nay, đặc biệt là năng lực tư duy đổi mới sáng tạo và tinh thần khởi nghiệp (tư duy hướng đến hiệu quả).	2	HK8	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
49	Kỹ thuật viết đề xuất chiến lược thương hiệu	<p>Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng viết đề xuất chiến lược thương hiệu, đề xuất kế hoạch truyền thông thương hiệu với tư cách là người làm thương hiệu cho một doanh nghiệp, tổ chức, hoặc là một công ty cung cấp dịch vụ tư vấn về thương hiệu cho khách hàng là các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế đa dạng trong xã hội. Các kiến thức gồm có: khái niệm, vai trò của đề xuất chiến lược thương hiệu, các đặc điểm của đối tượng ra quyết định cho bản đề xuất, quy trình và những nội dung cơ bản của một bản đề xuất chiến lược thương hiệu. Khi sinh viên đã vận dụng được tất cả những kiến thức khái quát về viết đề xuất chiến lược thương hiệu, học phần cung cấp những kỹ thuật nhằm nâng cao, hoàn thiện kỹ năng viết đề xuất của sinh viên. Sinh viên sau đó sẽ được tiếp cận một số bản đề xuất trong thực tế, phân tích chúng và từ đó làm bài tập</p>	2	HK8	<p>Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%</p>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thực hành về viết đề xuất cho một khách hàng cụ thể.			
50	Kỹ thuật truyền thông đa phương tiện	Truyền thông đa phương tiện là ngành tích hợp kiến thức giữa báo chí – truyền thông và công nghệ thông tin để sáng tạo, xây dựng, thiết kế những sản phẩm ứng dụng đa phương tiện trong lĩnh vực truyền thông như báo chí, truyền hình, quảng cáo, sản xuất phim và các lĩnh vực giải trí khác. Học phần cung cấp các kiến thức: Tổng quan xử lý dữ liệu đa phương tiện và truyền thông đa phương tiện; các phương pháp nén dữ liệu đa phương tiện: văn bản, video, ảnh, âm thanh; các	2	HK8	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		giao thức truyền thông đa phương tiện và một số kiến trúc mạng cung cấp dịch vụ đa phương tiện điển hình.			
51	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	Học phần “Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh” cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về đàm phán kinh doanh, gồm các vấn đề cụ thể: Khái quát chung về đàm phán kinh doanh, những yếu tố ảnh hưởng tới đàm phán kinh doanh, văn hoá đàm phán kinh doanh, tổ chức đàm phán kinh doanh, nguyên tắc, phương thức và chiến lược đàm phán, kỹ thuật đàm phán kinh doanh, vấn đề pháp lý trong đàm phán kinh doanh, nhằm giúp cho người học biết cách giao tiếp, thuyết trình và tổ chức đàm phán kinh doanh thành công.	2	HK8	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
V.3	Thực tập nghề nghiệp		20		

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
52	Thực tập nghề nghiệp		5	HK7	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
V.4	Khóa luận tốt nghiệp/ Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp				
53	Khóa luận tốt nghiệp*		6	HK8	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp**				
54	Quản trị thương hiệu	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị thương hiệu	3	HK8	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
55	Xây dựng thương hiệu cá nhân, tổ chức, cơ quan	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị thương hiệu	3	HK8	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

3. Cử nhân Quản trị đô thị thông minh và bền vững

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
I.	Khối kiến thức chung		16		
1	Triết học Mac Lenin	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị tài nguyên Di sản	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
2	Kinh tế chính trị Mac Lenin	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị tài nguyên Di sản	2	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị tài nguyên Di sản	2	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị tài nguyên Di sản	2	HK4	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
5	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị tài nguyên Di sản	2	HK3	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
6	Ngoại ngữ B1	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị tài nguyên Di sản	5	HK2, HK4	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
7	Giáo dục thể chất	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị tài nguyên Di sản	4	HK1, HK2, HK4, HK5	
8	Giáo dục quốc phòng an ninh	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị tài nguyên Di sản	8	HK3	
II	Khối kiến thức chung theo lĩnh vực		19		
II.1	Học phần bắt buộc		16		

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
9	Quản trị học	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị tài nguyên Di sản	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
10	Toán cao cấp	Học phần cung cấp kiến thức về toán cao cấp, bao gồm đại số tuyến tính (ma trận, định thức, hệ phương trình tuyến tính); giải tích toán học (đạo hàm và tích phân, hàm nhiều biến); lý thuyết cơ bản của phương trình vi, đồng thời trang bị cho người học những kỹ năng giải toán ở mức độ cơ bản và tương đối thành thạo, giúp người học hình thành tư duy logic để phục vụ các học phần liên quan trong chương trình học.	4	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
11	Khoa học Trái đất và sự sống	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị tài nguyên Di sản	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
12	Kinh tế học đại cương	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị tài nguyên Di sản	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
13	Nhà nước và Pháp luật đại cương	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị tài nguyên Di sản	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
II.2	Học phần tự chọn		3/9		
14	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị tài nguyên Di sản	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
15	Xã hội học đại cương	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị tài nguyên Di sản	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
16	Môi trường và phát triển	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị tài nguyên Di sản	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
III	Khôi kiến thức theo khối ngành		15		
III.1	Học phần bắt buộc		12		
17	Đô thị học đại cương	<p>Đô thị học đại cương là một học phần có tính bao quát, dẫn dắt học viên tiếp xúc với các khái niệm cơ sở của đô thị học một cách có hệ thống. Nội dung giảng dạy được hạn định ở ngưỡng nhập môn, kết hợp với nhiều minh họa từ các mô hình thực tiễn, phù hợp với trình độ học viên tại năm thứ nhất chương trình cử nhân.</p> <p>Thứ nhất, yêu cầu học viên hiểu được cách tư duy và thực thi công việc chuyên môn của các ngành khoa học đô thị hiện hữu như quy hoạch và quản lý. Để đạt được yêu cầu này, học phần lấy các giáo trình đang được giảng dạy phổ biến của quy hoạch kiến trúc làm một phần nội dung giảng dạy chính.</p> <p>Thứ hai, bám sát với các bộ tiêu chuẩn quốc tế mới về đô thị bền vững, đô thị thông minh, đô thị sinh thái và đô thị đàn hồi..., giới thiệu với học viên các mô hình lý thuyết và mô hình thực tiễn tại đương đại và tương lai một cách có hệ thống. Thứ ba, nhằm đáp ứng yêu cầu hệ thống bài tập lớn của chương trình, học phần thông qua một ví dụ cụ thể về một khu đô thị nằm trong khu vực thủ đô Hà Nội, dẫn dắt học viên nhận dạng các bố cục cơ bản trong tổ chức không gian</p>	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
18	Lịch sử đô thị Việt Nam	Học phần Lịch sử đô thị Việt Nam được giảng dạy trong chương trình đào tạo Quản trị đô thị thông minh và bền vững, là một hợp phần lịch sử chuyên môn (chuyên ngành), bao gồm các kiến thức cơ bản và nâng cao về lịch sử hình thành và phát triển đô thị với trung tâm là đô thị Việt Nam. Điểm đáng lưu ý là, lịch sử đô thị Việt Nam trong các thời kỳ cổ đại, cổ trung đại, cận đại, hiện đại và đương đại là một quá trình phát triển hỗn hợp, mà trong đó mỗi một chu kỳ chuyển đổi của hình thái đô thị luôn luôn tích hợp thêm rất nhiều các ảnh hưởng đến từ nước ngoài. Chính vì vậy, cần phát huy được tinh thần so sánh quốc tế trong nội dung giảng dạy, trợ giúp học viên hiểu được các mô hình lý thuyết và thực tiễn của đô thị Việt Nam trong các hoàn cảnh lịch sử của Việt Nam nói riêng và của khu vực và thế giới nói chung. Dẫn dắt học viên nhận thức được các bài học của lịch sử thông qua đánh giá giá trị khoa học của chiến lược, quy hoạch, thiết kế và quản lý. Các bài học này bao gồm cả tính ưu việt và hạn chế, tính bền vững và giai đoạn, tính kế thừa và bút phá. Hướng dẫn học viên nhận diện được các thách thức trong đổi mới đô thị đương đại Việt Nam.	3	HK3	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
19	Địa lý đại cương	Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về những kiến thức cơ bản trong địa lý học, hệ thống khoa học địa lý, Địa lý tự nhiên, Địa lý nhân văn và các khoa học hợp phần của chúng. Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về địa	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p>lí tự nhiên như: Trái đất và hệ mặt trời, thạch quyển, khí quyển, thủy quyển, sinh quyển, thổ nhưỡng quyển, lớp vỏ cảnh quan địa lí và các quy luật địa lí của Trái Đất; một số vấn đề về sử dụng hợp lí tài nguyên và bảo vệ tự nhiên liên quan đến quản lý đô thị thông minh bền vững.</p> <p>Học phần cung cấp những kiến thức nền tảng về địa lý kinh tế xã hội như dân cư, các vấn đề đô thị hóa, tôn giáo, vấn đề việc làm..và những kiến thức nền tảng về địa lý kinh tế như chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, địa lý vùng kinh tế.</p>			
20	Đại cương về khoa học dữ liệu	<p>Học phần này cung cấp những kiến thức cơ bản, có tính nền tảng về lĩnh vực khoa học dữ liệu. Khoa học dữ liệu là một lĩnh vực liên ngành, sử dụng các phương pháp, quy trình, thuật toán và hệ thống để chiết xuất kiến thức, hiểu biết từ dữ liệu. Dữ liệu được sử dụng có thể ở các dạng khác nhau như dữ liệu thô, dữ liệu có cấu trúc, dữ liệu phi cấu trúc... Những kiến thức, hiểu biết và thông tin hữu ích được chiết xuất, rút trích từ dữ liệu có thể được áp dụng trên nhiều lĩnh vực ứng dụng.</p> <p>Học phần giới thiệu những khái niệm nền tảng, tính ứng dụng và tầm quan trọng của khoa học dữ liệu. Học phần cũng cung cấp kiến thức về các yếu tố phát triển khoa học dữ liệu, những nguyên lý và phương pháp cơ bản của khoa học dữ liệu. Nội dung học phần là sự kết hợp giữa lý thuyết và thực</p>	3	HK3	<p>Thường xuyên: 10%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 30%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hành bằng cách sử dụng các công cụ lập trình Python.			
III.2	Học phần tự chọn		3/6		
21	Ngôn ngữ lập trình	Những khái niệm tổng quan về ngôn ngữ lập trình, cú pháp và môi trường lập trình. Các cấu trúc dữ liệu căn bản giới thiệu về Những bộ thư viện thường được sử dụng trong Python. Phương pháp nhập, xuất và xử lý dữ liệu trong Python Cách vẽ đồ thị và biểu diễn số liệu trong Python Một số giải thuật và Phương pháp giải quyết bài toán bằng lập trình Một số ví dụ về sử dụng thuật toán machine learning để giải quyết vấn đề.	3	HK3	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
22	Nhân học đô thị	Môn học giới thiệu những nội dung cơ bản liên quan đến nhân học đô thị với tư cách là một lĩnh vực nghiên cứu lấy thành phố là đối tượng chính. Sinh viên được phân biệt cách tiếp cận của nhân học đô thị (urban anthropology) với xã hội học đô thị (urban sociology) và đô thị học (urban studies). Môn học trang bị một số khái niệm, các tiếp cận lý thuyết và phương pháp thực địa, coi không gian đô thị như một địa bàn có ý nghĩa đa chiều về mặt chính trị và xã hội để khám phá. Thông qua lăng kính nhân học, sinh viên sẽ được tìm hiểu những vấn đề xã hội của thành phố như kiến tạo nơi chốn, bất bình đẳng, nghèo đói, đô thị hóa và di dân vào đô thị, cấu trúc của các tổ chức xã hội	3	HK3	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		nhỏ, các mạng lưới xã hội và các mối quan hệ liên kết hay chia rẽ con người trong không gian cư trú đô thị, từ đó hiểu được những động năng của một thành phố. Nhân học đô thị cũng giúp sinh viên nhận ra các tiến trình toàn cầu hoá, di cư, tiêu dùng và các phương tiện công nghệ mới, đã có tác động như thế nào tới thành phố và cư dân thành phố.			
IV	Khối kiến thức theo nhóm ngành		23		
IV.1	Học phần bắt buộc		17		
23	Hệ thống và hình thái đô thị	Học phần có vai trò và cung cấp những kiến thức về các thành phần trong cấu trúc không gian đô thị và mối liên hệ giữa hình thái của các thành phần này với lối sống, phương thức sản xuất, bối cảnh văn hóa xã hội, cách thức chúng được tạo ra và biến đổi trong quá trình sử dụng...	3	HK4	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
24	Hạ tầng dữ liệu không gian trong quản lý phát triển đô thị	Hạ tầng dữ liệu không gian (SDI) với khả năng tích hợp, quản lý, hiển thị và phân tích thông tin theo không gian đang nổi lên như một trong những công cụ hỗ trợ quan trọng trong quy hoạch, quản lý thành phố thông minh. Môn học này cung cấp cho sinh viên giới thiệu về SDI và các ứng dụng thực tế của hệ thống thông tin địa lý (GIS) hỗ trợ quản lý và quy hoạch thành phố thông minh bền vững. Nhân mạnh sẽ được đặt trên: - Giới thiệu về SDI, các cấu phần cơ bản của SDI; - Thu thập và tích hợp nhiều nguồn dữ liệu vào GIS; - Các nguyên tắc và phương pháp luận của mã hóa	3	HK4	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		địa lý và tham chiếu địa lý, - Làm quen với kỹ thuật phân tích không gian; - Giới thiệu khả năng của GIS hỗ trợ quản lý thành phố thông minh.			
25	Internet vạn vật và Dữ liệu lớn trong quản lý phát triển đô thị	Học phần này cung cấp cho người học kiến thức căn bản về Internet vạn vật (IoT) bao gồm định nghĩa, khả năng ứng dụng, các thành phần cảm biến và các tiêu chuẩn được sử dụng. Đồng thời, mối liên hệ giữa IoT và dữ liệu lớn (Big data) cũng được giới thiệu nhằm cung cấp cho học viên cái nhìn bao quát về mô hình hoạt động của một hệ thống IoT. Học viên cũng được hướng dẫn xây dựng ứng dụng trên điện thoại thông minh bằng công cụ MIT App Inventor giúp phục vụ cho việc thu thập dữ liệu từ các cảm biến tích hợp trong điện thoại.	3	HK5	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
26	Phương pháp nghiên cứu đô thị ứng dụng	Học phần này giới thiệu các phương pháp cơ bản liên quan đến phân tích và đánh giá tác động của các chiến lược/quy hoạch/thiết kế/quản lý đô thị, giúp các học viên trả lời các câu hỏi quan trọng sau: (1) “Ai là người sống ở đây?” thông qua phân tích nhân khẩu học; (2) “Mọi người tham gia vào những hoạt động nào?” thông qua phân tích kinh tế; (3) “Các hoạt động này diễn ra ở đâu trong khu vực?” thông qua phân tích sử dụng đất; (4) “Con người và các hoạt động khác nhau của con người được kết nối trong không gian như thế	3	HK4	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p>nào?” thông qua phân tích giao thông vận tải. Đào tạo nâng cao các kỹ năng phân tích đánh giá tổng hợp, định hướng cho học viên không chỉ cần nhắc các câu hỏi “ làm thế nào ?”, mà còn phải nhận biết được “ở đâu ?” và “khi nào ?” để áp dụng các phương pháp phù hợp. Nhằm hướng tới tiêu chí giáo dục lý thuyết đi đôi với thực hành, học phần xây dựng tập hợp các bài tập và câu hỏi ở cuối mỗi chương chính và dẫn dắt học viên trải nghiệm môi trường thực tiễn. Nó cung cấp cho sinh viên đại học những hiểu biết cần thiết về những hạn chế, ràng buộc và cách thiết lập kịch bản/giả định trong các phương pháp phân tích đã chọn để giúp họ đưa ra lựa chọn sáng suốt.</p>			
27	Đồ án nghề nghiệp 1	<p>Ở đồ án nghề nghiệp, sinh viên sẽ được yêu cầu nghiên cứu một địa điểm thực tế với các đặc thù cụ thể về hình thái xây dựng, đời sống hoạt động cũng như các vấn đề riêng mà khu vực đang phải đối diện. Đó có thể là một khu ở, nhóm nhà, tuyến phố, quần thể dân cư ven đô, vùng cảnh quan đặc biệt... với rất nhiều những chủ đề đa dạng để xem xét. Những chủ đề này có thể trải dài từ xây dựng, kiến trúc, giao thông, hoạt động vỉa hè, vệ sinh môi trường, hạ tầng kỹ thuật, dịch vụ, cây xanh, biển quảng cáo, chỗ đỗ xe, kiểm soát tiếng ồn, chiếu sáng... cho đến những lĩnh vực nhạy cảm hoặc bao trùm hơn như di sản, sinh thái, mỹ quan đô thị, không gian công cộng, ký ức tập thể hay</p>	5	HK4	<p>Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%</p>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p>tinh thần nơi chốn...</p> <p>Nhận dạng hiện trạng không gian với việc xác định chi tiết các vấn đề và đối tượng cần quản lý (chưa đề xuất mô hình quản lý).</p> <p>Theo tinh thần trên, đồ án nghề nghiệp 1 hướng đến việc giúp sinh viên làm quen với việc thu thập dữ liệu, trên cơ sở đó đưa ra những phân tích, đánh giá và nhận dạng hiện trạng một cách trung thực, chi tiết nhất có thể. Nó cũng rèn luyện kỹ năng tìm kiếm, xác định chính xác các vấn đề, và hiểu được nguyên nhân dẫn đến các vấn đề đấy. Đây là những bước đầu tiên không thể thiếu trước khi có thể đề xuất và áp dụng những mô hình hoặc phương thức quản lý, vốn sẽ được thực hiện trong các đồ án về sau.</p> <p>Địa bàn nghiên cứu với đồ án 1 có thể là một tuyến phố, ô phố hoặc nhóm nhà ở nhỏ. Các dữ liệu định tính và định lượng như bản vẽ, biểu đồ, bảng thống kê, thuyết minh, phiếu khảo sát hay trả lời phỏng vấn sẽ được sinh viên thu thập, sắp xếp, phân loại và hệ thống hóa theo chủ đề với việc ứng dụng các phần mềm công nghệ thông tin. Ngoài việc trợ giúp công tác lưu trữ và trích xuất, những phần mềm này cũng sẽ hỗ trợ các phương pháp phân tích truyền thống bao gồm từ mô tả, khám phá, chẩn đoán, hồi quy..., giúp nhận dạng và đánh giá nhanh chóng và chính xác hơn các yếu tố không gian, hoạt động, môi trường... mà sinh viên được yêu cầu.</p>			

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
IV.2	Học phần tự chọn		6/12		
28	Khoa học định vị ứng dụng	<p>Khoa học định vị ứng dụng cung cấp phương pháp, công nghệ xác định vị trí của các đối tượng địa lý. Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về khoa học định vị ứng dụng bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức về hệ quy chiếu hệ tọa độ. - Kiến thức về phương pháp xác định tọa độ mặt bằng của đối tượng địa lý. - Kiến thức về phương pháp xác định tọa độ độ cao của đối tượng địa lý. - Kiến thức về phương pháp đo đạc chi tiết các đối tượng địa lý. - Các phương pháp hiện đại trong định vị đối tượng địa lý. 	3	HK5	<p>Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%</p>
29	Xác suất thống kê	<p>. Phân xác suất cung cấp cho sinh viên các kiến thức về phép thử ngẫu nhiên, biến cố, xác suất của biến cố, các phương pháp tính xác suất, đại lượng ngẫu nhiên và phân phối của nó, các đặc trưng của đại lượng ngẫu nhiên, một số phân phối thường gặp trong thực tế. Phần thống kê giới thiệu cho sinh viên các bài toán cơ bản của thống kê và cách giải quyết các bài toán này như bài toán ước lượng khoảng, bài toán kiểm định giả thiết, bài toán tương quan và hồi quy.</p>	3	HK5	<p>Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%</p>
30	Xử lý và phân tích dữ liệu trong nghiên cứu đô thị		3	HK5	<p>Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%</p>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
31	Quản lí dịch vụ công cộng đô thị	<p>Học phần trang bị cho sinh viên hệ thống khái niệm và lý thuyết về dịch vụ công cộng, phúc lợi xã hội và sự phát triển của chính sách quản lý và cung cấp các dịch vụ công cộng nhằm đảm bảo phúc lợi xã hội, tập trung vào phạm vi và sự đa dạng của các dịch vụ con người hiện đại và các thể chế đô thị cung cấp các dịch vụ đó.</p> <p>Thông qua hệ thống kiến thức và kỹ năng, cùng các hoạt động thực hành thực tế, sinh viên tự rút ra kinh nghiệm với các hoạt động đóng vai người cung cấp dịch vụ hoặc là người nhận các dịch vụ công cộng. Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên có khả năng bước đầu phân tích được bản chất và chức năng của các cơ quan hành chính công và đánh giá cách thức chúng đáp ứng nhu cầu của một bộ phận khách hàng đa dạng và nhiều mặt.</p>	3	HK5	<p>Thường xuyên: 10%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 30%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>
V	Khối kiến thức ngành và bổ trợ		59		
V.1	Học phần bắt buộc		22		
32	Quản lí và đánh giá dự án đô thị	<p>Nội dung học phần tập trung vào các vấn đề về hiện trạng, cơ sở phương pháp luận, nhiệm vụ nghiên cứu, phương pháp, nội dung quản lý và đánh giá dự án đô thị; quá trình và xu thế phát triển, các mô hình quản lý dự án đô thị. Đặc biệt, hệ thống kiến thức sẽ được liên hệ trực tiếp đến điều kiện thực tiễn của các đô thị Việt Nam.</p> <p>Học phần này trang bị cho sinh viên các khái niệm chung nhất về quản lý dự án đô thị và đánh giá dự án đô thị. Các nội dung chính của học phần này bao gồm:</p>	3	HK5	<p>Thường xuyên: 10%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 30%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu chung về dự án, quản lý dự án và đánh giá dự án đô thị; - Các nội dung cơ bản trong quản lý và đánh giá dự án đô thị; - Các mô hình quản lý dự án đô thị; - Các mục tiêu chính trong quản lý dự án; - Đánh giá dự án trong các giai đoạn phát triển của dự án; - Đưa ra các tồn tại và giải pháp cải cách. 			
33	Nhập môn an toàn thông tin	<p>Môn học làm rõ các nội dung chính gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khái niệm về an toàn mạng và các yếu tố an toàn thông tin. - Các thuật toán mã hóa đối xứng, mã khóa công khai. - Xác thực và các ứng dụng xác thực, chữ ký số. - An toàn thư điện tử và an toàn web. 	3	HK5	<p>Thường xuyên: 10%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 30%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>
34	Quản lý môi trường và tài nguyên năng lượng trong đô thị	<p>Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về quản lý môi trường và tài nguyên năng lượng trong đô thị: cơ sở và công cụ quản lý môi trường và tài nguyên năng lượng trong đô thị (pháp lí, kinh tế, quy hoạch, công cụ khác); thực trạng môi trường, sử dụng tài nguyên năng lượng; thực trạng quản lý và các giải pháp quản lý môi trường, tài nguyên năng lượng phục vụ phát triển đô thị thông minh và bền vững tại Việt Nam. Bên cạnh đó, học phần cũng cung cấp một số mô hình quản lý môi trường gắn với sử dụng hiệu quả năng lượng trong đô thị thông minh và bền vững.</p>	3	HK6	<p>Thường xuyên: 10%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 30%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
35	Phân tích chính sách đô thị	Học phần cung cấp cho sinh viên các khái niệm cơ bản về luật và chính sách liên quan đến đô thị, các thành tựu và tồn tại của hệ thống pháp luật liên quan đến đô thị Việt Nam hiện hành. Ngoài ra, sinh viên sẽ học về vai trò của Nhà nước trong can thiệp chính sách và chu trình của một chính sách từ xây dựng đến thực thi, đồng thời được trang bị các kỹ năng cơ bản về nhận diện và đánh giá chính sách về tính hiệu quả và khả thi của hệ thống chính sách.	3	HK6	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
36	Đồ án nghề nghiệp 2	Thực hiện dưới hình thức Workshop (làm việc tập trung trong khoảng 1 tuần đến 10 ngày), Đồ án nghề nghiệp 2 là sự tiếp nối và phát triển từ đồ án 1. Ở đồ án, sinh viên sẽ làm quen toàn bộ quá trình từ nhận dạng không gian, vấn đề, đối tượng cần quản lý cho đến việc xây dựng các mô hình và phương thức thực hành quản lý. Địa bàn nghiên cứu sẽ là một khu vực đô thị với quy mô vừa phải phù hợp với các chủ đề cơ bản được giảng viên phụ trách lựa chọn. Địa bàn này sẽ không trùng với địa bàn ở đồ án 1 và 3. Do thời gian có hạn, sinh viên không cần làm kỹ mọi việc nhưng điều quan trọng là cần hiểu và có được cái nhìn tổng thể về công việc, như một bước chuẩn bị cho đồ án 3 với đòi hỏi chất lượng cao hơn.	5	HK6	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
37	Đồ án nghề nghiệp 3	Giống như nhiệm vụ ở đồ án 2, sinh viên sẽ được yêu cầu thực hiện toàn bộ quá trình từ nhận dạng đến đề xuất các mô hình và phương thức quản lý. Tuy nhiên ở đồ án này, do có thời gian dài và đã	5	HK7	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p>hiều hơn công việc nên quy mô địa bàn, tính phức tạp của các chủ đề quản lý, cũng như sự hoàn thiện của các đề xuất sẽ ở mức độ đòi hỏi cao hơn hẳn. Các đề xuất cần đưa ra giải pháp tổng hợp về quản lý đô thị thông minh và bền vững, đồng thời hình thành cơ sở hoặc trợ giúp sinh viên trong việc thực hiện khóa luận tốt nghiệp.</p> <p>Theo tinh thần trên, đề án nghề nghiệp 3 có tính tổng hợp rất cao và là bước đệm cực kỳ quan trọng để người học có thể nhanh chóng bắt tay vào công việc một cách hiệu quả sau khi ra trường. Trải nghiệm này không chỉ giúp sinh viên nắm rõ hơn về quan hệ qua lại giữa bối cảnh phát triển, hình thái đô thị và hệ thống quản lý mà còn làm chủ được các thách thức về giải pháp, công nghệ cũng như vấn đề lựa chọn mô hình và phương thức. Có như vậy, sinh viên mới trở nên có khả năng sẵn sàng và biết cách giải quyết một cách có phương pháp trước các tình huống cụ thể.</p>			
V.2	Học phần tự chọn		22/55		
38	Viễn thám cho hệ thống đô thị	Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về viễn thám bao gồm: cơ sở khoa học thu thập thông tin viễn thám, phương pháp thu chụp dữ liệu viễn thám, xử lý dữ liệu ảnh viễn thám để trích xuất thông tin địa không gian. Một số ứng dụng của dữ liệu ảnh viễn thám trong quản lý đô thị thông minh cũng được giới thiệu trong học phần. Cuối cùng, học phần cung cấp các kỹ	3	HK6	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		năng cơ bản trong việc sử dụng phần mềm mã nguồn mở trong xử lý dữ liệu ảnh viễn thám.			
39	Văn hóa đô thị	Học phần “Văn hóa đô thị” cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về văn hóa trong không gian đô thị và trong bối cảnh đô thị hóa. Môn học giới thiệu những khái niệm và lý thuyết cơ bản để tiếp cận vấn đề văn hóa đô thị, đồng thời phân tích cả từ khía cạnh lịch đại và đồng đại các đặc trưng cơ bản của văn hóa đô thị ở Việt Nam. Văn hóa đô thị được nhìn nhận một cách tổng thể từ chủ thể văn hóa đô thị (cá nhân, nhóm và cộng đồng đô thị), môi trường văn hóa đô thị và các phương thức thực hành văn hóa ở đô thị. Văn hóa đô thị còn được khám phá trong mối quan hệ của các nhóm dân cư đa dạng với huyền thoại, di sản, ký ức, đặc biệt là khát vọng hiện đại trong bối cảnh đô thị chuyển đổi trước làn sóng đô thị hóa và hiện đại hóa. Thông qua lăng kính văn hóa, người học sẽ được trang bị những khái niệm căn bản để phân tích những vấn đề hiện tồn của đô thị, cũng như biết được tầm quan trọng của việc thấu hiểu văn hóa đô thị trong việc thiết kế và quản trị đô thị thông minh.	3	HK6	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
40	Chính quyền đô thị điện tử		3	HK6	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
41	Quy hoạch không gian xanh đô thị	Đô thị bền vững, đô thị xanh là mô hình đô thị đang được hướng đến của con người để tạo ra môi trường sống tốt nhất. Trong đô thị bền vững, đô thị	3	HK6	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p> xanh, không gian xanh đô thị với nội hàm bao gồm cả các khu cây xanh và hệ thống mặt nước tự nhiên trong đô thị có vai trò và ý nghĩa lớn trong xu hướng phát triển đô thị đương đại. Học phần Quy hoạch không gian xanh đô thị cung cấp hệ thống kiến thức về vai trò, chức năng của không gian xanh đối với môi trường và nghệ thuật kiến tạo không gian đô thị; phân biệt được các loại hình không gian xanh trên thực tiễn và các mô hình cấu trúc không gian. Hiểu được các cách thức quản lý phát triển không gian xanh trong quá trình đô thị hóa theo hướng mở rộng đô thị hay cải tạo đô thị.</p>			
42	Quản lý hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị	<p>Học phần Quản lý hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị cung cấp hệ thống kiến thức thực tiễn liên ngành về vấn đề quản lý kết cấu hạ tầng giao thông đô thị, cấp - thoát nước, cấp năng lượng, điện- chiếu sáng đô thị, thông tin liên lạc, môi trường - cây xanh- công viên đô thị, hạ tầng - không gian ngầm, xử lý nước thải, chất thải rắn, nghĩa trang... cho sinh viên. Nội dung học phần tập trung vào các vấn đề về hiện trạng, cơ sở phương pháp luận, nhiệm vụ nghiên cứu, phương pháp và nội dung quản lý hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị; quá trình và xu thế phát triển, các mô hình quản lý phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị và siêu đô thị. Đặc biệt, hệ thống kiến thức sẽ được liên hệ trực tiếp đến điều kiện thực tiễn của các đô thị Việt Nam.</p>	3	HK7	<p>Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%</p>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
43	Quản lí khu phức hợp đô thị	Học phần tập trung vào cách làm thế nào quản lý khu phức hợp đô thị một cách hiệu quả, dựa trên cơ sở lý thuyết về quản lý công và kinh tế công. Bắt đầu từ và tiến hóa thành phố/đô thị và sự phát triển đô thị hóa, lấy xuất phát điểm từ các khái niệm và lý luận cơ bản về quản lý học đô thị, cơ chế và quy luật vận hành. Cùng với đó, học phần cũng khám phá các góc nhìn vi mô của kinh tế, xã hội, quy hoạch, đất đai, dịch vụ công và khủng hoảng, để một mặt giúp người học nắm vững các lý thuyết nền tảng, các phương pháp cơ bản của quản lý khu phức hợp đô thị, mặt khác hướng dẫn người học hiểu được các vấn đề then chốt của quản lý đô thị hiện đại, thực hiện phân tích tình huống kết hợp với thực tiễn cụ thể của quản lý đô thị, trau dồi tư duy và khả năng quản lý toàn diện.	3	HK7	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
44	Phát triển đô thị và kinh tế bất động sản	Học phần này cung cấp những kiến thức cơ bản về Phát triển đô thị và Kinh tế bất động sản, cũng như mối liên hệ tương tác qua lại giữa hai mảng vấn đề này. Kiến thức về Phát triển đô thị tập trung vào các nội dung và điều kiện cho việc hình thành hoặc phát triển một khu vực tập trung đông dân cư với những hoạt động kinh tế phi nông nghiệp dựa trên cơ sở lý luận về lợi thế so sánh. Kinh tế bất động sản cung cấp các kiến thức về quy luật cung cầu đất đai, nhà ở và những nhân tố có ảnh hưởng chi phối tới giá cả và giá trị của bất động sản.	3	HK7	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
45	Không gian công cộng và tòa nhà công cộng	Học phần Không gian công cộng và tòa nhà công cộng cung cấp các khái niệm cũng như kiến thức cơ bản để sinh viên có thể nhận diện, phân tích và đánh giá các thành phần cấu trúc quan trọng này của thành phố trong mối tương quan với bối cảnh văn hóa, chính trị và xã hội đã sinh ra nó. Nó giúp sinh viên khám phá ý nghĩa và vai trò của chúng trên nhiều khía cạnh, từ những đóng góp về quy hoạch, kiến trúc đến sự tham gia vào đời sống đô thị, cách thức chúng được thiết kế và sự tương thích với hoạt động của các tầng lớp cư dân khác nhau. Cùng vai trò đầu tàu trong việc kiến tạo bộ mặt đô thị và lan tỏa ảnh hưởng đến cộng đồng, sự phù hợp của không gian công cộng và tòa nhà công cộng đối với các tiêu chí phát triển bền vững chắc chắn cũng là những chủ đề quan trọng.	3	HK7	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
46	Logistics và chuỗi cung ứng	Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức về logistics và quản lý chuỗi cung ứng, bao gồm cả các quy trình của chuỗi cung ứng. Sinh viên cũng được giới thiệu về các chủ đề liên quan như quản lý chuỗi cung ứng; liên kết điện tử chuỗi cung ứng; tích hợp chiến lược chuỗi cung ứng với chiến lược doanh nghiệp; lập bản đồ chuỗi cung ứng; số liệu chuỗi cung ứng; phát triển và thực hiện các quan hệ đối tác trong chuỗi cung ứng; và, thực hiện quản lý chuỗi cung ứng.	3	HK7	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
47	Mạng máy tính ứng dụng trong đô thị	Môn học làm rõ các nội dung chính gồm: - Tổng quan về mạng máy tính: các khái niệm cơ bản, kiến trúc mạng máy tính, phân loại mạng máy	3	HK7	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p>tính.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiết bị mạng và môi trường truyền dẫn. - Mô hình TCP/IP và mạng Internet - Cơ bản về xây dựng hệ thống mạng: thiết kế hệ thống mạng, cài đặt phần cứng, cấu hình phần mềm, và quản trị hệ thống. - Vai trò của mạng máy tính trong đô thị, đặc biệt là trong mô hình đô thị thông minh và bền vững. 			
48	Đô thị thông minh ứng phó với biến đổi khí hậu	<p>Học phần Đô thị thông minh ứng phó với biến đổi khí hậu gồm các nội dung: i) tác động của biến đổi khí hậu đến các đô thị: các tác động của quá trình đô thị hóa đến môi trường đô thị, biến đổi khí hậu và các nguyên nhân gây ra biến đổi khí hậu, tác động của biến đổi khí hậu đến phát triển đô thị; ii) Ứng phó biến đổi khí hậu ở các đô thị: giới thiệu về các khái niệm liên quan với ứng phó biến đổi khí hậu; cơ sở lý thuyết và các giải pháp thực hiện giảm nhẹ và thích ứng biến đổi khí hậu ở các đô thị; iii) Đô thị thông minh ứng phó biến đổi khí hậu: giới thiệu các khái niệm định hướng, mô hình, các cơ hội và thách thức của đô thị thông minh ứng phó biến đổi khí hậu; iv) Phương pháp đánh giá đô thị thông minh ứng phó biến đổi khí hậu: giới thiệu về khung đánh giá, các hợp phần, tiêu chí, chỉ tiêu, chỉ số đánh giá đô thị thông minh ứng phó biến đổi khí hậu; các phương pháp đánh giá đô thị thông minh ứng phó biến đổi khí hậu.</p>	3	HK7	<p>Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%</p>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
49	Chuỗi cung ứng thực phẩm đô thị	Học phần giới thiệu về vai trò của chuỗi cung ứng thực phẩm đô thị, quá trình hình thành, vận hành và quản lý chuỗi cung ứng thực phẩm, tính từ đầu vào (sản xuất) đến đầu ra (tiêu thụ và sau tiêu thụ). Bên cạnh kiến thức cần thiết, sinh viên được thực hành thông qua một số hoạt động liên quan, bao gồm tác động của chuỗi thực phẩm đô thị đến các yếu tố khác của đô thị (môi trường, xã hội, kinh tế...), từ đó hiểu được vai trò và tầm ảnh hưởng của chuỗi thực phẩm trong công tác quản trị đô thị bền vững.	3	HK7	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
50	Các vấn đề cấp thiết về phát triển đô thị	Học phần mở, được điều chỉnh và cập nhật hàng năm, bao gồm các nội dung thời sự liên quan đến các vấn đề cấp thiết trong quá trình đô hóa. Học phần được kết cấu thành các chuyên đề, thúc đẩy sinh viên làm việc theo nhóm, giải quyết các vấn đề thực tiễn được (các) giảng viên giới thiệu và hướng dẫn. Học phần này kết hợp với học phần Đồ án nghề nghiệp 1 để nâng cao kỹ năng xử lý các tình huống đô thị, giúp sinh viên tích lũy kinh nghiệm khi tham gia các hoạt động thực tế.	3	HK7	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
51	Kiến trúc cổ và các đô thị cổ ở Việt Nam	Di sản kiến trúc chiếm phần lớn trong loại hình di sản vật thể - là dấu tích vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa của các thời đại trước còn để lại (tồn tại) cho thời đại sau. Di sản kiến trúc bao gồm các động sản (thường gọi là di vật hay hiện vật lịch sử) và bất động sản (thường gọi là các di tích - monument), chỉ các công trình hay địa điểm (site) có dấu tích cũ hoặc địa điểm xảy ra các sự kiện	3	HK7	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p>lịch sử điển hình. Di sản kiến trúc phản ánh tính đa dạng và phong phú của văn hoá Việt Nam và có vai trò quan trọng trong đời sống đương đại.</p> <p>Môn học giúp người học nhận dạng được các đô thị lịch sử một cách thấu đáo, khoa học và rõ ràng về mặt cấu trúc cũng như các phương pháp bảo tồn và phát huy giá trị loại hình di sản này.</p> <p>Môn học sẽ giúp học viên hiểu được quá trình hình thành và phát triển nền kiến trúc truyền thống của dân tộc, qua đó biết được giá trị và có công cụ để bảo tồn và khai thác quỹ di sản kiến trúc nói riêng và văn hóa nói chung trong bối cảnh hiện nay.</p>			
52	Kỹ năng ra quyết định	<p>Học phần Kỹ năng ra quyết định trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng chủ yếu như: khái niệm và tầm quan trọng của Kỹ năng ra quyết định, ra quyết định để giải quyết vấn đề; những yếu tố ảnh hưởng đến việc phát triển kỹ năng ra quyết định và giải quyết vấn đề của các chủ thể; quy trình và các phương pháp để ra quyết định hiệu quả trong tình huống thông thường và tình huống có vấn đề; những rào cản để ra quyết định hiệu quả.</p>	2	HK6	<p>Thường xuyên: 10%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 30%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>
53	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	<p>Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị thương hiệu</p>	2	HK6	<p>Thường xuyên: 10%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 30%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>
54	Tư duy sáng tạo và phản biện	<p>Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị thương hiệu</p>	2	HK7	<p>Thường xuyên: 10%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 30%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
55	Tư duy thiết kế	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị thương hiệu	2	HK7	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
56	Nghiệp vụ gây quỹ tài trợ	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản lý Giải trí và sự kiện	2	HK7	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
57	Khởi sự kinh doanh	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị thương hiệu	3	HK7	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
V.3	<i>Thực tập nghề nghiệp</i>		9		
58	Thực tập nghề nghiệp 1		4	HK8	
59	Thực tập nghề nghiệp 2		5	HK8	
V.4	<i>Khóa luận tốt nghiệp</i>		6		
60	<i>Khóa luận tốt nghiệp</i>		6	HK8	

4. Cử nhân Quản lý giải trí và sự kiện

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
I.	Khối kiến thức chung		16		
1	Triết học Mac Lênin	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị tài nguyên Di sản	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
2	Kinh tế chính trị Mac Lênin	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị tài nguyên Di sản	2	HK3	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị tài nguyên Di sản	2	HK4	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị tài nguyên Di sản	2	HK6	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
5	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị tài nguyên Di sản	2	HK5	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
6	Ngoại ngữ B1	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị tài nguyên Di sản	5	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
7	Giáo dục thể chất	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị tài nguyên Di sản	4	HK1, HK3, HK4, HK5	
8	Giáo dục quốc phòng an ninh	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị tài nguyên Di sản	8	HK2	
II	Khối kiến thức chung theo lĩnh vực		17		
II.1	Học phần bắt buộc		12		

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
9	Quản trị học	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị tài nguyên Di sản	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
10	Kinh tế học đại cương	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị tài nguyên Di sản	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
11	Tâm lí học đại cương	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị tài nguyên Di sản	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
12	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị tài nguyên Di sản	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
II.2	Học phân tự chọn		5/12		
13	Xã hội học đại cương	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị tài nguyên Di sản	3	HK3	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
14	Thực hành văn bản tiếng Việt	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị tài nguyên Di sản	2	HK3	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
15	Nhà nước và Pháp luật đại cương	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị tài nguyên Di sản	2	HK3	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
16	Mỹ học đại cương	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị thương hiệu	3	HK3	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
17	Môi trường và phát triển	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị tài nguyên Di sản	2	HK3	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
III	Khối kiến thức theo khối ngành		17		

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
III.1	Học phần bắt buộc		12		
18	Nguyên lí Marketing	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị tài nguyên Di sản	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
19	Công nghiệp văn hóa	Học phần này cung cấp kiến thức về công nghiệp văn hóa ở các khía cạnh: bối cảnh ra đời, đặc điểm, vai trò trong việc giữ gìn di sản và giá trị kinh tế của ngành công nghiệp này. Đồng thời, môn học này sẽ đặt công nghiệp văn hóa trong sự phát triển của các cuộc cách mạng công nghiệp trên thế giới, sự phát triển của nó trên thế giới, thành tựu, kinh nghiệm của cuộc cách mạng này ở Mỹ, châu Âu và một số nước châu Á (Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc). Môn học sẽ phân tích ngành công nghiệp văn hóa ở Việt Nam từ chủ trương, chính sách, nghị quyết và 13 ngành công nghiệp văn hóa cụ thể để nhận diện thực trạng, thách thức và triển vọng của công nghiệp văn hóa ở Việt Nam. Môn học còn giúp sinh viên hiểu được vai trò của công nghiệp văn hóa trong việc quảng bá hình ảnh đất nước và kiến tạo sức mạnh mềm cho quốc gia.	3	HK3	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
20	Luật kinh doanh và thương mại	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cụ thể về các hoạt động thương mại như hoạt động mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, khuyến mại, quảng cáo, đấu giá, đấu thầu, logistic, nhượng quyền thương mại... quyền và nghĩa vụ của thương nhân khi thực hiện các hoạt động thương mại này. Đồng thời trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về hợp đồng thương mại cũng như các biện pháp chế tài trong hoạt động thương mại để đảm bảo quyền lợi của các bên giao kết hợp đồng. Đây là những kiến thức nền tảng quan trọng để sinh viên có thể vận dụng tư vấn cho các chủ thể kinh doanh khi thực hiện các hoạt động thương mại hoặc khi xảy ra tranh chấp hợp đồng.	3	HK3	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
21	Giới thiệu về Công nghệ thông tin	Học phần sẽ giới thiệu cho sinh viên lịch sử, các thành phần của máy tính. Học phần cung cấp cho sinh viên khái niệm cơ bản về cách biểu diễn dữ liệu trong máy tính, các thành phần cơ bản của hệ điều hành, kiến thức về mạng máy tính. Ngoài ra học phần còn trình bày các nguyên tắc, kỹ năng thuyết trình, trình bày báo cáo, sử dụng bảng tính. Kết thúc môn học này, sinh viên sẽ có cái nhìn đúng đắn về vai trò và trách nhiệm của mình đối với các nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực công nghệ thông tin	3	HK4	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
III.2	Học phần tự chọn		5/10		
22	Quản trị dự án	Cung cấp kiến thức cơ bản cho sinh viên về dự án, phân loại dự án, chu trình dự án, quản lý dự án. Đồng thời, sinh viên cũng được cung cấp các kỹ	3	HK3	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p>năng cần thiết để có thể quản lý dự án, đặc biệt dự án trong lĩnh vực giải trí, sự kiện. Đồng thời sinh viên cũng được trang bị các kỹ năng trong quản lí dự án thông qua các loại hình bài tập nhóm, trò chơi đóng vai, kỹ năng phân tích vấn đề, kỹ năng lắng nghe... qua đó giúp sinh viên tự tin và sử dụng kiến thức học được vào trong thực tiễn cuộc sống. Học phần quản lý dự án giúp sinh viên hiểu rõ vị trí, tầm quan trọng, các giai đoạn và các lĩnh vực của quản lý dự án. Theo đó, phân biệt rõ ràng giữa quản lý dự án với quản trị doanh nghiệp thông thường, hiểu được bên cạnh quản trị quy trình thì quản lý dự án còn một phần không thể thiếu đó là quản lý con người.</p>			
23	Quản trị quan hệ khách hàng	<p>Học phần Quản trị quan hệ khách hàng cung cấp các kiến thức cơ bản về việc tổ chức, quản trị khách hàng, xây dựng mối quan hệ giữa doanh nghiệp và khách hàng. Cụ thể, học phần này trang bị kiến thức về bản chất của quản trị quan hệ khách hàng, các mối quan hệ giữa hoạt động quản trị QHKKH với doanh nghiệp, với các chức năng khác trong doanh nghiệp. Ngoài ra, học phần còn cung cấp các kiến thức về quản trị cơ sở dữ liệu khách hàng, nội dung và cách thức xây dựng chiến lược QHKKH, chăm sóc, duy trì quan hệ với khách hàng và quản trị xung đột đồng thời kiểm tra, đánh giá và điều chỉnh chiến lược và hoạt động quản trị QHKKH cho phù hợp trong nền kinh tế số.</p>	2	HK4	<p>Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%</p>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
24	Nghiên cứu thấu hiểu khách hàng	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ý nghĩa của hoạt động nghiên cứu thấu hiểu khách hàng tới hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; những suy nghĩ, mong muốn tiềm ẩn của khách hàng ảnh hưởng đến quyết định mua của họ; những yếu tố ảnh hưởng tới hành vi mua và diễn biến tâm lý trong quá trình quyết định mua. Bên cạnh đó, sinh viên cũng được tìm hiểu cách thức tạo sự thỏa mãn cho khách hàng bằng chất lượng, dịch vụ và giá trị. Cuối cùng, học phần còn trang bị cho sinh viên các phương thức thấu hiểu khách hàng và nghiên cứu vấn đề này từ case study. Học phần này cung cấp những kiến thức nền tảng cho việc ra các quyết định quản trị sản phẩm/chương trình giải trí và sự kiện.	3	HK4	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
25	Thống kê trong kinh doanh	Học phần cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp điều tra thống kê bao gồm việc thu thập thông tin ban đầu về các hiện tượng kinh tế – xã hội và việc xử lý các thông tin đã thu thập. Trang bị các phương pháp phân tích các hoạt động sản xuất kinh doanh trong đơn vị làm cơ sở cho dự đoán các mức độ của hiện tượng trong tương lai nhằm giúp cho các quyết định trong hoạt động quản trị kinh doanh trong doanh nghiệp.	2	HK4	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
IV	Khối kiến thức theo nhóm ngành		20		
IV.1	Học phần bắt buộc		15		
26	Nhập môn giải trí và sự kiện	Học phần Nhập môn Giải trí và Sự kiện được thiết kế thành 04 chương nhằm cung cấp cho người học những nội dung cơ bản nhất về ngành công nghiệp	3	HK4	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		giải trí, sự kiện như khái niệm, đặc điểm, vai trò (chương 1), phân loại (chương 2), các yếu tố tác động (chương 3), lịch sử hình thành và tương lai phát triển (chương 4). Học xong học phần này, người học có thể hiểu rõ về các hoạt động giải trí, sự kiện chính trên thế giới cũng như ở Việt Nam, hình thành ý thức nghề nghiệp đối với ngành công nghiệp này trong giai đoạn phát triển hiện nay.			
27	Quản trị doanh nghiệp	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị thương hiệu	3	HK4	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
28	Truyền thông Marketing tích hợp	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị thương hiệu	3	HK4	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
29	Khởi sự kinh doanh	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị thương hiệu	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
30	Mạng máy tính		3	HK5	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
IV.2	Học phần tự chọn		5/15		
31	Chuyển đổi số		2	HK5	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
32	Thương hiệu, PR và quảng cáo	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị thương hiệu	3	HK5	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
33	Quản trị thương hiệu điểm đến	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị thương hiệu	2	HK5	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
34	Nghiệp vụ gây quỹ tài trợ	Học phần hệ thống hóa các kiến thức và kỹ năng cơ bản về gây quỹ và thu hút tài trợ cho các sự kiện nói chung đặc biệt là các sự kiện, hoạt động liên quan đến văn hóa, di sản. Các kiến thức của học phần gồm có: khái niệm, nguyên tắc, quy trình gây quỹ và tìm tài trợ, nội dung của từng bước trong quy trình; marketing và giá trị thương hiệu trong việc ra quyết định tài trợ; phát triển chiến lược thu hút tài trợ; thiết kế hiệu quả các đề xuất xin tài trợ; khai thác tối đa các mối quan hệ nhằm xin tài trợ; đánh giá hiệu quả xin tài trợ; các khía cạnh pháp lý, đạo đức và một số vấn đề đặc biệt liên quan tới việc xin tài trợ, gây quỹ; một số hình thức gây quỹ và tìm tài trợ phổ biến.	2	HK5	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
35	Quản trị nguồn nhân lực	Việc quản lý nhân viên trong các tổ chức là vấn đề chính yếu của xã hội công nghiệp hóa, vì thế môn học này nhằm khắc họa hình ảnh thực tế về những công tác quản lý của những người quản lý là những người phải đưa ra quyết định về việc sử dụng nguồn nhân lực, vật liệu, công nghệ, và vốn. Đặc biệt, vấn đề quản trị nhân sự là vấn đề chính yếu mà cả người quản lý cũng như nhân viên cần thực hiện. Hơn nữa, môn học cũng sẽ giúp chỉ ra những mô hình nhân sự, quy trình và cách thức thực hiện các quy trình phân tích công việc, tuyển dụng, đào tạo & phát triển, kế hoạch phát triển	3	HK4	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		nghề nghiệp, lương thưởng & phúc lợi, đồng viên nhân viên giúp sinh viên vận dụng khi làm việc tại doanh nghiệp.			
36	Nhập môn an toàn thông tin		3	HK7	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
V	Khối kiến thức ngành và bổ trợ		61		
V.1	Học phần bắt buộc		24		
37	Giải trí, sự kiện và bản sắc văn hóa dân tộc	Học phần được thiết kế thành 03 chương nhằm cung cấp cho người học những nội dung về lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, và thông tin truyền thông cho các hoạt động giải trí, sự kiện. Học xong học phần này người học có thể lập được kế hoạch tổng thể, đồng thời tham gia triển khai các hoạt động giải trí, sự kiện theo từng mảng công việc mà vị trí việc làm của người học phụ trách. Thông qua một số case study và thực hành trong học phần, thì người học cũng có thể hiểu sâu hơn và có được những ứng dụng cụ thể và cuộc sống cũng như công việc.	3	HK5	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
38	Phát triển sản phẩm giải trí	Học phần Phát triển sản phẩm giải trí được thiết kế thành 03 chương nhằm cung cấp cho người học những nội dung tổng quát về phát triển sản phẩm mới cũng như những nội dung căn bản trong phát triển sản phẩm giải trí. Học xong học phần này người học có thể hiểu được vai trò của việc phát triển sản phẩm mới nói chung, những yếu tố thành công và thất bại trong quá trình sản phẩm mới đó. Bên cạnh đó, đối với sản phẩm giải trí, người học	3	HK5	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		sẽ nắm được quy trình phát triển sản phẩm từ nguồn khâu ý tưởng tới khâu chiến lược; cho đến việc thử nghiệm sản phẩm giải trí mới. Và với việc phát triển sản phẩm giải trí, thì khâu thương mại hóa là một vấn đề vô cùng quan trọng. Người học sẽ nắm được những kiến thức và thực hành những kỹ năng về định vị thị trường mục tiêu cho sản phẩm giải trí, tổ chức các kênh phân phối, truyền thông offline và online cho sản phẩm, cũng như việc theo dõi sản phẩm và phản hồi khách hàng để tiếp tục quy trình phát triển sản phẩm mới đáp ứng tốt hơn yêu cầu của khách hàng và thị trường.			
39	Tổ chức, điều hành sự kiện và chương trình giải trí	Học phần Thiết kế, điều hành sự kiện và chương trình giải trí được thiết kế gồm 03 chương nhằm giúp người học nắm được các khâu chuẩn bị cho một sự kiện, chương trình giải trí (chương 1) cũng như các công tác điều hành trước, trong, và sau sự kiện, chương trình giải trí (chương 2). Ở chương số 3, người học cũng được phân tích một số case study về thiết kế, điều hành sự kiện và chương trình giải trí. Kết thúc học phần người học sẽ có khả năng tự thiết kế, điều hành được các chương trình, sự kiện trong thực tế.	3	HK5	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
40	Sức khỏe và an toàn trong công nghiệp giải trí và sự kiện	Học phần Sức khỏe và an toàn trong công nghiệp giải trí và sự kiện được thiết kế thành 03 chương nhằm cung cấp cho người học những nội dung cơ bản về việc lập kế hoạch và triển khai các công việc nhằm đảm bảo sức khỏe và an toàn trong tổ	3	HK6	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p>chức các hoạt động giải trí và sự kiện. Chương 1 là những nội dung về lập kế hoạch theo các giai đoạn của một hoạt động giải trí, sự kiện; việc tổ chức, giám sát, kiểm toán; cấp phép và liên hệ với chính quyền. Trong đó bao gồm cả nội dung về lập kế hoạch sự cố lớn (kế hoạch khẩn cấp). Chương 2 đi vào cụ thể những vấn đề chính như địa điểm, vệ sinh y tế, giao thông giải trí, con người, và truyền thông. Chương 3 đề cập tới các vấn đề về an toàn và sức khỏe trong một số sự kiện nổi bật như âm nhạc, đấu trường v.v.</p>			
41	Quản lý rủi ro và khủng hoảng sự kiện	<p>Học phần Quản lý rủi ro và khủng hoảng sự kiện được thiết kế thành 03 chương nhằm cung cấp cho người học những khái niệm và nội dung cơ bản về quản lý rủi ro và quản lý khủng hoảng sự kiện (chương 1); quy trình 05 bước từ nhận diện, xác định chiến lược, lựa chọn biện pháp, thực thi, đánh giá trong quản lý rủi ro, khủng hoảng sự kiện; và việc quản lý các tình huống khẩn cấp (chương 2); và công tác truyền thông báo chí (chương 3). Hoàn thành học phần này, người học có thể lập được kế hoạch và thực thi các hoạt động nhằm kiểm soát được những rủi ro, khủng hoảng phát sinh trong quá trình tổ chức sự kiện, từ đó hình thành ý thức và thói quen phòng ngừa đối với những phát sinh này ngay từ những khâu bắt đầu của sự kiện</p>	3	HK6	<p>Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%</p>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
42	Thiết kế sản phẩm truyền thông cho giải trí và sự kiện	Học phần <i>Thiết kế sản phẩm truyền thông cho giải trí và sự kiện</i> được thiết kế gồm 03 chương nhằm giúp người học nắm được những khái niệm và nguyên lý cơ bản trong thiết kế bộ sản phẩm truyền thông cho hoạt động giải trí, sự kiện (chương 2) cũng như các công cụ, quy trình thiết kế, và kế hoạch truyền thông cho các hoạt động giải trí, sự kiện (chương 2). Ở chương số 3, người học cũng được phân tích một số case study về thiết kế sản phẩm truyền thông cho các hoạt động giải trí, sự kiện đồng thời được thực hành trực tiếp về những nội dung đã học. Kết thúc học phần người học sẽ có khả năng tự thiết kế, lập kế hoạch, và triển khai được các sản phẩm truyền thông cho các hoạt động giải trí, sự kiện mà mình chịu trách nhiệm thực hiện.	3	HK6	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
43	Công nghệ trong giải trí và sự kiện	Môn học làm rõ các nội dung chính gồm: sự phát triển của công nghệ giải trí và công nghệ sự kiện, việc ứng dụng các công nghệ giải trí trong tổ chức sự kiện, sức ảnh hưởng của công nghệ giải trí với ngành tổ chức sự kiện, giới thiệu những công nghệ giải trí mới với khả năng định hình lại ngành tổ chức sự kiện. Thông qua môn học, sinh viên hiểu về việc ứng dụng công nghệ giải trí trong tổ chức sự kiện, đồng thời có kỹ năng sử dụng một số công nghệ giải trí cơ bản có thể sử dụng trong thực tế tổ chức sự kiện.	3	HK6	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
44	Dự án nghề nghiệp	Học phần được thiết kế nhằm giúp sinh viên đạt được sự bền vững trong công việc liên quan đến quản lý giải trí và sự kiện trong tương lai. Người học sẽ học về các thành tố khác nhau liên quan đến việc tổ chức một sự kiện giải trí bao gồm lập kế hoạch, dự toán ngân sách và marketing số. Thông qua việc làm việc trong một nhóm nhỏ về một chủ đề mà nhóm tự chọn liên quan đến tổ chức một sự kiện giải trí cụ thể, sinh viên sẽ được trực tiếp trải nghiệm các hoạt động nghề nghiệp, đồng thời, rèn luyện kỹ năng làm việc trong nhóm, bao gồm giao tiếp, đàm phán và thuyết phục. Học phần có tính chất thực hành, giúp tăng cường khả năng trải nghiệm và tư duy sáng tạo của sinh viên, đồng thời, là bước đệm cho các đợt thực tập nghề nghiệp sau này.	3	HK6	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
V.2	Học phần tự chọn		16/37		
V.2.1	Các học phần chuyên sâu về Quản lý giải trí				
45	Quản lý trò chơi điện tử	Môn học làm rõ các nội dung chính gồm: sự phát triển của trò chơi trực tuyến, sức ảnh hưởng của trò chơi trực tuyến, bản chất của trò chơi trực tuyến và việc quản lý trò chơi trực tuyến, những quy định và chính sách của nhà nước Việt Nam dành cho việc quản lý trò chơi trực tuyến. Thông qua môn học, sinh viên hiểu về việc quản lý trò chơi trực tuyến theo góc độ kỹ thuật và theo những quy định hiện hành của nhà nước, có thể vận dụng trong thực tiễn việc kết hợp các công cụ quản lý	2	HK7	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		lại với nhau để quản lý trò chơi trực tuyến một cách hiệu quả.			
46	Quản lý hoạt động giải trí ngoài trời	Học phần quản lý hoạt động giải trí ngoài trời đề cập đến các nguồn lực cần thiết và các kỹ năng nghề nghiệp thiết yếu để quản lý loại hình giải trí này một cách hiệu quả. Qua học phần, sinh viên hiểu được những nguyên lý cơ bản và lịch sử phát triển của hoạt động giải trí ngoài trời; tác động và đóng góp của giải trí ngoài trời đến kinh tế và xã hội; phân tích được vai trò của chính phủ và các cơ quan quản lý tư, phi chính phủ đối với quản lý hoạt động giải trí ngoài trời; nắm được những đặc trưng và kỹ năng liên quan đến nghề nghiệp của một người làm quản lý hoạt động giải trí ngoài trời.	2	HK7	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
47	Quản lý và vận hành casino	Học phần quản lý casino cung cấp các hiểu biết về các thiết bị trong ngành công nghiệp trò chơi (gaming). Hành lang pháp lý cho hoạt động Casino (sòng bạc) và gaming; các khái niệm cơ bản về xác suất và tỷ lệ cược; các vấn đề về an toàn casino, kiểm soát trò chơi, quản lý hoạt động sòng bạc và một số loại trò chơi cụ thể như máy đánh bạc.	2	HK7	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
48	Quản lí Spa	Học phần quản lý spa cung cấp cho người học bốn mảng kiến thức chủ đạo trong hoạt động Spa. Một là Kiến thức tổng quát về Spa như khái niệm, quá trình hình thành và phát triển, thị trường Spa trên thế giới, Đông Nam Á và tại Việt Nam. Hai là các nguyên tắc, quy định và hành lang pháp lý cho hoạt động Spa; các loại hình Spa. Ba là kiến thức tổng quát về hoạt động của một Spa như các trang thiết bị, không gian, nhân sự, các dịch vụ cơ bản trong Spa. Bốn là các hoạt động truyền thông, marketing, quảng bá Spa và dịch vụ tư vấn, chăm sóc khách hàng sau dịch vụ. Qua đó, người học có được cái nhìn tổng thể, toàn diện về hoạt động kinh doanh Spa cũng như đặc điểm, đặc trưng của loại hình kinh doanh này.	2	HK7	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
49	Quản lí vận hành câu lạc bộ	Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về quản lý câu lạc bộ các loại câu lạc bộ phổ biến hiện nay; các khía cạnh xã hội, vật lý, kinh doanh liên quan đến quản lý câu lạc bộ.	2	HK7	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
50	Quản lí bảo tàng	Học phần trình bày những kiến thức cơ bản về quản lý bảo tàng ở Việt Nam, bao gồm các nội dung cơ bản sau: (1) Ý nghĩa, khái niệm, phân loại và nguyên tắc quản lý bảo tàng; (2) Quản lý bảo tàng trên phương diện vĩ mô: hệ thống văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến bảo tàng và nội dung quản lý nhà nước về di sản văn hóa nói chung, các vấn đề liên quan đến quản lý nhà nước về bảo tàng nói riêng; thiết chế và mô hình quản lý bảo tàng từ trung ương đến địa phương; khái quát về quy hoạch tổng thể hệ thống bảo tàng VN đến năm 2020; xếp hạng bảo tàng; công nhận bảo vật quốc gia; (3) Quản lý bảo tàng trên phương diện vi mô: nguyên tắc xây dựng cơ cấu bộ máy tổ chức của bảo tàng; cơ cấu bộ máy tổ chức thường thấy ở các bảo tàng Việt Nam; mô hình cơ cấu tổ chức của các bảo tàng lớn ở Việt Nam và trên thế giới; các vấn đề về quản lý cán bộ bảo tàng, hoạt động chuyên môn, hành chính, cơ sở vật chất hạ tầng kỹ thuật, tài chính và quản lý an ninh an toàn.	2	HK7	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
V.2.2	<i>Các học phần chuyên sâu về Quản trị sự kiện</i>				
51	Thiết kế và trang trí sự kiện	Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về công tác tổ chức sự kiện như: qui trình tổ chức, các yếu tố ảnh hưởng đến công tác tổ chức sự kiện; công tác lập kế hoạch, triển khai, giám sát, xử lý tình huống trong quá trình tổ chức một số sự kiện phổ biến trong chuyên ngành Kinh tế gia đình và các kỹ năng cần thiết cho quá trình tổ chức sự kiện.	2	HK7	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
52	Sự kiện thể thao	Học phần trang bị những kiến thức và kỹ năng trang trí, thiết kế trong sự kiện, địa điểm, sân khấu, âm thanh, ánh sáng, phối cảnh, màu sắc trong trang trí sự kiện và thiết kế các hoạt động vui chơi giải trí bên lề sự kiện.	2	HK7	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
53	Sự kiện khoa học	Học phần cung cấp các khái niệm cơ bản, phân loại các sự kiện thể thao, những yếu tố tác động đến sự thành công của sự kiện thể thao. Học phần đồng thời cung cấp kiến thức về quy trình xây dựng kế hoạch, quản lý nhân sự, tài chính, marketing và tài trợ, quản lý rủi ro; cách thức quản lý quá trình diễn ra sự kiện và các hoạt động sau sự kiện. Trong các loại sự kiện thể thao, học phần chú trọng đến sự kiện thể thao mang tính chất sự kiện lớn.	2	HK7	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
54	Điều hành triển lãm	Học phần cung cấp kiến thức về các loại sự kiện khoa học, sự khác nhau giữa các loại sự kiện và hình thức của các sự kiện. Học phần tập trung vào quy trình, cách thức tổ chức và đánh giá hiệu quả của một hội thảo khoa học. Ngoài ra, một số vấn đề của sự kiện khoa học như truyền thông, tài trợ và ứng dụng công nghệ trong tổ chức sự cũng được cung cấp cho sinh viên.	2	HK7	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
55	Lễ hội và quản lý lễ hội ở Việt Nam	Học phần cấp cho sinh viên kiến thức về khung lý thuyết liên quan đến triển lãm, quy trình, cách thức tổ chức và điều hành triển lãm trong thực tế. Nhờ đó, sinh viên có khả năng làm việc, hợp tác hiệu quả với nhóm làm việc và khách hàng để	2	HK7	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hoàn thành một triển lãm từ khâu lập kế hoạch, thiết kế, lắp đặt cho đến vận hành một triển lãm.			
56	Marketing du lịch		3	HK5	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
V.2.3	<i>Các học phần phát triển kỹ năng toàn diện</i>				
57	Kỹ năng dẫn chương trình và nghệ thuật nói trước đám đông	Học phần cung cấp nền tảng lý thuyết và các cách thức giúp sinh viên phát triển tất cả các kỹ năng liên quan đến nói trước đám đông và dẫn chương trình. Thông qua đó, sinh viên có được sự tự tin, nền tảng và kỹ năng tốt để thực hiện các bài nói trong các bối cảnh khác nhau. Học phần cũng giúp sinh viên cũng có khả năng tốt hơn trong việc phát triển chuyên sâu các kỹ năng dẫn chương trình để hỗ trợ tốt hơn cho công việc của sinh viên sau khi ra trường trong lĩnh vực sự kiện.	2	HK6	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
58	Năng lực lãnh đạo và giao tiếp liên văn hóa	Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về quản lý, lãnh đạo và kỹ năng cần có của người lãnh đạo. Trong các kỹ năng này, học phần đặc biệt chú trọng đến kỹ năng giao tiếp. Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về một số đặc trưng văn hóa và kỹ năng giao tiếp trong bối cảnh toàn cầu hóa, liên văn hóa. Thông qua các hoạt động làm việc nhóm, thuyết trình, đóng vai, phân tích tình huống trong các buổi học, sinh viên	2	HK6	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		sẽ được chiêm nghiệm về kỹ năng lãnh đạo, rèn luyện các kỹ năng lãnh đạo và kỹ năng giao tiếp.			
59	Tư duy sáng tạo và phản biện	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị thương hiệu	2	HK6	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
60	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị thương hiệu	2	HK6	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
61	Kỹ thuật quay phim và chụp ảnh cơ bản	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu về một trong các công cụ quan trọng nhất của truyền thông thương hiệu là quảng cáo. Thông qua học phần, sinh viên sẽ được học về các khái niệm liên quan đến quảng cáo, cách thức lập kế hoạch và chiến lược quảng cáo, nguyên tắc thiết kế hình thức và nội dung của quảng cáo, lựa chọn và quản lý các phương tiện quảng cáo, cách thức tổ chức hoạt động của bộ phận quảng cáo trong công ty và cách thức làm việc với công ty quảng cáo thuê ngoài.	2	HK6	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
62	Tư duy thiết kế	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị thương hiệu	2		Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
V.3	Thực tập nghề nghiệp		15		

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
63	Thực tập nghề nghiệp 1		5	HK3	
64	Thực tập nghề nghiệp 2		5	HK4	
65	Thực tập nghề nghiệp 3		5	HK7	
V.4	<i>Khóa luận tốt nghiệp</i>		6		
66	Khóa luận tốt nghiệp		6	HK8	

5. Cử nhân Thiết kế sáng tạo

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
I.	Khối kiến thức chung		16		
1	Triết học Mac Lenin	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị tài nguyên Di sản	3	HK6	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
2	Kinh tế chính trị Mac Lenin	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị tài nguyên Di sản	2	HK4	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị tài nguyên Di sản	2	HK4	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị tài nguyên Di sản	2	HK7	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
5	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị tài nguyên Di sản	2	HK8	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
6	Ngoại ngữ B1	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị tài nguyên Di sản	5	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
7	Giáo dục thể chất	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị tài nguyên Di sản	4	HK1	
8	Giáo dục quốc phòng an ninh	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị tài nguyên Di sản	8	HK2	
9	Tin học cơ sở		3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
10	Nhà nước và Pháp luật đại cương	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị tài nguyên Di sản	2	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
	Kỹ năng bổ trợ		4/10		
11	Tư duy sáng tạo và phản biện	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị thương hiệu	2	HK8	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
12	Kỹ năng dẫn chương trình và nghệ thuật nói trước đám đông	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản lý giải trí và sự kiện	2	HK8	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
13	Năng lực lãnh đạo và giao tiếp liên văn hóa	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản lý giải trí và sự kiện	2	HK8	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
14	Nghiệp vụ gây quỹ tài trợ	Học phần hệ thống hóa các kiến thức và kỹ năng cơ bản về gây quỹ và thu hút tài trợ cho các sự kiện nói chung đặc biệt là các sự kiện, hoạt động liên quan đến văn hóa, di sản. Các kiến thức của học phần gồm có: khái niệm, nguyên tắc, quy trình gây quỹ và tìm tài trợ, nội dung của từng bước trong quy trình; marketing và giá trị thương hiệu trong việc ra quyết định tài trợ; phát triển chiến lược thu hút tài trợ; thiết kế hiệu quả các đề xuất xin tài trợ; khai thác tối đa các mối quan hệ nhằm xin tài trợ; đánh giá hiệu quả xin tài trợ; các khía cạnh pháp lý, đạo đức và một số vấn đề đặc biệt liên quan tới việc xin tài trợ, gây quỹ; một số hình thức gây quỹ và tìm tài trợ phổ biến.	2	HK8	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
15	Kỹ thuật quay phim và chụp ảnh cơ bản	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản lý giải trí và sự kiện	2	HK8	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
II	<i>Khởi kiến thức chung theo lĩnh vực</i>		14		
II.1	<i>Học phần bắt buộc</i>		11		
16	Lịch sử nghệ thuật	<p>Lịch sử Nghệ thuật là môn học về sự ra đời, đặc điểm, phong cách của các trường phái, các trào lưu và các nền nghệ thuật trong tiến trình Lịch sử của nhân loại, từ nguyên thủy cho đến hiện đại, mà ở đây là hai loại hình nghệ thuật Điêu khắc và Hội họa.</p> <p>Lịch sử Nghệ thuật được chia làm 02 phần: Lịch sử Nghệ thuật Thế giới chiếm 3/4 khối lượng chương trình và Lịch sử Mỹ thuật Việt Nam 1/4 chương trình</p> <p>Với phần Lịch sử Nghệ thuật thế giới tập trung chủ yếu vào tiến trình Lịch sử Nghệ thuật của phương Tây, với Lịch sử Nghệ thuật Phương đông, sinh viên học trên lớp một số phong cách điển hình, phần còn lại hướng dẫn sinh viên tìm hiểu tài liệu.</p>	5	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
17	Mỹ học, cảm xúc và sáng tạo	Môn học cung cấp các lý thuyết khoa học và triết học về mỹ học, nghệ thuật, cảm xúc, sáng tạo và mối quan hệ giữa chúng để hiểu sâu hơn về vai trò của cảm xúc trong nghệ thuật, sáng tạo cũng như tầm quan trọng của nghệ thuật, sáng tạo trong cuộc sống con người. Môn học giúp người học thấy được quy luật chung của các giai đoạn sáng tác nghệ thuật, tư duy nghệ thuật, phương thức xây dựng tác	3	HK3	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		phẩm nghệ thuật và quá trình sáng tạo. Các hình thức nghệ thuật, sáng tạo sẽ được xem xét dưới nhiều hình thức, từ hình ảnh, ngôn từ đến trình diễn, âm nhạc và phim ảnh, cả nội dung và hình thức, với sự hấp dẫn của cảm xúc. Các bài luận phân tích, bài thuyết trình nhóm và các nghiên cứu trường hợp từ nhiều nền văn hóa sẽ cho phép sinh viên phát triển các kỹ năng phân biện và diễn giải, phân biệt cách nghệ thuật thể hiện và gợi lên phản ứng cảm xúc, hiểu thế nào là văn hóa, hiểu các khung phản ứng cảm xúc và đánh giá sâu sắc hơn cảm xúc của chính họ về nghệ thuật. Học phần này hướng dẫn người học khám phá cách mà nghệ thuật, sáng tạo dạy chúng ta về cảm xúc và cảm xúc dạy chúng ta về nghệ thuật, sáng tạo.			
18	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị tài nguyên Di sản	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
II.2	Học phần tự chọn		3/6		
19	Công nghiệp văn hóa	Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức từ nền tảng đến chuyên sâu về công nghiệp văn hoá trên thế giới nói chung và công nghiệp văn hoá ở Việt Nam. Những kiến thức nền tảng có tính lý luận về công nghiệp văn hoá trên thế giới bao gồm: khái niệm công nghiệp văn hoá và các khái niệm liên quan, sự ra đời và các xu hướng phát triển của công nghiệp văn hoá, cơ cấu, đặc điểm và vai trò của công nghiệp văn hoá trong việc khai thác và phát huy giá trị của các di sản văn hoá truyền thống	3	HK1	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p>cũng như trong việc phát triển kinh tế và hội nhập thời kỳ toàn cầu hoá. Những kiến thức về công nghiệp văn hoá ở Việt Nam như các quan điểm, mục tiêu và nhiệm vụ phát triển công nghiệp văn hoá của Đảng và nhà nước; thực trạng phát triển của ngành công nghiệp này hiện nay; những thuận lợi và khó khăn, cơ hội và thách thức cùng những giải pháp để đẩy mạnh phát triển công nghiệp văn hoá... cũng là những kiến thức có tính trọng tâm được chú trọng trang bị cho sinh viên trong học phần này. Bên cạnh đó, học phần còn giới thiệu về thực tiễn phát triển của công nghiệp văn hoá ở một số quốc gia trên thế giới, từ đó rút ra những kinh nghiệm và gợi mở cho sự phát triển công nghiệp văn hoá ở Việt Nam.</p>			
20	Không gian sáng tạo	<p>Không gian sáng tạo là một thành tố quan trọng trong nền kinh tế văn hóa và sáng tạo và cũng là nơi có nhiều ảnh hưởng và liên hệ với các hoạt động trong lĩnh vực thiết kế sáng tạo. Học phần Không gian sáng tạo cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về những vấn đề lý luận và thực tiễn về không gian sáng tạo nói chung và những hiểu biết cơ bản về các không gian sáng tạo ở Việt Nam. Qua học phần, sinh viên cũng được học về những vấn đề cơ bản trong việc quản lý và vận hành hiệu quả không gian sáng tạo. Sinh viên cũng được trải nghiệm trực tiếp tại không gian sáng tạo để có cảm hứng và kinh nghiệm thực tiễn về không gian sáng tạo.</p>	3	HK1	<p>Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%</p>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
III	Khối kiến thức theo khối ngành		15		
III.1	Học phần bắt buộc		10		
21	Thiên nhiên trong thiết kế	Học phần Thiên nhiên trong thiết kế cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tạo hình và sắp xếp bố cục dựa trên những hình ảnh được nghiên cứu và lấy cảm hứng từ thiên nhiên. Học phần Thiên nhiên trong thiết kế giúp cho sinh viên phát triển được năng lực thẩm mỹ, cách sáng tạo các ý tưởng thiết kế, là nền tảng thẩm mỹ, kỹ thuật cho việc học tập và nghiên cứu các kiến thức chuyên ngành tiếp theo.	2	HK2	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%
22	Nguyên lý thiết kế (Thời trang, đồ họa, nội thất)	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nguyên lý thiết kế bao gồm các hoạt động chuyên môn trong toàn bộ hệ thống của ngành công nghiệp thiết kế sáng tạo (thời trang, đồ họa, nội thất): Quy trình nghiên cứu và thiết kế sản phẩm; Vật liệu; Công nghệ và sản xuất; Tiếp thị, phân phối và bán hàng. Sinh viên sẽ nắm bắt được kiến thức chuyên sâu về các khái niệm liên quan đến nguyên lý thiết kế: Các loại thiết kế; Yếu tố tạo hình; Các nguyên tắc thiết kế. Đồng thời, sinh viên cũng được giới thiệu các kiến thức quan trọng về kỹ thuật, công nghệ trong thiết kế và sản xuất. Học phần này được xem là nền tảng cho các học phần chuyên sâu về thiết kế sáng tạo, góp phần quan trọng trong việc xây dựng và phát triển tư duy thiết kế và sáng tạo của sinh viên.	2	HK2	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
23	Tư duy thiết kế sáng tạo	Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tư duy thiết kế sáng tạo như: Lịch sử của tư duy thiết kế và tư duy thiết kế sáng tạo; các vấn đề cốt lõi của tư duy thiết kế sáng tạo; nhu cầu của người tiêu dùng với thiết kế sáng tạo. Trên cơ sở đó, học phần cung cấp cho sinh viên các công cụ để thực hiện tư duy thiết kế sáng tạo áp dụng trong chuyên ngành mỹ thuật ứng dụng. Học phần sẽ góp phần rèn luyện sự tự tin về kỹ năng tư duy sáng tạo, nâng cao nhận thức về đổi mới sáng tạo, đồng thời trau dồi khả năng tư duy và thiết kế sáng tạo của sinh viên cho các học phần chuyên sâu về thiết kế sáng tạo.	3	HK4	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%
24	Xây dựng và quản trị thương hiệu (Thời trang, đồ họa, nội thất)	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kinh doanh và xây dựng nhãn hiệu như; Ngành công nghiệp toàn cầu; Kinh doanh và quản lý nhãn hiệu; Xây dựng thương hiệu và marketing; Sản xuất và phân phối; Xây dựng nhãn hiệu. Dựa trên những hiểu biết đó, sinh viên được cung cấp những kiến thức sâu hơn về chiến lược kinh doanh và xây dựng, quản lý thương hiệu, lựa chọn thị trường mục tiêu và định vị thị trường, bán lẻ. Cuối cùng, học phần sẽ tập trung giới thiệu quy trình xây dựng nhãn hiệu điển hình để triển khai được chiến lược kinh doanh và xây dựng thương hiệu hiệu quả. Học phần này được xem là nền tảng cho các học phần chuyên sâu về nghiên cứu và phát triển sản phẩm, marketing và truyền thông, góp phần quan	3	HK6	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		trọng trong việc xây dựng và phát triển thương hiệu của doanh nghiệp.			
III.2	Học phần tự chọn		5/20		
25	Giao tiếp thị giác	<p>Văn hóa thị giác không chỉ là một phần của cuộc sống hàng ngày của chúng ta, tự thân nó là một thành tố mang tính thường nhật. Khóa học này nhằm cung cấp cho sinh viên các công cụ để phân tích và giao tiếp với các loại hình ảnh và đồ vật trực quan. Chúng có thể bao gồm nhãn hiệu, biểu trưng, đồ họa thông tin, ảnh, quảng cáo, khuyến mãi, tranh vẽ, phim hoạt hình, bản đồ, kiến trúc và sơ đồ kiến trúc. Người học sẽ tự vận năng lực thị giác cụ thể về văn hóa của mình và trau dồi các kỹ năng về hiểu biết trực quan trong khi giải quyết các vấn đề về văn bản, bản sắc, dân tộc, quốc gia, giai cấp, giới tính và các mối quan hệ giao tiếp nói chung một cách tổng quát hơn.</p> <p>Thông qua một loạt các bài giảng, trình bày và dự án, sinh viên sẽ học và áp dụng các nguyên tắc cơ bản của giao tiếp bằng hình ảnh. Tùy thuộc vào mức độ hoàn thành khóa học, sinh viên sẽ có thể phân tích một vấn đề giao tiếp bằng hình ảnh, phát triển khái niệm, tạo và đưa ra thành công một giải pháp thiết kế tốt và chính xác về mặt kỹ thuật kết hợp kiểu chữ, bố cục/mảng khối, hình ảnh cơ bản,</p>	2	HK3	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		và các quy trình kỹ thuật liên quan sử dụng cả phương tiện truyền thông và có hỗ trợ của máy vi tính.			
26	Nghiên cứu thấu hiểu khách hàng	Do học phần này nghiên cứu chuyên sâu về tâm lý khách hàng và các yếu tố ảnh hưởng tới mong muốn ẩn dấu của khách hàng trong quá trình quyết định mua của họ nên trước khi học học phần này, sinh viên cần nắm được những kiến thức nền tảng về nguyên lý marketing và hành vi người tiêu dùng. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ý nghĩa của hoạt động nghiên cứu thấu hiểu khách hàng tới hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; những suy nghĩ, mong muốn tiềm ẩn của khách hàng ảnh hưởng đến quyết định mua của họ; những yếu tố ảnh hưởng tới hành vi mua và diễn biến tâm lý trong quá trình quyết định mua. Bên cạnh đó, sinh viên cũng được tìm hiểu cách thức tạo sự thỏa mãn cho khách hàng bằng chất lượng, dịch vụ và giá trị. Cuối cùng, học phần còn trang bị cho sinh viên các phương thức thấu hiểu khách hàng và nghiên cứu vấn đề này từ case study.	3	HK3	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Học phần này cung cấp những kiến thức nền tảng cho việc ra các quyết định quản trị thương hiệu.			
27	Xây dựng và Thao tác ảnh	<p>Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nhiếp ảnh và nhiếp ảnh quảng cáo. Sinh viên trải nghiệm và tìm hiểu kiến thức chung về nhiếp ảnh, đồng thời tiếp cận các kỹ năng chụp ảnh từ cơ bản đến nâng cao.</p> <p>Học phần giúp cho sinh viên tiếp nhận kiến thức tổng quan về ánh sáng, màu sắc trong nhiếp ảnh. Trải nghiệm các quá trình thực hiện của nghệ thuật nhiếp ảnh như tiền kỳ, trung kỳ, hậu kỳ. Phân loại, hệ thống các thể loại nhiếp ảnh; nghiên cứu, thực hành thể loại nhiếp ảnh sáng tác.</p> <p>Học phần giới thiệu tới sinh viên phương pháp tiếp cận, quy trình kỹ thuật và tư duy thiết kế hình ảnh quảng cáo. Vận dụng những kiến thức về nhiếp ảnh và thiết kế đồ họa quảng cáo để xây dựng ý tưởng, sáng tạo và thực hiện những sản phẩm nhiếp ảnh quảng cáo.</p>	2	HK3	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
28	Các loại hình nghệ thuật ở Việt Nam	Học phần này sẽ cung cấp cho sinh viên kiến thức về di sản nghệ thuật- một bộ phận quan trọng của di sản văn hóa (vật thể và phi vật thể), phân biệt được di sản nghệ thuật dưới dạng di sản văn hóa vật thể (giới hạn ở các di vật đã được xếp hạng cấp quốc gia và quốc tế (UNESCO), bảo vật quốc gia). Môn học hướng dẫn cho sinh viên các kỹ năng phân tích, đánh giá được vai trò của cộng đồng và các qui tắc đạo đức trong bảo tồn di sản nghệ thuật. Qua đó, xác định vai trò của yếu tố thị trường trong phát triển hài hòa và tối ưu công tác bảo tồn, phát huy giá trị di sản theo hướng bền vững, thông qua tìm hiểu một số di sản nghệ thuật là bảo vật quốc gia (DS vật thể); di sản nghệ thuật thuộc lĩnh vực nghệ thuật trình diễn (DS PVT)	2	HK3	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%
29	Kể chuyện trong thiết kế sáng tạo	Học phần “Kể chuyện trong thiết kế sáng tạo” cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về những vấn đề lý thuyết, lý luận liên quan đến kể chuyện trong thiết kế sáng tạo, bao gồm kiến thức về những yếu tố thiết yếu của một câu chuyện, một số nguyên lý của nghệ thuật kể chuyện. Học phần cũng giúp hiểu về vai trò, sự tham gia của việc kể chuyện trong quy trình thiết kế sáng tạo (như việc định vị bối cảnh của sản phẩm thiết kế, khởi tạo ý tưởng thiết kế, tăng cường ý nghĩa của sản phẩm,...), nhận diện được những hình thức, cách thức kể chuyện trong thiết kế sáng tạo (như kể chuyện với các chất liệu khác nhau trong thiết kế sáng tạo, kể chuyện trên các nền tảng khác nhau trong thiết kế sáng tạo,	3	HK3	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		kể chuyện trong các lĩnh vực khác nhau của thiết kế sáng tạo, những phong cách kể chuyện trong thiết kế sáng tạo,...). Đồng thời, qua học phần, sinh viên sẽ được học và thực hành những kỹ thuật phát triển, tối ưu hóa câu chuyện trong thiết kế sáng tạo (như thu thập, chọn lọc, sử dụng câu chuyện cho ý tưởng thiết kế; Phát triển ý tưởng, cấu trúc, nhân vật, bối cảnh, storyboard cho câu chuyện; Tương tác và thu hút khán giả với câu chuyện; Cân nhắc các yếu tố đạo đức, những rủi ro,... trong việc kể chuyện; Đánh giá hiệu quả của việc kể chuyện).			
30	Nhân trắc học trong thiết kế	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nhân trắc học như: Lịch sử phát triển nhân trắc học; Cơ thể người; Các phương pháp nhân trắc học; Các yếu tố công thái học. Dựa trên những hiểu biết đó, sinh viên sẽ được cung cấp những kiến thức sâu hơn về nguyên tắc thiết kế tiếp cận từ nhân trắc học, thiết kế công thái học, nhân trắc học trong thiết kế thời trang, đồ họa, và nội thất. Cuối cùng, học phần sẽ tập trung giới thiệu quy trình ứng dụng nhân trắc học để triển khai thiết kế công thái học trong thiết kế sản phẩm mỹ thuật ứng dụng. Học phần này giúp sinh viên xác định nguyên tắc thiết kế công thái học tốt nhất cho một mục tiêu thiết kế dựa trên tiếp cận dữ liệu nhân trắc học và áp dụng các nguyên tắc nhân trắc học cho thiết kế.	2	HK3	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%
31	Khởi sự kinh doanh	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị thương hiệu	3	HK3	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
32	Truyền thông marketing tích hợp	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị thương hiệu	3	HK3	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%
IV	Khối kiến thức theo nhóm ngành		18		
IV.1	Học phần bắt buộc		14		
33	Hình họa cơ bản	Học phần Hình họa cơ bản cung cấp cho sinh viên những kiến thức cốt lõi mang tính bản chất với những nguyên lý, quy luật, khoa học và thực tiễn sinh động, cụ thể trong nhận thức và thực hành thị giác của người học có tính thẩm mỹ và cấu trúc đối với những sự vật, hiện tượng, tự nhiên, con người xung quanh chúng ta cả về lý thuyết và thực hành. Cung cấp những phương pháp, kỹ năng, kỹ thuật cơ bản nhằm tạo ra sự hiểu biết và năng lực thể hiện đối với những đối tượng cần nghiên cứu thông qua hệ thống các bài tập vẽ. Học phần trình bày, giới thiệu cho sinh viên, nhận biết, cách thức sử dụng ngôn ngữ, phương tiện, bút pháp, chất liệu, học cụ trong nghệ thuật tạo hình phù hợp với phạm vi môn học đáp ứng nhu cầu đào tạo của các chuyên ngành có liên quan.	5	HK1	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%
34	Cơ sở tạo hình	Môn học cung cấp những kiến thức nền tảng cho toàn bộ quá trình tư duy và thực hành về mỹ thuật, xây dựng hệ thống kiến thức bậc thang theo cấp cao dần, hình thành phương pháp tư duy thiết kế, tư duy suy luận cho khởi tạo một ý tưởng nghệ thuật bất kỳ. Hình thành cho sinh viên năng lực phát hiện và đề xuất được nhiều hướng ý tưởng, nhiều phương án giải quyết một nhiệm vụ thiết kế hoặc sáng tạo	3	HK2	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		nghệ thuật nói chung, sáng tạo trong lĩnh vực đồ họa công nghệ số nói riêng. Xây dựng được bộ công cụ tư duy sáng tạo nhanh nhạy, các kỹ năng kỹ thuật, kỹ xảo trong hiện thực hóa các nhiệm vụ nghệ thuật môn học đặt ra.			
35	Lịch sử và các trào lưu phong cách (Thời trang, đồ họa, nội thất)	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sự phát triển của các lĩnh vực thiết kế sáng tạo bao gồm: thời trang, đồ họa, nội thất. Mục tiêu của học phần này là giới thiệu cho sinh viên những phương pháp tiếp cận và nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của 3 lĩnh vực trong ngành công nghiệp thiết kế sáng tạo. Dưới góc nhìn của những người hoạt động trong lĩnh vực sáng tạo và coi nó như một loại hình văn hoá vật chất, giúp chúng ta hiểu rõ hơn về các điều kiện tự nhiên và xã hội trong quá khứ như: khu vực địa lý, quốc gia, giai cấp, giới tính, chủng tộc, thương mại, công nghiệp, chính trị, bản sắc và toàn cầu hóa. Học phần này được xem là nền tảng cho các học phần chuyên sâu về thiết kế sáng tạo, góp phần quan trọng trong việc cung cấp kiến thức và nguồn cảm hứng sáng tạo cho các nhà thiết kế tương lai.	3	HK4	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
36	Bản sắc văn hoá và thiết kế (Thời trang, đồ họa, nội thất)	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về bản sắc văn hoá truyền thống và thiết kế như: Bản sắc và các giá trị văn hóa; Thương hiệu mang bản sắc văn hoá; Chiếm dụng/chiếm đoạt văn hoá; Nguyên tắc thiết kế dựa trên bản sắc văn hoá truyền thống. Dựa trên những hiểu biết đó, sinh viên được cung cấp những kiến thức sâu hơn về định vị chiến lược thiết kế; thị trường; gia công; bao bì đóng gói nhận diện sản phẩm và thương hiệu. Cuối cùng, học phần sẽ tập trung cung cấp quy trình và phương pháp thiết kế dựa trên khai thác yếu tố bản sắc văn hoá truyền thống thông qua thực hành đồ án thiết kế và phát triển sản phẩm ra thị trường. Học phần này được xem là học phần chuyên sâu về thiết kế dựa trên yếu tố bản sắc văn hoá truyền thống, góp phần quan trọng trong việc sáng tạo khác biệt hoá- thị trường toàn cầu trong quá trình định vị và xây dựng, phát triển thương hiệu của doanh nghiệp.	3	HK6	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%
IV.2	Học phần tự chọn		4/12		
37	Thiết kế bền vững	Học phần giới thiệu cho sinh viên những kiến thức liên quan đến các vấn đề báo động về môi trường và xã hội, cũng như vai trò của mỗi nhà thiết kế trong bối cảnh mới. Dựa trên những yêu cầu của thiết kế đương đại, sinh viên sẽ được trang bị kiến thức và kỹ năng cơ bản của Thiết kế bền vững. Những kiến thức này là một hệ thống các nguyên lý thiết kế bền vững dựa trên mục tiêu tối ưu hóa vòng đời của sản phẩm, thiết kế sản phẩm/dịch vụ hay hệ thống sản	2	HK5	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		phẩm/dịch vụ giảm thiểu các tác động có hại đến môi trường và xã hội. Đồng thời, học phần cũng cung cấp cho sinh viên các chiến lược thực hành, cùng hướng dẫn và các ví dụ thành công trong lĩnh vực thiết kế bền vững. Cuối cùng, sinh viên sẽ được làm quen với các công cụ phù hợp với từng bước cụ thể trong quy trình thiết kế bền vững.			
38	Nguyên lý xa gần	Nguyên lý xa gần là môn học nghiên cứu về không gian, được ra đời trên cơ sở tổng hợp những quy tắc về sự nhìn, nhằm phục vụ cho việc biểu đạt không gian trên mặt phẳng theo quy luật của thị giác. Bằng kết cấu đường nét - nguyên lý xa gần giải thích rõ sự diễn biến hình ảnh của vật thể trong không gian ba chiều và trình bày các phương pháp biểu hiện những hình ảnh đó trên mặt phẳng hai chiều. Môn học giúp cho người học vẽ biết cách trình bày trên mặt phẳng tất cả những gì thấy ở thực tế đúng như mắt mình quan sát. Đây là học phần quan trọng mà tất cả những người học tập hội họa, thiết kế đều phải nghiên cứu.	2	HK5	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%
39	Vẽ và Thiết kế mô hình	Học phần cung cấp những kiến thức nền tảng cho quá trình tư duy và thực hành về các dạng khối, mô hình, trong tự nhiên và trong thiết kế mỹ thuật, phát triển tư duy, suy luận cho khởi tạo một ý tưởng nghệ thuật bất kỳ về các dạng khối trong không gian 3 chiều và khối trong thực tiễn. Hình thành cho sinh viên năng lực phát hiện và đề xuất được nhiều hướng ý tưởng, nhiều phương án giải quyết một	2	HK5	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		nhiệm vụ thiết kế hoặc sáng tạo nghệ thuật nói chung. Xây dựng được bộ công cụ tư duy sáng tạo nhanh nhạy, các kỹ năng kỹ thuật, kỹ xảo trong hiện thực hóa các nhiệm vụ nghệ thuật các môn học đặt ra.			
40	Vẽ ký họa	<p>Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản, nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của môn học ký họa trước vẻ đẹp của sự vật, hiện tượng, thiên nhiên, con người và mối quan hệ tương tác giữa chúng với nhau.</p> <p>Cung cấp phương pháp, kỹ năng cơ bản trong việc ghi chép, ký họa, nắm bắt nhanh được các dạng hình thể và cấu trúc, diễn đạt được sắc thái của chúng trong một tương quan không gian thống nhất.</p> <p>Cung cấp cho sinh viên những đặc điểm cơ bản của các dạng hình thức, chủ đề ký họa, từ đó xây dựng cho người học có được nhận thức thẩm mỹ, năng lực tư duy khái quát, hình tượng, làm nền tảng cho quá trình nghiên cứu những bài tập tiếp theo ở mức độ cao hơn.</p> <p>Học phần hướng cho sinh viên có khả năng thực hiện trình tự các bước, kỹ thuật, kỹ xảo, bút pháp nghệ thuật và chất liệu thể hiện để tạo ra được những bài vẽ cụ thể có chất lượng theo yêu cầu của từng bài tập đề ra.</p>	2	HK5	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
41	Nhập môn điêu khắc	Học phần cung cấp những kiến thức tổng quan về nghệ thuật điêu khắc, trang bị những kỹ năng giúp cho sinh viên phân tích đánh giá được các tác phẩm điêu khắc qua các giai đoạn lịch sử và chất liệu đa dạng, có kỹ năng tìm kiếm, cập nhật, phân tích thông tin, thực hành nghề nghiệp phục vụ cho việc sáng tác các tác phẩm điêu khắc và có khả năng điều phối và làm việc theo nhóm, kỹ năng phản biện, thuyết trình,... Học phần giúp sinh viên nắm bắt được các khái niệm liên quan, lịch sử hình thành và phát triển nghệ thuật điêu khắc, giúp sinh viên có cơ hội nghiên cứu tác phẩm điêu khắc theo thời kỳ lịch sử, theo chất liệu, và thực hành điêu khắc với các công việc như nghiên cứu thiên nhiên, nhận biết khối, dụng cụ và vật liệu, làm quen với đất sét, thực hành làm phù điêu, thực hành làm tượng chân dung.	2	HK5	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%
42	Quản lý dự án	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT cử nhân Quản trị thương hiệu	2	HK7	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%
V	Khôi kiến thức ngành và bổ trợ		64		
V.1	Chuyên ngành Thời trang và sáng tạo		49		
V.1.1	Học phần bắt buộc		34		

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
43	Nghiên cứu và phát triển sản phẩm thời trang	Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức khái quát chung về nghiên cứu và phát triển sản phẩm thời trang trong bối cảnh ngành công nghiệp thời trang toàn cầu; Chiến lược thương hiệu và định vị thương hiệu; Nghiên cứu thị trường và sản phẩm; Thiết kế sản phẩm; Sản xuất công nghiệp; Marketing, phân phối và bán hàng; Truyền thông và quảng cáo. Dựa trên những hiểu biết đó, sinh viên được cung cấp những kiến thức sâu hơn về các phương pháp, quy trình thực hiện phát triển sản phẩm; vận dụng để xây dựng, thực hiện và đánh giá được nhiệm vụ nghiên cứu và phát triển sản phẩm thời trang ứng dụng các kỹ thuật và công nghệ, truyền thông và quảng cáo phù hợp.	2	HK5	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%
44	Dự báo xu hướng thời trang	Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về dự báo xu hướng thời trang: Khái niệm, vai trò của dự báo xu hướng thời trang; Các xu hướng thời trang chính trong quá khứ và hiện tại; Cơ sở lý thuyết nghiên cứu và nhận diện xu hướng thời trang; Các nguồn dữ liệu và các yếu tố ảnh hưởng đến công tác dự báo xu hướng thời trang; Nội dung và phương pháp xây dựng tài liệu dự báo xu hướng thời trang. Dựa trên những hiểu biết đó, sinh viên sẽ đề xuất dự báo xu hướng ứng dụng vào ý tưởng bộ sưu tập cho một thương hiệu thời trang.	2	HK5	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
45	Kỹ thuật may 1	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức và hình thành các kỹ năng cơ bản về: Cấu tạo, quy trình vận hành và sử dụng thiết bị; Dụng cụ ngành may thông dụng; Vật liệu may; Yêu cầu kỹ thuật, quy trình và phương pháp thực hiện các kỹ thuật may cơ bản để lắp ráp được quần, sơ mi, váy và váy liền áo. Đồng thời sinh viên sẽ được cung cấp những kiến thức về phương pháp đọc bản rập, hồ sơ tài liệu kỹ thuật theo tiêu chuẩn quốc tế, phương pháp đánh giá độ vừa vặn (fitting) của sản phẩm. Học phần này chú trọng hình thành các kỹ năng công nghệ may cơ bản, là nền móng để tiếp thu kiến thức và kỹ năng chuyên sâu. Học phần gia tăng sự hiểu biết về kết cấu các loại trang phục, góp phần hình thành khả năng sáng tạo của sinh viên.	3	HK2	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%
46	Kỹ thuật may 2	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức và hình thành các kỹ năng cơ bản về: Quy trình lắp ráp, yêu cầu kỹ thuật và phương pháp lắp ráp các loại trang phục chân váy, váy liền (có lót), áo khoác ngoài và trang phục truyền thống; Kỹ thuật may và xử lý các loại chất liệu vải có tính chất đặc thù. Học phần này chú trọng hình thành các kỹ năng công nghệ may các sản phẩm có lót, với nhiều loại chất liệu vải khác nhau. Học phần gia tăng sự hiểu biết về kết cấu các loại trang phục, góp phần hình thành khả năng sáng tạo của sinh viên.	2	HK3	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
47	Thiết kế rập cơ bản	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về: Nhân trắc, hệ thống cỡ số dùng cho ngành may mặc; Công cụ và thuật ngữ; Các biến thể và lượng cử động; Công thức và yêu cầu kỹ thuật thiết kế dựng rập cho các loại quần áo cơ bản; Phương pháp chuyển ly phát triển mẫu mới. Đồng thời sinh viên hình thành các kỹ năng thiết kế rập, xây dựng Block mẫu cơ bản, vận dụng kiến thức được trang bị để xây dựng quy trình, yêu cầu kỹ thuật dựng rập cho các sản phẩm may mặc; Phân tích mẫu và phát triển mẫu mới. Học phần này được coi là nền tảng cho học phần Thiết kế rập nâng cao, giúp sinh viên có thêm sự hiểu biết về cấu trúc cơ bản cũng như phương pháp thay đổi cấu trúc tạo mẫu mới cho trang phục, góp phần nâng cao khả năng thiết kế sáng tạo của sinh viên.	3	HK2	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%
48	Thiết kế rập nâng cao	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức nâng cao về: Công thức thiết kế, quy trình và yêu cầu kỹ thuật dựng rập cho các loại áo khoác ngoài và trang phục truyền thống; kiến thức chuyên sâu về phương pháp TR cutting để thiết kế mẫu rập có tính sáng tạo cao. Sinh viên có thể áp dụng kiến thức và kỹ năng được trang bị, để rèn luyện và hình thành các kỹ năng dựng rập và phát triển mẫu mới dựa trên phương pháp chuyển ly và TR cutting. Học phần Thiết kế rập nâng cao giúp sinh viên có hiểu biết sâu sắc hơn về cấu trúc của các loại trang phục và những kỹ thuật phát triển mẫu mới giàu tính sáng tạo.	3	HK4	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
49	Thiết kế rập kỹ thuật số	Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức khái quát về ứng dụng tin học trong thiết kế và sản xuất của ngành công nghiệp may mặc, đồng thời cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và kỹ năng sử dụng thành thạo một hệ thống CAD để thiết kế rập trong sản xuất công nghiệp: vẽ thiết kế, nhẩy mẫu, thiết kế mẫu sản xuất, số hóa mẫu, giác mẫu, định mức vật liệu, hồ sơ kỹ thuật, ứng dụng 3D fitting mẫu và quy trình in cắt mẫu. Ngoài ra, học phần cung cấp cho sinh viên kỹ năng tư duy hệ thống, thái độ và phẩm chất nghề nghiệp cần thiết để làm việc trong ngành công nghiệp may mặc và thời trang.	2	HK7	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%
50	Kỹ thuật Draping 1	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kỹ thuật, kỹ năng phát triển cấu trúc và tạo mẫu hình bằng vải trong không gian ba chiều (3D) trên cốt phom (Dress Form). Các nguyên tắc của kỹ thuật xếp nếp vải, các dụng cụ, phương pháp khác nhau được sử dụng trong quá trình draping như; phương pháp định vị, ghim vải, quấn vải, cách đánh dấu...để xác định phom dáng, tạo hình. Kiến thức về kỹ thuật draping khối thân trên, khối thân dưới, khối liền cơ bản, các chi tiết cơ bản; cổ áo, tay áo để phát triển kiến thức về sáng tạo mẫu sản phẩm may mặc trên cốt phom mà không phải sử dụng công thức cắt may hai chiều (2D). Học phần này được xem là nền tảng cho các học phần chuyên sâu về draping và thiết kế sáng tác, góp phần hướng	2	HK2	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		sinh viên đến tư duy sáng tạo kết hợp giữa kỹ thuật và thẩm mỹ trong thiết kế thời trang.			
51	Kỹ thuật Draping 2	<p>Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức nâng cao về kỹ thuật, kỹ năng draping phát triển cấu trúc và tạo ra các sản phẩm thẩm mỹ ba chiều mang lại sự hài lòng về nghệ thuật đồng thời tăng khả năng sáng tạo trong thiết kế. Học phần trình bày các quy tắc và kỹ thuật draping của các nhà thiết kế hàng đầu Madeleine Vionnet, Christian Dior,... và các phương pháp kỹ thuật tạo mẫu 3D của Nhật Bản. Ngoài ra, các kỹ năng draping được phát triển và rèn luyện thông qua các bài tập tạo hình sản phẩm may mặc như áo khoác, quần âu, corset và sáng tạo mẫu cấu trúc đối xứng, bất đối xứng. Hơn thế nữa, kỹ năng về quy trình thiết kế và sáng tạo dựa trên kỹ thuật draping được đưa vào thông qua các bài giảng, bài tập của giảng viên và sinh viên. Học phần này được xem là học phần chuyên sâu về thiết kế tạo mẫu dựa trên kỹ thuật draping, và góp phần hướng sinh viên định hình tư duy sáng tạo kết hợp giữa nghệ thuật, thẩm mỹ và kỹ thuật trong thiết kế thời trang.</p>	3	HK3	<p>Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%</p>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
52	Minh họa thời trang	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về vẽ minh họa thời trang như: Dụng cụ và vật liệu; Tỷ lệ hình cơ thể thời trang; Phương pháp xây dựng cấu trúc và vẽ hình cơ thể; Vẽ vải; Vẽ các bộ phận chi tiết trang phục; Vẽ phẳng; Quy trình chép mẫu; Xây dựng phong cách vẽ minh họa thời trang. Dựa trên những hiểu biết đó, sinh viên được cung cấp những kiến thức sâu hơn về một số loại màu vẽ mẫu thời trang cơ bản; nguyên tắc phối màu, phương pháp chép mẫu, vẽ diễn tả chất liệu, phụ kiện thời trang. Cuối cùng, học phần sẽ cung cấp quy trình thực hiện vẽ minh họa thời trang để sinh viên xây dựng và định hình phong cách minh họa thời trang hiệu quả. Học phần này được xem là nền tảng cho các học phần chuyên sâu về thiết kế thời trang, góp phần quan trọng trong việc hình thành tư duy và phát triển năng lực sáng tạo trong thiết kế cho sinh viên.	2	HK3	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%
53	Minh họa thời trang kỹ thuật số	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về minh họa thời trang kỹ thuật số được thực hiện trên máy tính thông qua phần mềm Adobe Photoshop & Illustrator như; Công cụ, chức năng cơ bản của Adobe Photoshop & Illustrator; Phương pháp vẽ hình cơ thể người thời trang 2D, 3D; Vẽ trang phục 2D & 3D; Vẽ chi tiết các sản phẩm thời trang bằng đường nét, màu ; Vẽ chân dung thời trang; Vẽ hoa văn và chất liệu vải; Phụ kiện thời trang. Cuối cùng, học phần cung cấp quy trình và phương pháp xây dựng phong cách vẽ minh họa	2	HK5	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thời trang kỹ thuật số thông qua thực hành thiết kế Poster; Thiết kế Tạp chí. Học phần này được xem là nền tảng cho các học phần chuyên sâu về thiết kế thời trang, góp phần quan trọng trong việc hình thành kỹ năng diễn đạt ý tưởng bản vẽ thiết kế và phát triển năng lực sáng tạo trong thiết kế của sinh viên.			
54	Thiết kế và sáng tạo bề mặt vải	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thiết kế và sáng tạo bề mặt vải như: Phân loại vải dệt; Thiết kế và trang trí bề mặt vải; Thiết kế vải in; Tạo hiệu ứng trang trí bề mặt vải. Dựa trên những hiểu biết đó, sinh viên sẽ được cung cấp những kiến thức sâu hơn về các tính chất cơ bản của vải, đặc trưng cấu tạo vải; Cuối cùng, học phần sẽ tập trung giới thiệu các kỹ thuật trang trí và tạo cấu trúc thủ công bề mặt vải và công nghệ in vải để thiết kế, sáng tạo bề mặt vải. Học phần này được xem là nền tảng cho các học phần chuyên sâu về thiết kế chuyên biệt, góp phần quan trọng trong việc nghiên cứu, thiết kế, phát triển sáng tạo sản phẩm/bộ sưu tập thời trang cho thương hiệu thời trang.	3	HK4	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%
55	Phát triển phong cách thời trang cá nhân	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Phong cách thời trang; Trào lưu thời trang; Các biểu tượng thời trang; Trang phục; Các nhóm loại mẫu và hình dáng cơ thể; Fashion styling. Dựa trên những hiểu biết đó, sinh viên được cung cấp những kiến thức sâu hơn về phương pháp	2	HK5	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p>nghiên cứu phong cách sống (lifestyle) cá nhân, nhân trắc học, thị trường, sản phẩm may mặc công nghiệp, thiết kế, gia công sản phẩm để xây dựng và phát triển phong cách thời trang cá nhân. Học phần này được xem là góp phần quan trọng trong việc xây dựng và phát triển phong cách thời trang cá nhân, văn hoá cá nhân, bản sắc thương hiệu của doanh nghiệp.</p>			
56	Thiết kế và sáng tạo bộ sưu tập thời trang	<p>Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức và công cụ, quy trình cơ bản để thiết kế và sáng tạo một bộ sưu tập thời trang cho cá nhân, thương hiệu hay hợp tác thiết kế. Dựa trên những hiểu biết đó, sinh viên sẽ được cung cấp những kiến thức sâu hơn về phương pháp nghiên cứu, phân tích và lựa chọn kết quả nghiên cứu; thị trường, phong cách thiết kế, và các phương pháp phát triển tư duy thiết kế sáng tạo, hình bóng/hình dạng, phương pháp tạo bảng ý tưởng, chủ đề, nguyên tắc thiết kế và xây dựng cơ cấu thiết kế trong một bộ sưu tập. Cuối cùng, học phần sẽ tập trung giới thiệu quy trình diễn hình các bước cần thiết để triển khai thiết kế và sáng tạo một bộ sưu tập thời trang hiệu quả từ: bảng cảm hứng, bảng chủ đề, phác thảo, draping, mẫu, chi phí, Tech- Packs, sáng tạo và trình bày hình ảnh sản phẩm, và portfolio. Học phần này được xem là nền tảng cho các học phần chuyên sâu về thiết kế chuyên biệt, góp phần quan trọng trong việc nghiên cứu, thiết kế, phát triển sáng tạo sản phẩm/bộ sưu tập thời trang cho thương hiệu thời trang.</p>	3	HK4	<p>Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%</p>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
V.1.2	<i>Học phần tự chọn</i>		9/23		
57	Thời trang Nam	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thời trang nam như: Thời trang nam và trang phục nam giới; Nhân trắc học và tâm lý nam giới; Nguyên tắc phát triển thiết kế trang phục nam. Dựa trên những hiểu biết đó, sinh viên được cung cấp những kiến thức sâu hơn về hình thái, cấu trúc tỷ lệ cơ thể nam giới, mối liên hệ giữa cơ thể và trang phục, nguyên tắc phát triển thiết kế phát triển trang phục nam, thị trường thời trang nam, chất liệu vải và quy trình gia công sản phẩm nam giới, xây dựng hình ảnh nhận diện sản phẩm từ bao bì, đóng gói, lookbook, poster và trên các kênh truyền thông online và offline. Cuối cùng, học phần tập trung cung cấp quy trình và phương pháp thiết kế trang phục nam thông qua thực hành đồ án thiết kế và phát triển sản phẩm ra thị trường. Học phần này được xem là học phần chuyên sâu về thiết kế trang phục nam giới, giúp sinh viên định hình tư duy thiết kế, góp phần quan trọng trong việc sáng tạo phát triển thương hiệu của doanh nghiệp.	3	HK7	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
58	Trang phục trẻ em	<p>Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thời trang trẻ em; Trang phục trẻ em; Nhân trắc và tâm sinh lý trẻ em; Nguyên tắc thiết kế phát triển trang phục trẻ em. Dựa trên những hiểu biết đó, sinh viên được cung cấp những kiến thức chuyên sâu về hệ thống thông tin và nghiên cứu đối tượng sáng tác; Nghiên cứu, phân loại thị trường; Xác định, định vị đối tượng sáng tác; Phương pháp xây dựng và triển khai ý tưởng, phác thảo. Học phần hướng tới những giải pháp thực tế: quy trình sáng tác công nghiệp từ các công ty đang vận hành giúp sinh viên có thể dễ dàng tiếp cận xu hướng công nghệ, thị trường may sẵn và hiệu quả thông qua bốn phần kiến thức thực hành: (1) thực hiện hệ thống nghiên cứu & phác thảo, (2) thực hiện quá trình kiểm soát chất lượng, (3) xây dựng đề xuất hệ thống sản xuất tiêu chuẩn, (4) xây dựng đề xuất hệ thống giới thiệu sản phẩm. Học phần này, không chỉ dừng lại ở phương pháp sáng tác mà còn cung cấp cho sinh viên một quy trình sản xuất thiết kế chuyên nghiệp, được xem là nền tảng cho các học phần chuyên sâu về thiết kế trang phục trẻ em, góp phần quan trọng trong việc xây dựng và phát triển hệ thống sáng tác công nghiệp của doanh nghiệp.</p>	2	HK6	<p>Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%</p>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
59	Thiết kế trang phục dạo phố	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thiết kế thời trang dạo phố (streetwear design) như: Lịch sử phát triển thời trang dạo phố; Trang phục dạo phố; Nhân trắc học và tâm lý khách hàng. Dựa trên những hiểu biết đó, sinh viên được cung cấp những kiến thức sâu hơn về nguyên tắc phát triển thiết kế thời trang dạo phố, các trào lưu thời trang dạo phố, thị trường trang phục dạo phố, chất liệu vải và quy trình gia công, xây dựng hình ảnh nhận diện sản phẩm từ bao bì, đóng gói, lookbook, poster và trên các kênh truyền thông online và offline. Cuối cùng, học phần tập trung cung cấp quy trình và phương pháp thiết kế thời trang dạo phố thông qua thực hành đồ án thiết kế và phát triển sản phẩm ra thị trường. Học phần này được xem là góp phần quan trọng trong việc giúp sinh viên xây dựng và phát triển phong cách thời trang dạo phố, phát triển các kỹ năng, tư duy cần thiết để thiết kế quần áo, định hình phong cách thiết kế và tiếp cận với xu hướng thời trang hiện nay.	2	HK6	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%
60	Thiết kế đồng phục	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thiết kế đồng phục: Lịch sử và quá trình phát triển đồng phục; Phân loại nhóm trang phục theo ngành nghề; Phong cách đồng phục. Dựa trên những hiểu biết đó, sinh viên được cung cấp những kiến thức sâu hơn về nguyên tắc thiết kế phát triển đồng phục, hệ thống thông tin và nghiên cứu đối tượng thiết kế, phương pháp nghiên cứu thương hiệu, đối thủ cạnh tranh, hình ảnh nhận diện và định	2	HK6	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p>vị mục tiêu sáng tác. Cuối cùng, học phần tập trung cung cấp quy trình và phương pháp thiết kế thông qua thực hành đồ án thiết kế đồng phục theo dự án liên kết. Học phần này được xem là học phần chuyên nghiệp về thiết kế đồng phục, hướng tới những giải pháp thực tế, quy trình sáng tác công nghiệp, tiếp cận xu hướng công nghệ, thị trường may sẵn, góp phần quan trọng trong việc giúp sinh viên có những vận dụng rất thực tế trong quá trình sáng tác.</p>			
61	Thiết kế trang phục cưới và dạ hội	<p>Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về trang phục cưới và dạ hội như: Quá trình hình thành và phát triển trang phục cưới và dạ hội; Phân loại và đặc điểm trang phục cưới và dạ hội. Dựa trên những hiểu biết đó, sinh viên được cung cấp những kiến thức sâu hơn về nguyên tắc phát triển thiết kế trang phục cưới và dạ hội. Cuối cùng, học phần tập trung cung cấp quy trình và phương pháp thiết kế chuyên nghiệp trang phục cưới và dạ hội thông qua thực hành đồ án thiết kế và phát triển sản phẩm ra thị trường. Học phần này được xem là học phần chuyên sâu về thiết kế trang phục cưới và dạ hội, góp phần quan trọng trong việc định hình tư duy thiết kế của sinh viên, sáng tạo phát triển thương hiệu của doanh nghiệp.</p>	3	HK6	<p>Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%</p>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
62	Thiết kế trang phục phim, truyền hình và sân khấu	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thiết kế trang phục phim, truyền hình và sân khấu như: Lịch sử thiết kế phục trang; Trang phục cho phim; Trang phục cho truyền hình; Phục trang sân khấu. Dựa trên những hiểu biết đó, sinh viên được cung cấp những kiến thức chuyên sâu hơn về nguyên tắc phát triển thiết kế phát triển phục trang, các yếu tố liên ngành tác động đến quá trình thiết kế sáng tạo. Cuối cùng, học phần tập trung cung cấp quy trình và phương pháp thiết kế phục trang thông qua thực hành đồ án thiết kế và phát triển sản phẩm theo dự án. Học phần này được xem là học phần chuyên nghiệp về thiết kế phục trang, góp phần quan trọng trong việc phát triển tư duy thiết kế liên ngành của sinh viên.	2	HK6	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%
63	Thiết kế dòng sản phẩm (sản phẩm nội y, mặc nhà, thể thao)	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về dòng sản phẩm như: Dòng sản phẩm nội y; Dòng sản phẩm đồ ngủ; Dòng sản phẩm hoạt động thể thao. Dựa trên những hiểu biết đó, sinh viên được cung cấp những kiến thức sâu hơn về nguyên tắc thiết kế và quy trình thiết kế thời trang chuyên sâu theo dòng sản phẩm từ nghiên cứu, phân tích, lập hồ sơ khách hàng, thiết lập thị trường mục tiêu và định vị thị trường, phát triển ý tưởng, xây dựng concept, phát triển thiết kế đến gia công, thậm chí đánh giá các lựa chọn sản xuất và chuỗi cung ứng, hình ảnh quảng cáo, tiếp thị, truyền thông và đưa ra thị trường. Học phần này được xem là học phần chuyên sâu về thiết kế thời trang theo dòng	3	HK7	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		sản phẩm, cung cấp những hiểu biết có giá trị về ngành thời trang chuyên biệt. Đồng thời, giúp sinh viên hiểu biết sâu sắc về cơ hội thị trường và năng lực cá nhân, góp phần quan trọng trong việc xây dựng và phát triển thương hiệu.			
64	Thiết kế thời trang theo dòng chất liệu vải cơ bản (dệt kim, bò, da)	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thiết kế theo dòng chất liệu vải cơ bản như: Chất liệu vải dệt; Vải dệt kim (knit); Vải bò (denim); Vải da (leather). Dựa trên những hiểu biết đó, sinh viên được cung cấp những kiến thức sâu hơn về phân loại vải dệt, yếu tố công nghệ, nguyên tắc phát triển thiết kế, quy trình thiết kế chuyên sâu sản phẩm theo dòng chất liệu vải từ nghiên cứu, phân tích, lập hồ sơ khách hàng, thiết lập thị trường mục tiêu và định vị thị trường, phát triển ý tưởng, xây dựng concept, phát triển thiết kế đến gia công, thậm chí đánh giá các lựa chọn sản xuất và chuỗi cung ứng, hình ảnh quảng cáo, tiếp thị, truyền thông và đưa ra thị trường. Cuối cùng, học phần sẽ tập trung thực hiện đồ án theo dự án liên kết. Học phần này được xem là học phần chuyên nghiệp về thiết kế thời trang theo dòng chất liệu vải, cung cấp những hiểu biết có giá trị về ngành thời trang chuyên biệt. Đồng thời, giúp sinh viên có hiểu biết sâu sắc về cơ hội thị trường và năng lực cá nhân,	3	HK7	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		góp phần quan trọng trong việc xây dựng và phát triển thương hiệu.			
65	Thiết kế phụ kiện thời trang	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thiết kế các chủng loại phụ kiện thời trang, bao gồm hai loại chính là giày dép và túi xách, cùng các phụ kiện khác như trang sức thời trang, khăn, mũ, thắt lưng, và găng tay. Sinh viên sẽ được cung cấp những kiến thức chuyên sâu về mối quan hệ giữa phụ kiện thời trang với quần áo/váy đầm và giữa các loại phụ kiện với nhau; nghiên cứu các phong cách, xu hướng; khách hàng mục tiêu và phân cấp thị trường cho bộ sưu tập phụ kiện thời trang. Đồng thời, học phần sẽ tập trung giới thiệu các phương pháp thiết kế, phát triển sản phẩm, lựa chọn vật liệu và thực hiện sản phẩm mẫu. Học phần này được xem là học phần hỗ trợ cho các học phần chuyên sâu về thiết kế bộ sưu tập thời trang, góp phần quan trọng trong việc xây dựng và phát triển một bộ sưu tập có tính nhất quán và mang dấu ấn của mỗi nhà thiết kế.	3	HK7	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%
V.1.3	Học phần tự chọn hỗ trợ		6/15		

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
66	Thiết kế thời trang bền vững	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu về ngành công nghiệp thời trang liên quan đến năm trụ cột chính của phát triển bền vững đó là môi trường-xã hội-kinh tế-văn hoá-thẩm mỹ. Sinh viên sẽ được khám phá những tác động tiêu cực và thiếu bền vững của các hoạt động sản xuất và kinh doanh thời trang; những thách thức mà toàn bộ hệ thống đang phải đối mặt; cùng những cơ hội mở ra cho sự phát triển và tương lai của ngành công nghiệp thời trang. Đồng thời, học phần sẽ tập trung giới thiệu các phương pháp và công cụ thiết kế, trang bị cho các nhà thiết kế tương lai kiến thức và kỹ năng để giảm thiểu những ảnh hưởng xấu và phát huy tiềm năng nhằm chuyển đổi ngành công nghiệp thời trang theo hướng bền vững hơn.	3	HK6	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%
67	Quần áo thông minh và công nghệ đeo	Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về quần áo thông minh và công nghệ đeo: Vật liệu và công nghệ thông minh, quần áo thông minh, công nghệ đeo. Dựa trên những hiểu biết đó, sinh viên được cung cấp những kiến thức sâu hơn về thiết kế, tiêu chuẩn hóa công nghệ cho quần áo thông minh, giá trị thiết kế đồng thời cung cấp các nguyên tắc và yêu cầu cơ bản cho thiết kế quần áo thông minh tích hợp công nghệ đeo. Cuối học phần, sinh viên tập trung thực hiện đồ án thiết kế quần áo thông minh với phương pháp nghiên cứu liên ngành vào quá trình thiết kế, lựa chọn chất liệu, kết cấu, các kỹ thuật và công nghệ sản xuất hiện đại để đưa sản phẩm đến gần hơn với thị trường với cách tiếp	3	HK8	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p>cận dựa trên thiết kế tích hợp công nghệ vào hàng dệt may. Học phần này được xem là học phần chuyên biệt, góp phần quan trọng trong việc xây dựng và phát triển thương hiệu tiếp cận với xu thế công nghệ số của xã hội đương đại.</p>			
68	Thời trang kỹ thuật số thực tế	<p>Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thời trang kỹ thuật số thực tế như: Lịch sử phát triển thời trang kỹ thuật số; Công nghệ thực tế tăng cường (Augmented Reality) và thực tế ảo (Virtual Reality); Thời trang thực tế ảo và tương lai của thời trang kỹ thuật số. Dựa trên những hiểu biết đó, sinh viên được cung cấp những kiến thức sâu hơn về thiết kế thời trang kỹ thuật số 3D CLO. Cuối học phần, sinh viên thực hiện đề án thời trang công nghệ ảo thực tế trong quá trình phát triển sản phẩm và ứng dụng mô hình sản phẩm 3D nhằm tương tác, nâng cao trải nghiệm dịch vụ cho khách hàng trên các kênh online và offline. Học phần này được xem là học phần chuyên biệt về công nghệ thực tế tăng cường và thực tế ảo, góp phần quan trọng trong việc xây dựng và phát triển thương hiệu tiếp cận với xu thế của thế giới đương đại.</p>	2	HK8	<p>Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%</p>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
69	Quản lý và kinh doanh thời trang	<p>Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản lý và kinh doanh thời trang bao gồm tất cả các giai đoạn của thúc đẩy bán hàng (merchandising) như: Các phương pháp và chiến lược phát triển sản phẩm; Chiến lược bán lẻ; Chuỗi cung ứng thời trang; Xây dựng thương hiệu. Dựa trên những hiểu biết đó, sinh viên được cung cấp những kiến thức sâu hơn trong hệ thống thời trang về lập kế hoạch, tổ chức và phát triển sản phẩm thời trang đồng thời xác định khách hàng, lựa chọn thị trường mục tiêu và định vị thị trường. Cuối cùng, học phần sẽ tập trung cung cấp kiến thức về khía cạnh thẩm mỹ và sáng tạo của thời trang như bán hàng trực quan (visual merchandising): nguyên tắc styling trưng bày trực quan, giao tiếp bằng hình ảnh. Học phần này được xem là học phần đào tạo chuyên biệt về thấu hiểu nhu cầu của người tiêu dùng để thúc đẩy bán hàng góp phần quan trọng giữa việc kinh doanh, quản lý sản phẩm với phát triển sản phẩm thương mại hiệu quả, của thương hiệu/doanh nghiệp và bán lẻ.</p>	2	HK7	<p>Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%</p>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
70	Tiếp thị thời trang và truyền thông	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về marketing và truyền thông: Lịch sử hình thành và phát triển của marketing; Sản phẩm thời trang; Khách hàng và người tiêu dùng, mối quan hệ giữa thương hiệu, sản phẩm và khách hàng cũng như vai trò của các hoạt động tiếp thị trong hệ thống thời trang. Dựa trên những hiểu biết đó, sinh viên được cung cấp những kiến thức sâu hơn về nghiên cứu marketing, mục tiêu marketing và quản lý marketing mix, chiến lược marketing và truyền thông. Cuối cùng, học phần sẽ tập trung giới thiệu quy trình xây dựng marketing truyền thông thời trang điển hình để triển khai được chiến lược kinh doanh, xây dựng thương hiệu và tạo ra giá trị cho khách hàng mục tiêu một cách hiệu quả trên các nền tảng quảng bá. Học phần này được xem là học phần chuyên sâu, tiếp cận các vấn đề marketing, xu hướng truyền thông thực tế của ngành, góp phần quan trọng trong việc xây dựng định vị chiến lược và phát triển marketing truyền thông thương hiệu đến đúng khách hàng mục tiêu.	3	HK8	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%
71	Tiếng Anh chuyên ngành thời trang	Học phần giới thiệu cho sinh viên một bức tranh toàn cảnh về thiết kế thời trang, đồng thời cung cấp các chủ đề liên quan đến hệ thống vận hành trong ngành công nghiệp thời trang bằng tiếng Anh. Sinh viên sẽ được phát triển các kỹ năng giao tiếp, nghiên cứu và làm việc trong môi trường thời trang đa văn hoá và đa chủng tộc, bằng cách sử dụng tiếng Anh chính xác cùng vốn từ vựng chuyên	2	HK6	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		ngành đa dạng. Đồng thời, học phần sẽ tập trung vào các chủ đề cụ thể, giúp sinh viên phát triển và nâng cao các kỹ năng cần thiết để có thể tự tin giao tiếp hiệu quả và làm việc trong môi trường thời trang chuyên nghiệp ở cấp độ quốc tế.			
V.2	Chuyên ngành Đồ họa công nghệ số		49		
V.2.1	Học phần bắt buộc		34		
72	Tư duy sáng tạo thiết kế Đồ họa	Học phần cung cấp những kiến thức nền tảng về phương pháp tư duy, suy luận, chia sẻ suy nghĩ và tiếp thu suy nghĩ của người khác. Hình thành cho sinh viên năng lực đột phá về cách giải quyết các vấn đề về sáng tạo nghệ thuật nói chung và sáng tạo trong lĩnh vực Đồ họa công nghệ số nói riêng. Xây dựng được bộ công cụ tư duy sáng tạo, nhanh nhạy, linh hoạt phục vụ hiệu quả trong học tập, nghiên cứu khoa học, hoạt động nghề nghiệp.	2	HK2	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%
73	Công cụ thiết kế đồ họa 2D	Học phần Công cụ thiết kế đồ họa 2D cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đồ họa bitmap; những đặc điểm của đồ họa vector; tính ứng dụng của đồ họa vector trong lĩnh vực thiết kế đồ họa. Trên cơ sở đó, học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về phần mềm thiết kế đồ họa illustrator; vận dụng được các kiến thức và kỹ năng trên phần mềm illustrator để triển khai thiết kế một số loại hình sản phẩm đồ họa.	3	HK3	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
74	Công cụ thiết kế đồ họa 3D	Học phần Công cụ thiết kế đồ họa 3D cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đồ họa 3D; những đặc điểm của đồ họa 3D; tính ứng dụng của đồ họa 3D trong lĩnh vực thiết kế đồ họa. Trên cơ sở đó, học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về phần mềm thiết kế đồ họa 3D; vận dụng được các kiến thức và kỹ năng trên phần mềm 3D để triển khai thiết kế một số loại hình sản phẩm đồ họa.	3	HK5	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%
75	Vẽ phác thảo	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản của môn học vẽ phác thảo và mối quan hệ tương tác giữa chúng với nhau. Cung cấp phương pháp, kỹ năng cơ bản trong việc ghi chép, ký họa, nắm bắt nhanh được các dạng hình thể và cấu trúc, diễn đạt được sắc thái của chúng trong một tương quan không gian thống nhất. Cung cấp cho sinh viên những đặc điểm cơ bản của các dạng hình thức, chủ đề ký họa, từ đó xây dựng cho người học có được nhận thức thẩm mỹ, năng lực tư duy khái quát, hình tượng, làm nền tảng cho quá trình nghiên cứu những bài tập tiếp theo ở mức độ cao hơn.	3	HK2	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%
76	Nghệ thuật chữ	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quan về chữ và đồ họa chữ, quy trình hình thành nên một thiết kế đồ họa chữ đồng bộ, hoàn chỉnh. Sử dụng các dữ liệu đã thu thập được để hình thành những ý tưởng sáng tạo, áp dụng vào các bước thiết kế thẩm mỹ, kỹ thuật của chữ - đồ họa chữ. Thông qua các giải pháp nghệ thuật và công nghệ đồ họa hiện thực hóa thành những bản thiết kế	3	HK2	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		khả dụng. Trang bị cho sinh viên kỹ năng, kỹ thuật, lựa chọn công nghệ, vật liệu sản xuất phù hợp để đưa các bản thiết kế vào sản xuất và ứng dụng thực tiễn, trên nền tảng các tiêu chuẩn trong nước và quốc tế.			
77	Thiết kế Logo/Biểu tượng	Học phần “Thiết kế logo - biểu tượng” cung cấp và chỉ dẫn cho sinh viên những kiến thức cơ bản liên quan đến việc xây dựng ý tưởng sáng tạo và hiện thực hóa việc thiết kế logo (biểu trưng). Thông qua học phần, sinh viên hiểu rõ chức năng - vai trò của logo trong các hoạt động văn hóa, kinh tế - xã hội. Học phần giúp sinh viên phân biệt được những thể loại logo đang được sử dụng phổ biến trên thế giới. Từ những đặc tính cơ bản mang tính đặc thù của logo - biểu tượng, người học hiểu được và phân đấu để đạt được sự đơn giản về tạo hình, độc đáo về hình ảnh, hàm chứa đa ý nghĩa, có giá trị thẩm mỹ cao.	2	HK3	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%
78	Thiết kế poster	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quan về poster, quy trình hình thành nên một sản phẩm poster, đơn chiếc hoặc một bộ poster, hoàn chỉnh. Sử dụng các dữ liệu đã thu thập được để hình thành những ý tưởng sáng tạo, vận dụng vào các bước thiết kế thẩm mỹ, kỹ thuật của poster. Thông qua các giải pháp nghệ thuật và công nghệ Đồ họa hiện thực hóa thành những bản thiết kế khả dụng. Tiếp theo là sử dụng những kỹ năng, kỹ thuật, lựa chọn công nghệ, vật liệu sản xuất phù hợp để đưa các bản thiết kế vào sản xuất và ứng dụng thực	2	HK4	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		tiên, trên nền tảng các tiêu chuẩn trong nước và quốc tế.			
79	Thiết kế bộ nhận diện thương hiệu	Học phần Thiết kế bộ nhận diện thương hiệu đóng vai trò tổng hợp và liên kết tất cả các kiến thức kỹ năng mà sinh viên đã thu lượm được trong quá trình đào tạo ngành thiết kế đồ họa. Đây là học phần cơ bản nhất để hoàn thiện nhãn quan cũng như phương pháp của một nhà thiết kế đồ họa trong tương lai. Học phần giải quyết các vấn đề về nghiên cứu, thị trường, xây dựng ý tưởng, lập kế hoạch, phát triển kỹ thuật, điều tra khảo sát, thực hiện và thi công sản phẩm. Triển khai các hạng mục thiết kế theo yêu cầu cụ thể của bộ nhận diện thương hiệu mang đặc thù của ngành nghề lĩnh vực.	3	HK4	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%
80	Thiết kế bao bì	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quan về bao bì, quy trình hình thành nên một sản phẩm bao bì đơn chiếc hoặc một bộ bao bì hoàn chỉnh. Vận dụng các dữ liệu đã thu thập được để hình thành những ý tưởng sáng tạo, vận dụng vào các bước thiết kế thẩm mỹ, kỹ thuật của bao bì và bộ bao bì. Thông qua các giải pháp nghệ thuật và công nghệ Đồ họa hiện thực hóa thành những bản thiết kế khả dụng. Tiếp theo, học phần giúp sinh viên nắm bắt những kỹ năng, kỹ thuật, lựa chọn công nghệ, vật liệu sản xuất phù hợp để đưa các bản	3	HK4	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thiết kế vào sản xuất và ứng dụng thực tiễn, trên nền tảng các tiêu chuẩn trong nước và quốc tế.			
81	Thiết kế tương tác và trải nghiệm UI/UX	Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức khái quát chung về cách thiết kế UI và UX cũng như cách ứng dụng thực tế phù hợp và hiệu quả. Thông qua môn học, sinh viên nắm được các thành tố trên web, app, cách dựng giao diện mobile, web hay landing page phù hợp hành vi tương tác trải nghiệm của người dùng. Sinh viên được cung cấp những kiến thức sâu hơn về các phương pháp, quy trình thực hiện phát triển sản phẩm; vận dụng để xây dựng, thực hiện và đánh giá được nhiệm vụ nghiên cứu và phát triển sản phẩm UI/ UX, phát triển tư duy thẩm mỹ, cách phối màu sắc bố cục, chữ, các kỹ thuật và công nghệ, truyền thông và quảng cáo phù hợp.	3	HK6	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%
82	Thiết kế đồ họa động	Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức khái quát chung về đồ họa chuyên động, ngôn ngữ đồ họa động và quy trình sản xuất một sản phẩm đồ họa động, cách thiết lập dự án và cách ứng dụng thực tế phù hợp và hiệu quả. Thông qua môn học, sinh viên nắm được các thành tố tạo một sản phẩm động: hình ảnh, âm thanh, chuyển động... cách dựng concept, moodboard... Sinh viên được cung cấp những kiến thức sâu hơn về các phương pháp, quy trình thực	3	HK7	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hiện phát triển sản phẩm; vận dụng để xây dựng, thực hiện, đánh giá được nhiệm vụ nghiên cứu, thiết kế và phát triển sản phẩm đồ họa động.			
83	Học theo dự án	Học phần là sự kết nối, đồng bộ, hiện thực hóa các học phần chuyên biệt của ngành Đồ họa công nghệ số thành một bộ sản phẩm, bộ tác phẩm thống nhất và hoàn chỉnh cả về nội dung và hình thức (Bộ nhận diện thương hiệu, bộ sản phẩm, bộ tác phẩm cho đơn vị, công ty, trang trí cho sự kiện...). Học phần cung cấp cho sinh viên phương pháp tư duy làm việc tổng quan, logic, đa nhiệm, đồng thời đánh giá được sự tương thích trong áp dụng ý tưởng thiết kế với công nghệ sản xuất, tính ứng dụng của dự án với thực tiễn xã hội, là bước đệm quan trọng cho sinh viên đúc rút được kinh nghiệm trước khi nhận và thực hiện đồ án tốt nghiệp chính thức	4	HK7	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%
V.2.2	Học phần tự chọn		15/30		
84	Thiết kế xuất bản và truyền thông	Học phần trang bị cho người học kiến thức tổng quát về thiết kế xuất bản và truyền thông. Giúp người học tiếp thu kiến thức về ngôn ngữ đồ họa của thiết kế xuất bản truyền thông như dàn trang, sử dụng chữ, hình và ảnh minh họa, chất liệu trong thiết kế. Bên cạnh những kiến thức về thiết kế chuyên môn, người học sẽ hiểu được việc sản xuất và gia công hoàn thiện các ấn phẩm xuất bản. Giúp người học nắm được quy trình thiết kế ấn phẩm xuất bản như lựa chọn đề tài, nghiên cứu đề tài,	2	HK5	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		phác thảo thiết kế và thiết kế hoàn thiện. Từ đó, người học sẽ thực thành thiết kế được ấn phẩm xuất bản truyền thông.			
85	Phát triển phong cách thiết kế đồ họa	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Phong cách thiết kế Đồ họa; Trào lưu thiết kế Đồ họa. Dựa trên những hiểu biết đó, sinh viên được cung cấp những kiến thức sâu hơn về phương pháp hình thành nên phong cách thiết kế nói chung, phong cách thiết kế Đồ họa nói riêng, từ đó dần hình thành nên phong cách nghệ thuật thiết kế cá nhân cho mỗi nhà thiết kế. Đồng thời học phần này góp phần quan trọng trong việc xây dựng và phát triển văn hoá cá nhân, thương hiệu thiết kế cá nhân và của doanh nghiệp.	3	HK8	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%
86	Công cụ thiết kế đồ họa động	Công cụ thiết kế đồ họa động là môn học trang bị cho sinh viên các kỹ thuật sử dụng phần mềm chuyên nghiệp để xử lý kỹ xảo chuyển động trong sản phẩm thiết kế đồ họa động. Sinh viên nắm được phương pháp sử dụng phần mềm after Effect, hiểu rõ về các phương pháp áp dụng trong đồ họa động, làm quen với các công cụ hiệu chỉnh âm thanh, màu sắc, chuyển động... Vận dụng các kiến thức và kỹ năng được học để triển khai sản phẩm thiết kế đồ họa động.	2	HK6	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
87	Màu sắc trong đồ họa công nghệ số	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nguyên lý màu sắc trong thiết kế đồ họa kỹ thuật số. Sinh viên cảm thụ được phương pháp biểu cảm của màu sắc trong thiết kế đồ họa và có phương pháp biểu cảm tốt khi thao tác thiết kế. Sinh viên nắm được các nguyên lý định nghĩa thông số màu, phối màu, thẩm mỹ sử dụng màu lựa chọn cho thiết kế, cũng như quản lý màu sắc cho thương hiệu, nhãn hiệu, từ đó ứng dụng cho các sản phẩm thiết kế trong công nghệ in ấn phẩm, thiết kế Web, App, thiết kế thương hiệu, thiết kế truyện tranh...	3	HK3	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%
88	Thiết kế website và tương tác	Giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản cần thiết về website và thiết kế UX và UI cho website, các kiến thức về xây dựng và quản lý nội dung website, các kiến thức về thiết kế giao diện website phục vụ cho truyền thông internet của doanh nghiệp. Ngoài việc cung cấp những kiến thức, môn học cũng hướng tới việc hình thành cho sinh viên một số kỹ năng cần thiết như sau: làm việc nhóm, quản lý và phát triển nội dung website.	3	HK4	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%
89	Thiết kế game	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức khoa học cơ bản về xây dựng ý tưởng sáng tạo và hiện thực hóa thành các trò chơi điện tử. Vận dụng các dữ liệu đã thu thập được để hình thành những ý tưởng sáng tạo, xây dựng được các hạng mục thiết kế trò chơi điện tử. Thông qua các giải pháp nghệ thuật và công nghệ Đồ họa số hiện thực hóa thành những bản thiết kế khả dụng. Tiếp theo, học phần sẽ giúp sinh viên nắm bắt những phương pháp, kỹ	3	HK6	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		năng, kỹ thuật, lựa chọn công nghệ phù hợp để đưa các bản thiết kế vào sản xuất và ứng dụng thực tiễn, trên nền tảng các tiêu chuẩn trong nước và quốc tế.			
90	Thiết kế đồ họa và sản xuất phim/ video kỹ thuật số	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thiết kế đồ họa và sản xuất phim/video kỹ thuật số như: Lịch sử phát triển và vai trò của thiết kế đồ họa phim/video kỹ thuật số; Thể loại phim/video; Nguyên tắc thiết kế và sản xuất đồ họa phim/video kỹ thuật số, kể chuyện kỹ thuật số, viết kịch bản, biên tập, hậu kỳ, hiệu ứng hình ảnh, thiết kế âm thanh và kỹ thuật sử dụng các phần mềm chuyên nghiệp Adobe Premiere Pr, Photoshop, Lightroom, After Effects, Animate, Audition. Học phần này giúp sinh viên tiếp cận các vị trí nghề nghiệp đa dạng trong ngành công nghiệp phim, truyền hình và truyền thông kỹ thuật số hiện nay.	3	HK6	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%
91	Thiết kế quảng cáo không gian	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức khoa học cơ bản về cách thiết kế quảng cáo không gian nền tảng số, bao gồm các sản phẩm quảng cáo ở không gian ngoài trời và không gian trong nhà; các bước thực hiện một dự án thiết kế quảng cáo không gian từ: xây dựng ý tưởng sáng tạo, lên phác thảo, lựa chọn phác thảo để triển khai thiết kế chính, đưa thiết kế được lựa chọn hiện thực hoá ứng dụng đưa vào sản xuất. Tất cả các thiết kế quảng cáo truyền thông đảm bảo được tính thẩm mỹ và công năng, phù hợp với sản phẩm hay nội dung cần	3	HK4	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		quảng cáo và đáp ứng với xu thế phát triển của xã hội.			
92	Thiết kế minh họa	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức khoa học cơ bản về cách tạo hình và tư duy ngôn ngữ vẽ minh họa, các bước thực hiện một minh họa hay một bộ minh họa từ: xây dựng ý tưởng sáng tạo, lên phác thảo minh họa, vẽ minh họa, đưa minh họa vào thiết kế và hiện thực hoá ứng dụng đưa vào sản xuất. Hình minh họa đảm bảo được tính thẩm mỹ và công năng, phù hợp với sản phẩm hay nội dung cần minh họa và đáp ứng với xu thế phát triển của xã hội. Sinh viên hiểu rõ được các yếu tố ngôn ngữ tạo hình của minh họa: màu sắc, hình ảnh, chữ, bố cục, chất liệu, kết cấu ... từ đó ứng dụng vào thiết kế.	3	HK3	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%
93	Thiết kế đồ họa trang trí sự kiện	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức khoa học cơ bản về xây dựng ý tưởng sáng tạo và hiện thực hóa thành các thiết kế đồ họa trang trí sự kiện. Vận dụng các dữ liệu đã thu thập được để hình thành những ý tưởng sáng tạo, xây dựng được các hạng mục trang trí của sự kiện. Thông qua các giải pháp nghệ thuật và công nghệ Đồ họa số hiện thực hóa thành những bản thiết kế khả dụng. Tiếp theo, học phần sẽ giúp sinh viên nắm bắt những kỹ năng, kỹ thuật, lựa chọn công nghệ, vật liệu sản xuất phù hợp để đưa các bản thiết kế vào sản xuất và ứng	2	HK5	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		dụng thực tiễn, trên nền tảng các tiêu chuẩn trong nước và quốc tế.			
94	Workshop thiết kế tự chọn	Học phần trang bị cho người học kiến thức chung về môn học tự chọn. Học phần cung cấp khái quát về 3 nội dung tự chọn để người học lựa chọn. Nội dung 1 giúp người học tiếp thu kiến thức về nghệ thuật khắc gỗ, hiểu được nghệ thuật tranh in khắc gỗ là gì, ngôn ngữ tạo hình của nghệ thuật tranh in khắc gỗ, nắm rõ được kỹ thuật in khắc gỗ để từ đó ứng dụng thực hành vào sáng tạo một ấn phẩm thiết kế đồ họa. Nội dung 2 giúp người học có kiến thức về nghệ thuật collage, hiểu được nghệ thuật collage là gì, ngôn ngữ tạo hình của nghệ thuật collage, nắm rõ được kỹ thuật collage để từ đó ứng dụng thực hành vào sáng tạo một ấn phẩm thiết kế đồ họa. Nội dung 3 trang bị cho người học kiến thức về nghệ thuật trở giấy, hiểu được nghệ thuật trở giấy là gì, ngôn ngữ tạo hình của nghệ thuật trở giấy nắm rõ được kỹ thuật trở giấy để từ đó ứng dụng thực hành vào sáng tạo một ấn phẩm thiết kế đồ họa.	3	HK8	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%
V.3	Chuyên ngành Thiết kế nội thất bền vững		49		
V3.1	Học phần bắt buộc		34		

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
95	Vẽ phối cảnh	Vẽ phối cảnh là môn học nghiên cứu các phương pháp biểu diễn không gian xuống mặt phẳng, từ đó biểu diễn các yếu tố hình học trong không gian xuống tờ giấy. Đây là môn học tiên quyết, là cơ sở để sinh viên học các môn chuyên ngành tiếp theo. Yêu cầu của môn học đòi hỏi tính tương đương hình học và đảm bảo tính trực quan, để hình biểu diễn sẽ cho người đọc hình ảnh giống như quan sát trong thực tế. Đồng thời, môn học này trang bị cho sinh viên ngành thiết kế nội thất các kiến thức về thiết lập và đọc bản vẽ kỹ thuật.	2	HK2	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%
96	Phương pháp thiết kế nội thất	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phương pháp thực hiện một đồ án nội thất đúng cách bao gồm một quá trình từ việc luận giải chung về không gian kiến trúc nội thất đến những kiến thức ba chiều chi tiết của không gian nội thất, mô tả những thành phần cấu thành thiết kế nội thất và giải thích mỗi bộ phận đó tác động như thế nào đến sự phát triển công năng và thẩm mỹ của các không gian nội thất. Ngoài ra, học phần còn cung cấp những nguyên tắc chung về những hệ thống điều tiết môi trường cần được tích hợp trong một nội thất của công trình, các nguyên tắc thiết kế nội thất cho những đối tượng đặc biệt. Điểm khác biệt của học phần là chỉ ra những phương pháp hình thành ý tưởng và quá trình triển khai ý tưởng vào công trình nội thất để tạo cá tính riêng của công trình. Học phần này được xem là nền tảng cho các học phần chuyên sâu về Thiết kế Nội thất, góp phần	3	HK2	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		quan trọng để có thể triển khai tốt các đồ án chuyên ngành.			
97	Nguyên tắc chiếu sáng bền vững cho nội thất	<p>Học phần này có vai trò quan trọng trong việc hướng dẫn xây dựng và thực hiện thiết kế chiếu sáng bền vững cho không gian nội thất. Thông qua các bài học, cung cấp tới người học kiến thức cơ bản, kiến thức nền tảng về ánh sáng, chiếu sáng trong nội thất. Cụ thể, cung cấp tới người học kiến thức khái quát về chiếu sáng như lịch sử, nguồn gốc, các khái niệm và nhận thức của con người về chiếu sáng; xác định ánh sáng và nguồn sáng, màu sắc của ánh sáng; nhận diện các tiêu chí thiết kế chiếu sáng và chiếu sáng bền vững; từ đó người học có thể thiết lập và xây dựng, thực hiện việc thiết kế chiếu sáng bền vững cho công trình nội thất một cách phù hợp, đảm bảo các yêu cầu và tiêu chí thiết kế.</p>	2	HK3	<p>Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%</p>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
98	Thiết kế đồ đạc và Trang thiết bị nội thất bền vững	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thiết kế đồ đạc và trang thiết bị nội thất, các nguyên tắc thiết kế, các phong cách thiết kế thiết bị nội thất phổ biến trên thế giới và ở Việt Nam. Sau khi nắm vững kiến thức về tạo dáng trang thiết bị nội thất, thiết kế công năng và kết cấu trang thiết bị nội thất sinh viên có thể áp dụng phương pháp thiết kế và triển khai quy trình thiết kế trang thiết bị nội thất. Học phần cũng giúp sinh viên hiểu rõ vật liệu sử dụng chế tạo, liên kết, trang trí trang thiết bị nội thất. Sinh viên có thể vận dụng các kiến thức đã học thực hiện đồ án thiết kế trang thiết bị nội thất với đầy đủ các bước từ thu nhận thông tin, lên ý tưởng thiết kế, lập hồ sơ thiết kế, hồ sơ thi công và triển khai thi công sản phẩm trang thiết bị nội thất đảm bảo các yêu cầu về công năng, thẩm mỹ.	3	HK5	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%
99	Cấu tạo, công nghệ và vật liệu nội thất	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cấu tạo, nguyên lý chế tạo (hình thành) và ứng dụng của các loại vật liệu sử dụng trong trang trí không gian nội thất và sản xuất sản phẩm nội thất. Bao gồm: vật liệu gỗ và các vật liệu từ gỗ; vật liệu tre và các dạng sản phẩm từ tre; vật liệu nhựa và các dạng sản phẩm từ nhựa; vật liệu đá; vật liệu kính; thạch cao. Đây là môn học nền tảng giúp sinh viên có hiểu biết về vật liệu và công nghệ chế tạo vật liệu. Từ đó sinh viên có thể có kiến thức để áp dụng và phát triển vào các bài tập sáng tác chuyên ngành.	3	HK2	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
100	Kỹ thuật thi công và triển khai bản vẽ nội thất	<p>Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kỹ thuật thi công nội thất và triển khai bản vẽ nội thất. Giúp sinh viên hiểu được các thành phần cấu thành cơ bản của một công trình nội thất và nhiệm vụ của mỗi thành phần, hiểu về các hạng mục chi tiết thi công nội thất trong bản vẽ kỹ thuật và các phương pháp thi công theo bản vẽ chi tiết của chuyên ngành Thiết kế nội thất bền vững. Sinh viên sẽ được biết và hiểu về nguyên tắc của một số hệ kết cấu cơ bản trong thi công nội thất cũng như các mối quan hệ giữa các hạng mục cấu thành nên một công trình nội thất như màu sắc - ánh sáng, không gian, đồ nội thất - vật liệu trang trí nhằm tăng khả năng sáng tạo và có thể tự tin hơn khi sáng tác. Dựa trên những hiểu biết đó, sinh viên sẽ được cung cấp những kiến thức cơ bản hơn về quy trình, cách thức triển khai bản vẽ thi công nội thất từ sản phẩm thiết kế đến hoàn thiện sản phẩm theo từng hạng mục của một công trình. Học phần này được xem là nền tảng cho các học phần chuyên ngành đồ án công trình, góp phần quan trọng trong việc xây dựng và phát triển khả năng sáng tác và hoàn thiện các công trình nội thất thực tế</p>	3	HK4	<p>Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%</p>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
101	Thiết kế không gian nội thất nhà ở và các loại hình lưu trú	<p>Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức thực hiện một đồ án nội thất thiết kế không gian nhà ở và các loại hình lưu trú (biệt thự, khách sạn, nhà nghỉ, home stay, condotel, bungalow) một cách bài bản từ việc tiến hành nghiên cứu thực trạng, xác định mục tiêu thiết kế đến việc lên ý tưởng thiết kế, triển khai ý tưởng, thể hiện các bản vẽ... Ngoài ra, học phần còn cung cấp những nguyên tắc chung về thiết kế nội thất nhà ở, các phong cách thiết kế nội thất nhà ở và các loại hình lưu trú. Trên cơ sở nghiên cứu hiện trạng, các kiến thức về nguyên lý thiết kế người học lựa chọn các phương pháp hình thành ý tưởng và quá trình triển khai ý tưởng thiết tạo nên đồ án tổng hợp mang cá tính riêng của mình đảm bảo công năng và thẩm mỹ. Tiếp theo học phần Thiết kế trang thiết bị nội thất, học phần này là đồ án chuyên ngành đầu tiên, giúp sinh viên làm quen với thiết kế không gian và nắm vững những kiến thức cơ bản để từ đó tiếp tục học tập các học phần chuyên sâu, thiết kế các không gian lớn hơn, phức tạp hơn trong chương trình đào tạo về Thiết kế Nội thất.</p>	3	HK4	<p>Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%</p>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
102	Thiết kế không gian nội thất công trình thương mại và dịch vụ	<p>Học phần giới thiệu kiến thức mang tính khái quát về công trình thương mại dịch vụ, kiến thức nền tảng về thiết kế không gian nội thất công trình thương mại dịch vụ ăn uống và mua sắm. Cụ thể: Giới thiệu chung về công trình thương mại như: Đặc điểm, vai trò, xu thế phát triển của loại hình công trình thương mại. Thông tin khái quát về công trình thương mại dịch vụ ăn uống, mua sắm như: Khái niệm, quá trình hình thành và phát triển, phân loại công trình thương mại dịch vụ ăn uống mua sắm.</p> <p>Cung cấp các kỹ năng xây dựng, nghiên cứu, triển khai và hoàn thiện thiết kế không gian nội thất công trình thương mại, đáp ứng yêu cầu của chủ đầu tư và người sử dụng.</p>	3	HK5	<p>Thường xuyên: 20%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 20%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>
103	Thiết kế nội thất văn phòng làm việc	<p>Học phần này có vai trò quan trọng trong việc hướng dẫn xây dựng và thực hiện thiết kế nội thất không gian làm việc. Thông qua các bài học, cung cấp tới sinh viên kiến thức cơ bản, kiến thức nền tảng về thiết kế nội thất không gian làm việc. Cụ thể, cung cấp tới sinh viên kiến thức khái quát về không gian làm việc như khái niệm, thuật ngữ, quá trình hình thành phát triển, phân loại không gian làm việc; xác định các bộ phận chức năng cấu thành nội thất không gian làm việc; chỉ ra các yếu tố tác động đến thiết kế nội thất không gian làm việc; từ đó nhận định một số nguyên tắc cơ bản áp dụng trong quá trình thiết kế nội thất không gian làm việc. Học phần này là một nhân tố cơ bản, góp phần</p>	3	HK6	<p>Thường xuyên: 20%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 20%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		tác động đến việc xây dựng và phát triển thương hiệu của doanh nghiệp.			
104	Thiết kế nội thất công trình văn hóa	Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản trong thiết kế nội thất, sáng tạo các không gian điển hình trong các công trình văn hoá (trung tâm văn hóa, trung tâm hội nghị, bảo tàng, nhà hát, nhà biểu diễn, rạp chiếu phim, thư viện, rạp xiếc, vũ trường...); xử lý bố cục không gian; sắp xếp mặt bằng; tuyến lưu thông; tiêu chuẩn chiếu sáng, độ ồn; các thiết bị nội thất; màu sắc và chất liệu sử dụng trong các công trình văn hóa. Dựa trên những hiểu biết đó, sinh viên sẽ được cung cấp những kiến thức sâu hơn về việc: thiết kế tổng thể một cách hài hòa, đồng bộ; bố trí tạo điểm nhấn trọng tâm trong thiết kế nội thất công trình văn hóa; gây ấn tượng thẩm mỹ cho đối tượng sử dụng thông qua sự sáng tạo không gian và ý tưởng thiết kế.	3	HK7	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%
105	Vẽ thiết kế 2D	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cơ bản nhất để sử dụng phần mềm AutoCAD ứng dụng trong quá trình thực hiện các đồ án thiết kế chuyên ngành. Thông qua các bài học lý thuyết và bài tập thực hành, sinh viên sẽ được tiếp cận các kỹ năng thực hiện thiết lập bản vẽ trong môi trường autocad, thực hành các lệnh vẽ, lệnh chỉnh sửa đối tượng bản vẽ, các bước thực hiện bản	2	HK3	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		vẽ hoàn chỉnh trong autocad như thực hiện các ghi chú với text, thực hiện ghi kích thước chi tiết cho bản vẽ, quản lý tỷ lệ bản vẽ và các thao tác dành riêng cho in ấn bản vẽ. Ngoài ra, sinh viên còn được rèn luyện kỹ năng quản lý bản vẽ và các đối tượng của bản vẽ thông qua các phương pháp quản lý layer, quản lý đối tượng theo màu, theo đường nét....			
106	Vẽ thiết kế 3D	<p>Thông qua các bài học lý thuyết và bài tập thực hành, sinh viên sẽ được tiếp cận các kiến thức về thiết kế nội thất bằng phần mềm 3dsmax, sinh viên được thực hành các lệnh vẽ đối tượng 3d, các phương pháp tạo đối tượng 3d từ các hình 2d, lệnh chỉnh sửa đối tượng 3d, các bước thực hiện thiết lập môi trường, ánh sáng, vật liệu trong phần mềm 3dsmax.</p> <p>Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cơ bản nhất để sử dụng phần mềm 3DSMAX ứng dụng trong quá trình thực hiện các đồ án thiết kế chuyên ngành.</p>	2	HK4	<p>Thường xuyên: 20%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 20%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>
107	Minh họa nội thất	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các phương pháp vẽ minh họa, diễn họa nội thất. Dựa trên những hiểu biết đó, sinh viên sẽ được cung cấp những kiến thức cơ bản về khái niệm, tính chất và phân loại các dạng thức diễn họa nội thất cũng như nguyên tắc cần có khi diễn họa phối cảnh nội thất. mục đích chủ yếu dùng trong các không gian nội thất nên việc diễn họa luôn phải đáp ứng những yêu cầu thiết kế tổng thể của không gian	2	HK3	<p>Thường xuyên: 20%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 20%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		nội thất. Thực hành phương pháp và kỹ thuật diễn họa thiết kế không gian nội thất: phong cách, ghi chú, tỷ lệ, màu sắc vật liệu và các chi tiết của nội thất trong không gian bằng kỹ thuật đã học.			
V.3.2	Học phần tự chọn		15/36		
108	Phát triển phong cách thiết kế nội thất	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Phong cách thiết kế; Trào lưu thiết kế nội thất, các yếu tố ảnh hưởng đến phong cách thiết kế. Dựa trên những hiểu biết đó, sinh viên được cung cấp những kiến thức sâu hơn về phương pháp hình thành nên phong cách thiết kế nói chung, phong cách thiết kế nội thất nói riêng, từ đó hình thành nên phong cách nghệ thuật thiết kế cá nhân cho mỗi nhà thiết kế. Đồng thời học phần này góp phần quan trọng trong việc xây dựng và phát triển văn hoá cá nhân, thương hiệu thiết kế cá nhân và của doanh nghiệp.	3	HK6	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%
109	Phương pháp quản lý và triển khai dự án thiết kế nội thất	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về phương pháp quản lý dự án thiết kế nội thất và các cách thức triển khai, thực hiện dự án. Trang bị các kiến thức về các loại hình công việc khác nhau của một người hay một nhóm người chịu trách nhiệm tổ chức, quản lý và thực hiện một dự án thiết kế nội thất. Tập hợp trình bày và giới thiệu một số phương pháp quản lý tiến độ, thời gian của dự án thiết kế nội thất. Cung cấp phương pháp lập kế hoạch, điều phối thời gian và các nguồn lực trong quá trình thực hiện dự án thiết kế nội thất.	3	HK8	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Học phần còn hướng dẫn các phương pháp kiểm tra, giám sát và đánh giá tính hiệu quả của dự án thiết kế nội thất, phương pháp thu thập thông tin, tổng hợp, phân tích và triển khai các nội dung công việc của dự án thiết kế nội thất. Học phần này là nền tảng kiến thức quan trọng mà mỗi sinh viên cần trang bị trước khi tiến hành thực hiện các dự án thiết kế nói chung và dự án thiết kế nội thất nói riêng.			
110	Trang trí nội thất	Học phần giới thiệu cho người học thông tin khái quát, kiến thức cơ bản về nghệ thuật trang trí nội thất như: Giới thiệu chung, tầm quan trọng của nghệ thuật trong trang trí nội thất, những lợi ích của việc có nghệ thuật trong trang trí nội thất; thông tin cơ bản về đồ nội thất và quá trình phát triển của đồ nội thất, các phong cách trang trí; đặc điểm và phân loại các nhóm đồ nội thất khác nhau; các yêu cầu về thiết kế và xây dựng phong cách trang trí nội thất. Từ đó, người học có thể xây dựng và thực hiện hoàn thiện việc trang trí nội thất, đáp ứng yêu cầu về công năng và tính thẩm mỹ của công trình.	3	HK5	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%
111	Dự báo Xu hướng nội thất	Học phần Dự báo xu hướng nội thất cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về dự báo xu hướng thời trang: Khái niệm, vai trò của dự báo xu hướng nội thất; Các trào lưu, phong cách, xu hướng nội thất tiêu biểu trên Thế giới và Việt Nam. Trên cơ sở đó sinh viên nắm được cơ sở lý thuyết nghiên cứu và nhận diện xu hướng nội thất; Các cơ sở dữ liệu và các yếu tố ảnh hưởng đến công tác dự báo xu hướng	3	HK5	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		nội thất; Nội dung và phương pháp xây dựng tài liệu dự báo xu hướng nội thất. Dựa trên những hiểu biết về phương pháp nghiên cứu xu hướng nội thất sinh viên sẽ ứng dụng đề xuất dự báo xu hướng ứng dụng vào ý tưởng thiết kế một sản phẩm nội thất.			
112	Workshop Thiết kế nội thất thông minh	Workshop thiết kế nội thất thông minh là môn học giúp trao đổi kiến thức, phương pháp nghiên cứu và kỹ năng thực hành liên quan đến sự kết nối các vấn đề mang tính liên ngành. Học phần này sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quan nhất về thiết kế nội thất và ứng dụng các giải pháp thiết kế thông minh trong không gian nội thất hiện đại. Giới thiệu tới sinh viên phương pháp tiếp cận, khai thác quy trình thiết kế, thi công một sản phẩm nội thất và các giải pháp công nghệ ứng dụng trong thiết kế và sản xuất. Vận dụng kiến thức đã học để hình thành những ý tưởng sáng tạo, vận dụng vào các bước thiết kế thẩm mỹ, kỹ thuật vào các sản phẩm nội thất thông minh. Thông qua các giải pháp nghệ thuật và công nghệ hiện thực hóa thành những bản thiết kế có tính ứng dụng. Ngoài ra, học phần sẽ giúp sinh viên nắm bắt những kỹ năng, kỹ thuật, lựa chọn công nghệ, vật liệu sản xuất phù hợp để đưa các bản thiết kế vào sản xuất và ứng dụng thực tiễn, trên nền tảng các tiêu chuẩn trong nước và quốc tế.	3	HK7	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%
113	Thiết kế ngoại thất	Học phần Thiết kế cảnh quan Nội thất cung cấp hệ thống kiến thức về thành phần, vai trò, chức năng của ngoại thất đối với công trình, môi trường và nghệ thuật kiến tạo không gian đô thị. Giúp sinh	3	HK6	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		viên lĩnh hội cách thức hình thành và phát triển ý tưởng thiết kế thông qua quan sát và nghiên cứu bối cảnh, bao gồm cả môi liên hệ và tác động qua lại giữa không gian bên trong và bên ngoài, không gian đệm, các yếu tố chi phối việc sử dụng và cảm nhận, góp phần hoàn thiện công trình như một tổng thể nói riêng và mang lại giá trị cho môi trường sống nói chung.			
114	Thiết kế thuật toán	Công nghệ kỹ thuật số, máy tính và lập trình đang dần trở thành một phần không thể thiếu trong cuộc sống con người hiện đại. Môi trường sống của con người hiện đại đang dần trở nên không thể tách rời với các công nghệ kỹ thuật số. Việc thiết kế và sắp đặt nên các không gian sống và làm việc lý tưởng cũng đang được thực hiện phần lớn bằng các công cụ phần mềm thiết kế trên máy tính. Và nền tảng của các phần mềm này vẫn là các phương thức lập trình chuyển hóa thành các hình dạng 2D và 3D. Học phần thiết kế bằng lập trình cung cấp hệ thống kiến thức về vai trò, chức năng của lập trình đối với thiết kế và kiến tạo không gian nội thất; sử dụng sơ bộ trên thực tiễn các phương thức lập trình cho thiết kế không gian nội thất, đồng thời hiểu được các cách thức quản lý phát triển thiết kế nội thất theo hướng hiện đại hơn.	3	HK7	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
115	Thiết kế nội thất công trình giáo dục – y tế	<p>Học phần giới thiệu kiến thức mang tính khái quát về công trình giáo dục – y tế, kiến thức nền tảng về thiết kế không gian nội thất công trình giáo dục – y tế. Cụ thể:</p> <p>Giới thiệu chung về công trình giáo dục, đề cập kiến thức nền tảng phục vụ cho thiết kế nội thất không gian công trình giáo dục – y tế như: Tổ chức không gian nội thất của công trình, gồm lối vào, không gian quây, không gian thưởng thức, không gian nhà bếp, không gian phụ trợ khác; thiết kế và thành phần môi trường không gian gồm nhân trắc học trong thiết kế, hệ thống ánh sáng, sử dụng màu sắc, vật liệu trong thiết kế, sắp xếp không gian nhà bếp, kiểm soát tiếng ồn, âm thanh, thông gió, điều hòa chất lượng không khí.</p> <p>Cung cấp các kỹ năng xây dựng, nghiên cứu, triển khai và hoàn thiện thiết kế không gian nội thất công trình giáo dục – y tế, đáp ứng yêu cầu của chủ đầu tư và người sử dụng.</p>	3	HK7	<p>Thường xuyên: 20%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 20%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>
116	Thiết kế Nội thất các công trình bảo tồn và cải tạo	<p>Học phần này đề cập đến các kiến thức chung về công trình bảo tồn và cải tạo công trình, các thuật ngữ có liên quan như bảo tồn, cải tạo công trình; hướng dẫn xây dựng phương án thiết kế công trình bảo tồn và cải tạo thông qua việc tiếp cận, khảo sát công trình. Từ đó đưa ra các phương án đề xuất giải pháp thiết kế. Bên cạnh đó, học phần cung cấp kiến thức liên quan đến định hướng phát triển bền vững trong bảo tồn và cải tạo các công trình; các yếu tố</p>	3	HK7	<p>Thường xuyên: 20%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 20%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		ảnh hưởng đến việc thiết kế nội thất công trình bảo tồn và cải tạo.			
117	Thiết kế không gian tổ chức sự kiện	Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản trong thiết kế nội thất không gian trưng bày tổ chức sự kiện: bố cục không gian; sắp xếp mặt bằng; tuyến tham quan trưng bày; tiêu chuẩn chiếu sáng, độ ồn; các thiết bị nội thất đa năng đặc thù cho trưng bày tổ chức sự kiện; màu sắc và chất liệu sử dụng. Dựa trên những hiểu biết đó, sinh viên sẽ được cung cấp những kiến thức sâu hơn về việc xây dựng tổng thể kế hoạch, nội dung trưng bày và quảng bá sự kiện. Biết cách thiết lập tổng thể không gian trưng bày, tạo điểm nhấn trong sự kiện trưng bày thông qua sự sáng tạo không gian thông qua tư duy và ý tưởng thiết kế. Qua các kiến thức trên giúp sinh viên có kỹ năng cơ bản về thiết kế trưng bày tổ chức sự kiện, góp phần quan trọng trong việc quảng bá và phát triển thương hiệu của tổ chức, doanh nghiệp.	3	HK8	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%
118	Chứng chỉ hệ thống công trình xanh	Học phần Chứng chỉ hệ thống công trình xanh cung cấp những kiến thức về khái niệm công trình xanh và những lợi ích của công trình xanh tác động lên môi trường - kinh tế - xã hội. Cụ thể học phần giải thích rõ: nhóm công cụ đánh giá, các tiêu chí đánh giá và các loại chứng chỉ có thể đạt được của từng hệ thống chứng chỉ đánh giá công trình xanh tại Việt Nam và Thế giới. Có hiểu biết về hệ thống	3	HK7	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		chứng chỉ công trình xanh giúp người thiết kế lập kế hoạch và mục tiêu sử dụng năng lượng và vật liệu thân thiện ngay từ khi bắt đầu thiết kế nhằm giảm thiểu tác động xấu tới môi trường, tận dụng những thế mạnh của khu vực công trình và điều kiện khí hậu; đồng thời được thiết kế để có thể hạn chế tối đa những tác động không tốt của môi trường, ảnh hưởng tới sức khỏe con người và môi trường tự nhiên.			
119	Công nghệ thực tế ảo trong thiết kế nội thất	Học phần cung cấp cho sinh viên công nghệ kỹ thuật số; Công nghệ thực tế tăng cường (Augmented Reality), thực tế ảo (Virtual Reality) và công nghệ Trí thông minh nhân tạo AI (Artificial Intelligence); Thiết kế nội thất trong môi trường thực tế ảo. Dựa trên những hiểu biết đó sinh viên được cung cấp kiến thức sâu hơn về công nghệ trí tuệ nhân tạo trong Thiết kế nội thất thông qua phần mềm Unity 3D, Eco Designer Star và Aihouse. Cuối học phần, sinh viên thực hiện đồ án thiết kế không gian nội thất trên môi trường thực tế ảo và ứng dụng mô hình sản phẩm 3D nhằm tương tác với các mô hình hỗ trợ thiết kế, trưng bày trực quan trên nền tảng trực tuyến, nâng cao trải nghiệm dịch vụ khách hàng trên các kênh online và offline. Đây là học phần chuyên biệt về công nghệ thực tế tăng cường và thực tế ảo, góp phần quan trọng trong việc ứng dụng công nghệ thông minh vào các sản phẩm nội thất, xây dựng và phát triển thương hiệu tiếp cận với xu thế của thế giới đương đại.	3	HK7	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
V.4	Thực tập nghề nghiệp		9		
120	Thực tập nghề nghiệp 1	<p>Lĩnh vực thời trang</p> <p>Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về trang phục truyền thống. Dựa trên những hiểu biết đó, sinh viên được cung cấp những kiến thức sâu hơn về nguyên lý bố cục màu sắc, hình khối, chất liệu, họa tiết hoa văn các mẫu trang phục dân tộc truyền thống Việt Nam. Học phần này giúp sinh viên nhận thức thực tiễn giá trị trang phục truyền thống khi trực tiếp nghiên cứu, ghi chép các sản phẩm văn hoá mặc của các dân tộc Việt Nam tại các bảo tàng, các địa chỉ văn hoá và tại bản địa. Đây là học phần được xem là góp phần quan trọng trong việc sinh viên rèn luyện kỹ năng nghiên cứu các giá trị truyền thống, diễn họa chi tiết các mẫu trang phục truyền thống, phân tích cấu trúc trang phục. Và đồng thời hình thành nguồn cảm hứng sáng tạo từ trang phục truyền thống và các yếu tố bản sắc văn hoá để định hình phong cách thiết kế và tiếp cận với xu hướng thời trang trong bối cảnh toàn cầu hoá.</p> <p>Lĩnh vực Đồ họa</p> <p>Học phần là sự kết nối, đồng bộ, hiện thực hóa các kiến thức về lý thuyết và chuyên ngành mà người học tiếp nhận trong nhà trường thông qua trải nghiệm thực tiễn tại các doanh nghiệp, công ty thiết kế đồ họa. Trong học phần này sinh viên sẽ được tiếp cận trực tiếp với đối tượng nghiên cứu, triển khai các phương pháp khai thác thông tin, xây dựng</p>	3	HK3	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p>dữ liệu, triển khai các ý tưởng sáng tạo, thực hành thiết kế các kiến thức chuyên ngành đã học năm thứ 2. Học phần này giúp sinh viên làm quen với môi trường làm việc của doanh nghiệp, các công nghệ đồ họa, thiết bị máy móc sản xuất hiện có.</p> <p>Mô tả lĩnh vực nội thất</p> <p>Học phần cung cấp tới người học thông tin cơ bản về vật liệu bền vững như: Khái quát; đánh giá tác động và sự phát triển của vật liệu bền vững. Giới thiệu tới người học các loại vật liệu bền vững: vật liệu bền vững phổ biến, vật liệu bền vững sáng tạo, vật liệu bền vững tái chế/tái sử dụng. Từ đó, người học hình thành kỹ năng nhận biết, đánh giá và vận dụng các loại vật liệu bền vững trong việc thiết kế sản phẩm và không gian nội thất. Xây dựng được kế hoạch làm việc, nghiên cứu chuyên sâu về 1 nội dung chuyên ngành cụ thể và viết được báo cáo thực tập chuyên môn.</p>			
121	Thực tập nghề nghiệp 2	<p>Học phần thực tập nghề nghiệp 2 cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về mô hình thiết kế và sản xuất công nghiệp tại Việt Nam. Dựa trên những hiểu biết đó, sinh viên được tiếp cận thực tế những kiến thức sâu hơn về mô hình kinh doanh, quy trình thiết kế, sản xuất và công nghệ của các cơ sở sản xuất trong nước. Học phần được xem là góp phần quan trọng trong việc rèn luyện kỹ năng nghiên</p>	3	HK5	<p>Thường xuyên: 20%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 20%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		cứu, định hướng cho thiết kế và sáng tạo phù hợp với sản xuất công nghiệp tại các cơ sở Việt Nam hoặc Quốc tế.			
122	Thực tập nghề nghiệp 3	Học phần thực tập tốt nghiệp 3 cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về mô hình thiết kế và sản xuất sản phẩm sáng tạo tại Việt Nam. Dựa trên những hiểu biết đó, sinh viên được tiếp cận thực tế những kiến thức sâu hơn về mô hình kinh doanh, quy trình thiết kế, sản xuất và công nghệ của các cơ sở sản xuất sản phẩm trong nước. Học phần được xem là góp phần quan trọng trong việc rèn luyện kỹ năng nghiên cứu, định hướng cho thiết kế và sáng tác phù hợp với sản xuất sản phẩm sáng tạo tại các công ty/thương hiệu trong nước.	3	HK7	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%
V.5	Tốt nghiệp		6		
123	Đồ án tốt nghiệp	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng hợp để thực hiện đồ án tốt nghiệp như: Phương pháp nghiên cứu khoa học; Phương pháp viết thuyết minh đồ án tốt nghiệp; Quy trình nghiên cứu và thiết kế cho một đồ án tốt nghiệp. Dựa trên những hiểu biết đó, sinh viên được cung cấp những kiến thức sâu hơn về nghiên cứu ý tưởng, phát triển thiết kế, xu hướng mốt, xác định đối tượng thiết kế, chất liệu vải và quy trình thiết kế, gia công, xây dựng hình ảnh nhận diện sản phẩm từ bao bì, đóng gói, lookbook, poster trên các kênh truyền thông online – offline và tổ chức trình diễn báo cáo. Học phần này rèn luyện kỹ năng tư duy, sáng tạo của sinh	6	HK8	Thường xuyên: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p>viên thông qua việc nghiên cứu đối tượng và nhu cầu thực tế. Đây là học phần vận dụng toàn bộ kiến thức đã học trong việc xây dựng và phát triển phong cách thiết kế, phát triển các kỹ năng, tư duy cần thiết để thiết kế sản phẩm sáng tạo, định hình phong cách thiết kế và tiếp cận với xu hướng thiết kế sáng tạo hiện nay trước khi ra trường.</p>			

II. Bậc đào tạo sau đại học

1. Thạc sĩ Khoa học bền vững

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
I	Khối kiến thức chung		8		
1	Triết học <i>Philosophy</i>	Thực hiện theo CTĐT do Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN cung cấp	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
2	Ngoại ngữ B2 (SDH) <i>Foreign Language for General Purpose</i>	Thực hiện theo CTĐT do Trường ĐH ngoại ngữ, ĐHQGHN cung cấp		HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
	Tiếng Anh B2 (SDH)		5		
	Tiếng Nga B2 (SDH)		5		
	Tiếng Trung Quốc B2 (SDH)		5		
	Tiếng Pháp B2 (SDH)		5		
	Tiếng Đức B2 (SDH)		5		
	Tiếng Nhật B2 (SDH)		5		
	Tiếng Hàn Quốc B2 (SDH)		5		
II	Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành		33		

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
II.1	Các học phần bắt buộc		18		
3	Nhập môn khoa học bền vững <i>Introduction to Sustainability Science</i>	Những thách thức về môi trường, kinh tế - xã hội và phát triển: tiến trình từ phát triển truyền thống đến phát triển bền vững và sự ra đời của Khoa học bền vững; mục tiêu, đối tượng, nội dung nghiên cứu của Khoa học bền vững; phương pháp luận, công cụ và phương pháp nghiên cứu của Khoa học bền vững; phát triển bền vững và nhu cầu phát triển khoa học bền vững ở Việt Nam.	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
4	Các phương pháp nghiên cứu trong khoa học liên ngành <i>Research methods in interdisciplinary science</i>	Học phần giới thiệu, phân tích và thảo luận về những thách thức đối với tính bền vững, biện chứng của tính liên ngành trong nghiên cứu về tính bền vững, các phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính có thể được áp dụng trong ngành khoa học này. Thông qua các bài giảng, bài tập, nghiên cứu tài liệu và nghiên cứu thực địa, người học không chỉ được trang bị những tri thức chuyên sâu về các phương pháp hữu ích mà còn được trải nghiệm các bài tập nghiên cứu theo hướng giải quyết những vấn đề thực tiễn của tính bền vững ở một địa bàn cụ thể.	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
5	Các khía cạnh con người của tính bền vững	Học phần xem xét các khía cạnh khác nhau của con người trong mối quan hệ với tính bền vững. Nội dung học phần phân tích, thảo luận và lý giải	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
	<i>Human dimensions of sustainability</i>	các khái niệm và định nghĩa về khía cạnh con người của tính bền vững; vai trò của các thái độ và giá trị trong việc hình thành các mục tiêu bền vững; tính đa dạng của các giá trị và các bối cảnh kinh tế-văn hóa-xã hội liên quan đến tính bền vững; sự phát triển của chính sách bền vững theo tiếp cận từ bên dưới và từ bên trên; vai trò của nguồn vốn con người đối với tính bền vững của sự phát triển.			
6	Các mô hình phát triển <i>Models of Development</i>	Học phần nghiên cứu cơ sở lý luận về phát triển, mô hình phát triển và mô hình phát triển bền vững, phân tích cơ sở hình thành và những đặc trưng cơ bản của các mô hình phát triển trên phương diện lý thuyết. Học phần cũng nghiên cứu một số mô hình phát triển tiêu biểu thuộc các cách phân loại mô hình khác nhau. Các nội dung quan trọng là: những vấn đề lý luận chung về mô hình phát triển, các mô hình lý thuyết điển hình về phát triển, một số mô hình phát triển chính trên thế giới và Việt Nam. Căn cứ vào những vấn đề rút ra từ việc nghiên cứu các mô hình phát triển, học phần gợi mở khả năng vận dụng mô hình phát triển bền vững phù hợp với điều kiện Việt Nam hiện nay.	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
7	Phân phối và sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên <i>Sustainable Distribution and Use of Resources</i>	Học phần giới thiệu, phân tích và thảo luận về những khái niệm cơ bản và đặc điểm của tài nguyên thiên nhiên; hiện trạng phân phối và sử dụng tài nguyên; các bất cập trong phân phối và sử dụng tài nguyên; nguyên tắc phân phối và sử dụng bền vững tài nguyên; các tiêu chí và quy trình đánh giá tính bền vững của hệ thống tài nguyên. Trên cơ sở đó học phần đưa ra các định hướng và các giải pháp phân phối và sử dụng bền vững tài nguyên phục vụ sự phát triển bền vững.	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
8	Phát triển bền vững trong bối cảnh biến đổi toàn cầu <i>Sustainable Development in the Context of Global Change</i>	Những vấn đề bức xúc về môi trường, biến đổi khí hậu (BĐKH), biến đổi toàn cầu và xã hội, các nguyên nhân và hiện tượng biến đổi toàn cầu; tác động của BĐTC đến PTBV; ứng phó với biến đổi toàn cầu: ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường, tài nguyên, quản lý rủi ro; phát triển bền vững trong bối cảnh biến đổi toàn cầu: Các, mục tiêu, xu hướng và chỉ tiêu phát triển bền vững, tính bền vững, các giải pháp PTBV trong bối cảnh BĐTC. PTBV ở Việt Nam trong bối cảnh BĐTC.	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
II.2	Các học phần tự chọn		15/33		Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
9	Khoa học, công nghệ và đổi mới vì tính bền vững <i>Science, Technology and Innovation for Sustainability</i>	Học phần “Khoa học, công nghệ và sáng tạo vì tính bền vững” được thiết kế để cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và cách thức hệ thống hóa các lý luận cơ bản về quản trị khoa học, quản trị công nghệ và quản trị sáng tạo ở các cấp độ và các giới hạn khác nhau có liên quan tới tính bền vững, sự phát triển bền vững và cạnh tranh bền vững trong bối cảnh nền kinh tế tri thức, cạnh tranh và hội nhập toàn cầu. Nội dung học phần được kết hợp hài hòa và kết nối trong các chương. Các khái niệm, định nghĩa, các yếu tố nội hàm cùng các quy trình quản trị và công cụ quản trị ở tầm chiến lược và kế hoạch giúp cho người học có thể dễ dàng hệ thống hóa các kiến thức trong thời gian học, đồng thời giúp rèn luyện các kỹ năng cần thiết để người học có thể tiếp tục tìm kiếm tri thức mới, tăng cường hiểu biết, sáng tạo ra những tri thức mới, quy trình mới, công cụ mới... thúc đẩy tính chủ động và sáng tạo trong công tác thực tiễn hướng tới tính bền vững và sự phát triển bền vững.	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
10	Sức khỏe và môi trường bền vững <i>Sustainable Health and Environment</i>	Học phần trình bày tổng quan các khái niệm về sức khỏe môi trường. Mối tương tác giữa các yếu tố môi trường trong phát triển bền vững. Thực trạng sức khỏe-môi trường, những cố gắng của quốc tế và quốc gia về sức khỏe môi trường dưới	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
		góc độ phát triển bền vững. Giới thiệu các nguyên tắc và phương pháp cơ bản trong nghiên cứu mối quan hệ giữa môi trường – sức khỏe cộng đồng, hiệu quả can thiệp giảm thiểu nguy cơ và hậu quả trên sức khỏe trong bối cảnh các nguy cơ có thể ảnh hưởng đến phát triển bền vững.			
11	Tính bền vững và doanh nghiệp <i>Sustainability and Enterprise</i>	Học phần “Doanh nghiệp và tính bền vững” được thiết kế để cung cấp những kiến thức và rèn luyện một số kỹ năng cơ bản cho học viên cao học trong công tác quản trị doanh nghiệp vì sự phát triển bền vững của tất cả các bên liên quan. Phần vận dụng các kiến thức vào tình huống thực tế (case study) để giúp học viên hiểu rõ hơn về cách tiếp cận trong việc hoạch định và thực thi các chiến lược và kế hoạch liên quan tới phát triển doanh nghiệp một cách bền vững, đặc biệt là biết lựa chọn các giải pháp tích hợp để phát triển doanh nghiệp và duy trì khả năng cạnh tranh bền vững ở nhiều cấp độ khác nhau.	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
12	Tài nguyên năng lượng thế giới và công nghệ năng lượng tái tạo <i>World Energy Resource & Renewable Technologies</i>	Học phần trình bày 2 vấn đề cơ bản về năng lượng của Loài người hiện nay là tiềm năng về năng lượng của Thế giới và các công nghệ khai thác, sử dụng năng lượng tái tạo. Trong phần tài nguyên năng lượng thế giới, học phần đề cập đến các nội dung lớn như: khái niệm cơ sở về năng	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
		lượng, năng lượng hoá thạch, năng lượng tái tạo, khai thác năng lượng và vấn đề biến đổi khí hậu liên quan. Phần trình bày về công nghệ khai thác, sử dụng năng lượng tái tạo tập trung trình bày các công nghệ khai thác các dạng năng lượng tái tạo chủ yếu hiện nay trên Thế giới như: mặt trời, gió, sinh khối, cũng như chính sách phát triển bền vững năng lượng tái tạo của các quốc gia trên Thế giới.			
13	Đô thị có sức chống chịu với Biến đổi khí hậu <i>Urban Resistance to Climate Change</i>	Trong bối cảnh đô thị hóa nhanh chóng, môi trường bị suy thoái và nhất là tác động mạnh mẽ của biến đổi khí hậu và nước biển dâng, xu thế xây dựng các đô thị có sức chống chịu và bền vững ngày càng trở nên bức thiết. Học phần, vì thế, bắt đầu xem xét khái niệm của đô thị có sức chống chịu, những động lực và những đặc điểm của đô thị có sức chống chịu với biến đổi khí hậu. Thực trạng đô thị hóa của Việt Nam, những tác động của biến đổi khí hậu lên một số đô thị và một số kinh nghiệm thích ứng của những đô thị này cũng được xem xét để làm rõ những đặc điểm của đô thị có tính chống chịu và bền vững.	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
14	Phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững	Học phần trình bày các khái niệm, lý thuyết về phát triển bền vững nông nghiệp và nông thôn, mối quan hệ giữa chúng; các tiếp cận, phương pháp nghiên cứu mang tính liên ngành, các công	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
	<i>Sustainability Agriculture and Rural Development</i>	cụ xây dựng tiêu chí phân tích, đánh giá nông nghiệp, nông thôn bền vững. Tiếp đó học phân sẽ giới thiệu các vấn đề của phát triển bền vững nông nghiệp, các vấn đề của phát triển bền vững nông thôn. Cuối cùng học phần sẽ nêu lên các thách thức và những bài học kinh nghiệm của phát triển bền vững nông nghiệp, nông thôn và nông dân của Việt Nam cũng như các chính sách, chiến lược của Đảng và nhà nước ta. Học phần cũng giới thiệu danh mục các học liệu bắt buộc của quốc tế và Việt nam.			
15	Văn hóa giáo dục vì tính bền vững <i>Culture and Education for Sustainability</i>	Học phần đề cập đến các vấn đề về giáo dục và văn hoá và sự phát triển bền vững của chúng. Giáo dục và văn hoá đóng vai trò cốt lõi trong khía cạnh nhân văn, một trong ba khía cạnh tạo nên tính bền vững cho sự phát triển của một cộng đồng nói riêng và của cả xã hội loài người nói chung. Học viên sẽ được trang bị các kiến thức về Giáo dục (giáo dục môi trường, giáo dục phát triển, giáo dục về tính bền vững), về Quản lý sự thay đổi, các kiến thức về văn hoá, khoa học và tính bền vững, ...	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
16	Dẫn nhập phân tích xung đột và sự hợp tác	Ngoài phân dẫn nhập và các khái niệm cơ bản, học phần có ba nội dung chính. Nội dung thứ nhất giới thiệu một số lý thuyết đáng lưu ý về xung đột và hợp tác. Đây là các lý thuyết kinh điển, hiện đại	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
	<i>Introduction to Formal Analysis of Conflict and Cooperation</i>	và hậu hiện đại về xung đột và hợp tác. Nội dung thứ hai của học phần bàn về quản lý xung đột và xây dựng quan hệ hợp tác. Ba vấn đề được đề cập đến ở đây bao gồm: cảnh báo xung đột, giải tỏa xung đột và xây dựng quan hệ hợp tác. Nội dung cuối cùng của học phần trung vào việc phân tích xung đột và hợp tác trong một số lĩnh vực cụ thể ở Việt Nam hiện nay. Việc kết cấu nội dung của học phần như thế dựa trên lô gích: kết nối lý thuyết với thực tiễn; trang bị kiến thức cơ bản đi liền với việc đề cập sâu những bình diện đáng lưu ý liên quan đến xung đột và hợp tác ở Việt Nam hiện nay.			
17	Quy hoạch sử dụng đất để ứng phó với biến đổi khí hậu <i>Land-use Planning for Climate Change Response</i>	Học phần này sẽ cung cấp cho học viên kiến thức nền tảng và kỹ thuật và kinh nghiệm trong quy hoạch và sử dụng đất, nhất là khi đối phó với biến đổi khí hậu đang được cả thế giới quan tâm. Kiến thức nền tảng cung cấp cho học viên bao gồm quy hoạch đất sử dụng là việc phân bổ và khoanh vùng đất đai theo không gian sử dụng cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu trên cơ sở tiềm năng đất đai và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đối với từng vùng sinh thái và đơn vị hành chính trong một khoảng thời gian xác định. Các bài học kinh nghiệm về các kỹ thuật xây dựng bản đồ quy hoạch sử dụng đất cũng được đề cập trong học phần này. Kết thúc học	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
		phần, các học viên sẽ hiểu được kiến thức tổng quát, áp dụng các phương pháp và công cụ cụ thể ở địa phương, đơn vị mình trong các công việc liên quan đến sử dụng đất và biến đổi khí hậu			
18	Doanh nghiệp và tài chính cho phát triển bền vững <i>Business and Finance for Sustainable Development</i>	Giới thiệu tới học viên vai trò của Kinh Doanh – Công Nghệ cho sự phát triển bền vững tại các vùng đang phát triển như Châu Á (gồm Việt Nam), Châu Phi, Mỹ La Tinh và những cơ hội trong đó: Sự gia tăng tầm quan trọng trong liên kết giữa kinh doanh bền vững và phát triển bền vững; Hình ảnh về các cơ hội trong từng khu vực của kinh doanh bền vững trong phát triển quốc gia. Giới thiệu về viện trợ, thương mại và đầu tư trực tiếp nước ngoài như những công cụ cho việc phát triển năng lực để kinh doanh vì sự phát triển bền vững; Kiến thức về các tình huống thực tế tốt nhất trong mối quan hệ khu vực công – khu vực tư vì sự phát triển bền vững. Sự hiểu biết sâu sắc về thách thức trong lãnh đạo và quản lý để phát triển kinh doanh bền vững trong thế giới thứ 3.	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
19	Lí thuyết về tính bất định trong việc ra quyết định <i>(Uncertainty and Decision Making Theory)</i>	Học phần cung cấp những kiến thức và rèn luyện một số kỹ năng cơ bản cho học viên cao học trong các công tác quản trị vì sự phát triển bền vững của tất cả các bên liên quan. Phân lý thuyết hướng dẫn học viên làm quen với các cách tiếp cận khác nhau về tính không chắc chắn và mối quan hệ của nó	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
		với việc ban hành và thực thi các quyết định ở các cấp độ và lĩnh vực khác nhau. Một chủ đề được tập trung nghiên cứu là đặt tính không chắc chắn và việc ra quyết định làm đối tượng chính để tìm hiểu các mối quan hệ tác động đa chiều của các yếu tố môi trường liên quan như: chính trị với môi trường, chính trị với kinh tế, kinh tế với môi trường, chính trị với kinh tế và kinh doanh...			
III	Nghiên cứu khoa học		24		
III.1	Chuyên đề nghiên cứu		12		
20	Phân tích và xử lý dữ liệu thống kê <i>Statistical data Analysis and Processing</i>	Phân tích và xử lý dữ liệu thống kê với nhiệm vụ cung cấp cho học viên hệ thống phương pháp và công cụ để xử lý dữ liệu và trình bày các số liệu thu được từ thực nghiệm khoa học hay từ các nghiên cứu khoa học để nhận định dự đoán mô phỏng đối với những bài toán để mô tả, mô phỏng các quá trình biến động và tìm ra các quy luật của hệ thống tự nhiên, hệ thống xã hội thông qua quản lý hệ thống dữ liệu, phân tích và xử lý dữ liệu thống kê.	3	HK3	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
21	Chuyên đề 1 <i>Special Issue 1</i>	Phát triển xanh và kinh tế tuần hoàn với nhiệm vụ cung cấp cho học viên hệ thống kiến thức liên quan đến kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, mô hình phát triển xanh trong các ngành kinh tế và dịch vụ trên thế giới và Việt Nam; Hệ thống phương pháp và công cụ phân tích, đánh giá dòng vật chất trong	3	HK3	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
		kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn gắn với phát triển xanh; Một số mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và phát triển xanh trên thế giới và bài học cho Việt Nam; Giới thiệu một số mô hình ứng dụng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn trong một số lĩnh vực sản xuất tại Việt Nam; Một số công cụ quản lý kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn gắn với phát triển xanh.			
22	Chuyên đề 2 <i>Special Issue 2</i>	Chuyên đề nhằm cung cấp cho người học các bài toán hiện đại, các vấn đề thời sự của tính bền vững và Khoa học bền vững. Cùng với cách tiếp cận liên ngành và các phương pháp nghiên cứu tương ứng, học phần hướng đến tìm hiểu các tác động qua lại giữa các hệ thống con người-tự nhiên-xã hội trong bối cảnh chung của văn hóa.	3	HK3	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
23	Thực địa liên ngành <i>Interdisciplinary Field Work</i>	Học phần có cấu trúc gồm hai hợp phần. Hợp phần thứ nhất tập trung vào nội dung chuyên môn của thực địa liên ngành khoa học bền vững. Các nội dung của hợp phần này bao gồm: tính bền vững của hệ thống tự nhiên – xã hội – con người; các yếu tố ảnh hưởng đến tính bền vững của các hệ thống; các điều kiện đảm bảo, duy trì tính bền vững của các hệ thống nêu trên. Hợp phần thứ hai đi sâu vào tiến trình thực địa liên ngành. Hợp phần này gồm ba nội dung: chuẩn bị nghiên cứu thực địa; thu thập dữ liệu trên thực địa; xử lý, phân tích dữ liệu và trình bày kết quả nghiên cứu. Nhìn một cách tổng thể, hai hợp phần của học phần phản ánh	3	HK3	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
		logic của việc kết nối kiến thức lý thuyết được cung cấp bởi các học phần khác nhau với việc triển khai nghiên cứu trên thực tế trong khuôn khổ lĩnh vực khoa học bền vững.			
III.2	Luận văn thạc sĩ		12		
24	Luận văn <i>Thesis</i>		12	HK3, HK4	
Tổng cộng			65		

2. Thạc sĩ Quản lý phát triển đô thị

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
I	Khối kiến thức chung		8		
1	Triết học <i>Philosophy</i>		3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
2	Ngoại ngữ B2 (SDH) <i>General English</i>			HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
	Tiếng Anh B2 (SDH)		5		

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
	Tiếng Nga B2 (SDH)		5		
	Tiếng Trung Quốc B2 (SDH)		5		
	Tiếng Pháp B2 (SDH)		5		
	Tiếng Đức B2 (SDH)		5		
	Tiếng Nhật B2 (SDH)		5		
	Tiếng Hàn Quốc B2 (SDH)		5		
II	Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành		42		
II.1	Các học phần bắt buộc		27		
3	Nhập môn khoa học bền vững <i>Introduction to Sustainability Science</i>	Những thách thức về môi trường, kinh tế - xã hội và phát triển: tiến trình từ phát triển truyền thống đến phát triển bền vững và sự ra đời của Khoa học bền vững; mục tiêu, đối tượng, nội dung nghiên cứu của Khoa học bền vững; phương pháp luận, công cụ và phương pháp nghiên cứu của Khoa học bền vững; phát triển bền vững và nhu cầu phát triển khoa học bền vững ở Việt Nam.	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
4	Các phương pháp nghiên cứu trong khoa học liên ngành	Học phần giới thiệu, phân tích và thảo luận về những thách thức đối với tính bền vững, biện chứng của tính liên ngành trong nghiên cứu về tính	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
	<i>Research methods in interdisciplinary science</i>	bền vững, các phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính có thể được áp dụng trong ngành khoa học này. Thông qua các bài giảng, bài tập, nghiên cứu tài liệu và nghiên cứu thực địa, người học không chỉ được trang bị những tri thức chuyên sâu về các phương pháp hữu ích mà còn được trải nghiệm các bài tập nghiên cứu theo hướng giải quyết những vấn đề thực tiễn của tính bền vững ở một địa bàn cụ thể.			
5	Phát triển đô thị bền vững trong bối cảnh đô thị hoá <i>Urban Sustainable Development in Urbanization</i>	Định nghĩa về phát triển bền vững được đưa từ năm 1987 trong báo cáo của Ủy ban toàn cầu về môi trường và phát triển. Đến năm 1992, khái niệm này đã trở nên nổi tiếng và trở thành một khái niệm mang tính toàn cầu và được áp dụng trong nhiều ngành nghề trong đó có lĩnh vực quy hoạch đô thị. Sự xuất hiện của khái niệm mới này đã thay đổi tư duy về quy hoạch đô thị từ trước đến nay. Đứng trước bối cảnh mới, là một quốc gia đang trong quá trình đô thị hóa nhanh, Việt Nam đã và đang đưa phát triển bền vững vào bài toán đô thị của mình. Học phần này sẽ cung cấp cho học viên các khái niệm, các lý luận cơ bản liên quan đến phát triển bền vững và vai trò của nó trong bài toán phát triển đô thị tại các quốc gia trên thế giới và Việt Nam.	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
6	Dân số đô thị, di cư và di động xã hội <i>Urban population, Emigration and Social Mobility</i>	Với vai trò là trung tâm kinh tế - văn hóa- chính trị, đô thị còn là địa điểm tập trung dân cư đông đúc, bao gồm các luồng dân di cư từ các nơi khác đến, tạo cho đô thị một bối cảnh cư trú sống động và tạo động lực lớn cho phát triển kinh tế. Tập trung vào vấn đề di cư đô thị trong bối cảnh đô thị hóa, học phần sẽ tập trung làm rõ các vấn đề liên quan đến di cư đô thị và ảnh hưởng của nó đến phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội tại đô thị. Học phần sẽ cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về dân số và vấn đề di dân. Ngoài ra, thông qua các ví dụ cụ thể, học phần sẽ chỉ ra các vấn đề mà vấn đề di cư có thể ảnh hưởng đến phát triển đô thị như vấn đề nhà ở, việc làm, tiện ích đô thị và các giải pháp dành cho nó.	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
7	Kinh tế, tài chính đô thị và hoạch định chính sách <i>Urban Economics, Finance and Policy Making</i>	Các chủ đề được giảng dạy bao gồm lý do sự tồn tại của đô thị, cơ cấu không gian đô thị, sự phát triển đô thị và kiểm soát sử dụng đất, tắc nghẽn giao thông, nhu cầu nhà ở và lựa chọn sở hữu, chính sách nhà ở, hàng hoá và dịch vụ công cộng, ô nhiễm, tội phạm và chất lượng cuộc sống. Khóa học phù hợp cho học viên cao học hoặc là các nhà kinh tế học và học giả quan tâm đến viễn cảnh kinh tế đô thị.	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
8	<p>Đô thị có sức chống chịu với biến đổi khí hậu</p> <p><i>Urban Resistance to Climate Change</i></p>	<p>Các chủ đề được giảng dạy gồm hai nhóm chính:</p> <p>1) Cơ sở khoa học và thực tiễn để nâng cao khả năng đô thị chống chịu với BĐKH: tác động của BĐKH đến đô thị, các rủi ro tại các khu vực phát triển đô thị; khung đánh giá và bộ chỉ số đô thị chống chịu với BĐKH, các phương pháp nghiên cứu đô thị chống chịu với BĐKH; đặc trưng đô thị có sức chống chịu với BĐKH, thiên tai; tác động của đô thị đối với BĐKH.</p> <p>2) Các giải pháp nâng cao khả năng chống chịu của đô thị với BĐKH: Quản trị đô thị chống chịu với BĐKH, quy hoạch phát triển đô thị chống chịu với BĐKH, Nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, ứng dụng thực hiện các dự án thí điểm phát triển đô thị xanh, kiến trúc xanh, chống chịu với BĐKH; xây dựng công trình tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải; phát triển vật liệu xây dựng thân thiện với môi trường, tái sử dụng, tái chế; các giải pháp nâng cao sức chống chịu của đô thị và môi trường- kinh tế - xã hội đô thị với BĐKH. Học phần cũng giới thiệu các ví dụ điển hình của đô thị chống chịu BĐKH ở Việt Nam và trên thế giới.</p>	3	HK2	<p>Thường xuyên: 10%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 30%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
9	Luật pháp và chính quyền đô thị gắn với chính sách phát triển <i>Urban Law and Government with Development Policies</i>	Bối cảnh phát triển đô thị hiện nay đặt ra yêu cầu lớn đối với công tác quản trị đô thị, xây dựng Chính quyền đô thị (CQĐT) để tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm. hoạch định chính sách và quản lý các hoạt động của đô thị. Việc hoạch định các chính sách tốt và đưa vào thực tế sẽ góp phần xây dựng một đô thị vững mạnh. Học phần sẽ cung cấp cho người học các kiến thức liên quan đến công tác hoạch định chính sách và quản lý phát triển đô thị trong đó chú trọng về cấu trúc quản lý, các phương pháp quản lý và đưa ra quyết sách đô thị, vv. Bên cạnh đó, học phần sẽ đưa ra các ví dụ minh họa cụ thể nhằm chỉ rõ với người học các tác động mạnh mẽ của chính sách đối với đời sống đô thị.	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
10	Quy hoạch chiến lược tích hợp trong phát triển lãnh thổ đô thị <i>Strategic Planning integrated into urban territory development</i>	Lãnh thổ đô thị được hiểu như một hệ thống các mối quan hệ giữa đô thị với các khu vực phụ cận của nó. Việc xây dựng một lãnh thổ đô thị không chỉ bao hàm việc xây dựng không gian đô thị mà còn là vấn đề hoạch định và định hướng sử dụng các nguồn lực kinh tế xã hội cho phát triển đô thị. Phát triển lãnh thổ đô thị do đó đòi hỏi một tư duy tích hợp. Học phần sẽ cung cấp cho người học các kiến thức liên quan đến khái niệm lãnh thổ, quy hoạch lãnh thổ và tư duy tích hợp trong phát triển lãnh thổ đô thị trong đó chú trọng hệ	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
		thống khung chính sách tích hợp và phương pháp xây dựng kịch bản phát triển phục vụ cho phát triển đô thị.			
11	Phân tích và xử lý dữ liệu thống kê <i>Analyze and process statistical data</i>		3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
II.2	Các học phần tự chọn		15/33		
12	Hình thái đô thị với bối cảnh phát triển <i>Urban Complexion in the Context of Development</i>	Trang bị kiến thức về Hình thái đô thị, các khái niệm về Hình thái và cụ thể hóa nó trong công tác quy hoạch, tổ chức không gian, thiết kế cảnh quan. Phân tích các biến đổi của hình thái qua các giai đoạn lịch sử trên thế giới và ở Việt Nam. Đi sâu vào sự biến đổi của hình thái đô thị ở Việt Nam từ 1954 đến nay và một số biến đổi ở các trường hợp đặc thù như khu đô thị mới, làng xã đô thị hóa, khu phố lịch sử...Phân tích tương tác giữa hình thái và các dạng phát triển đô thị.	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
13	Hạ tầng thông tin không gian cho quản lý phát triển đô thị	Hạ tầng thông tin không gian có vai trò quan trọng cho các nhà hoạch định chính sách, nhà quản lý phát triển đô thị. Học phần cung cấp kiến thức, kỹ năng để học viên có thể xây dựng kế hoạch, tổ chức triển khai một hạ tầng thông tin không gian phục vụ công tác quản lý phát triển	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
	<i>Spatial Information Infrastructure in Urban Development Management</i>	đô thị. 7 thành phần của Hạ tầng thông tin không gian sẽ được phân tích cụ thể trong học phần này bao gồm Dữ liệu không gian, Chuẩn dữ liệu không gian, Dịch vụ dữ liệu không gian, Hạ tầng công nghệ, Chính sách – Pháp luật, Tổ chức – Thể chế, Đối tác. Học viên cũng được thực hành các ví dụ cụ thể (case study) để hiểu được việc xây dựng Hạ tầng thông tin không gian phục vụ công tác quản lý phát triển đô thị.			
14	Nhà ở và sinh kế đô thị với chính sách phát triển <i>Urban Housing and Subsistence in Development Policies</i>	Vấn đề cư trú và nhà ở luôn gắn liền với bối cảnh của đô thị về các mặt kinh tế, xã hội đặc biệt là vấn đề sinh kế. Việc đáp ứng tốt vấn đề cư trú và nhà ở và tạo ra nguồn sinh kế bền vững luôn là bài toán khó của các đô thị. Học phần sẽ cung cấp các kiến thức liên quan đến các vấn đề phát triển nhà ở tại đô thị trong đó chú trọng vấn đề chính sách và quản lý để tạo ra điều kiện sinh kế tối ưu nhất.	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
15	Sinh kế cư dân đô thị <i>Urban Citizens' livelihood</i>	Học phần được kết cấu thành bốn chương. Chương thứ nhất giới thiệu các khái niệm then chốt và cơ sở lý thuyết trong nghiên cứu sinh kế của cư dân đô thị. Chương thứ hai bàn về tài sản sinh kế và yếu tố tác động đến tài sản sinh kế. Chương thứ ba phân tích chiến lược sinh kế và bối cảnh triển khai chiến lược sinh kế. Chương cuối đề cập đến kết quả sinh kế và mối quan hệ giữa	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
		sinh kế với phát triển bền vững đô thị. Như vậy, nội dung học phần được kết cấu dựa trên logic của mối quan hệ giữa cơ sở lý thuyết trong nghiên cứu về sinh kế và các chiều cạnh cụ thể của sinh kế. Nội dung của học phần cũng dựa trên logic của mối quan hệ giữa sinh kế của người dân và bối cảnh phát triển đô thị.			
16	Văn hóa và lối sống cư dân đô thị <i>Cutures and Life styles of Urban Citizens</i>	Văn hóa và lối sống là biểu hiện rõ nét cho nền tảng tư duy, kiến thức, vốn xã hội, vv của mỗi người trong các hoạt động của đời sống hàng ngày. Tại đô thị, việc nghiên cứu văn hóa, lối sống của cư dân đô thị góp phần nâng cao hiểu biết về văn hóa đặc trưng của cư dân đô thị đấy, cũng như các vấn đề xã hội sản sinh. Học phần sẽ cung cấp cho người học các kiến thức, khái niệm cơ sở về vấn đề văn hóa, lối sống của con người và biểu hiện của chúng qua các hoạt động của các cư dân đô thị. Thông qua các ví dụ minh họa cụ thể, học phần sẽ nêu ra các vấn đề của đời sống đô thị thông qua góc nhìn xuất phát từ văn hóa, lối sống của cư dân.	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
17	Quản lý và bảo vệ di sản dựa vào cộng đồng	Học phần này nhằm mục đích cung cấp các khái niệm quản lý di sản, cộng đồng và quản lý di sản dựa vào cộng đồng; thông qua đó trang bị cho học viên kiến thức về phương pháp và cách tiếp	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
	<i>Community-based Heritage Management and Safeguard</i>	cận trong việc quản lý di sản dựa vào cộng đồng. Ở Việt Nam, các cộng đồng, cư dân nông thôn cũng như thành thị đang nắm giữ một khối lượng di sản lớn và đa dạng. Nhiều di sản vật thể và phi vật thể đang trong quá trình biến đổi và biến mất vì thiếu sự tham gia quản lý của cộng đồng. Do đó, học phần sẽ cung cấp kiến thức cơ bản, phương pháp tiếp cận liên ngành trong quản lý di sản nói chung. Từ đó dẫn đến tìm hiểu lịch sử khái niệm và tầm quan trọng của cộng đồng cũng như quản lý di sản dựa vào cộng đồng. Thông qua một số nghiên cứu trường hợp, học phần sẽ cung cấp kết hợp lý thuyết và thực tiễn kinh nghiệm quản lý di sản dựa vào cộng đồng ở Việt Nam và quốc tế.			
18	Lồng ghép tích hợp môi trường trong quản lý và quy hoạch đô thị <i>Enviroment Integration into Urban Management and Planning</i>	Thế giới đang trong quá trình đô thị hóa nhanh chóng, cùng với đó là những thách thức lớn về môi trường. Học phần này giới thiệu cho học viên các khái niệm cơ bản về tích hợp, lồng ghép, quản lý đô thị. Các nội dung lồng ghép, qui trình, tiêu chí, chỉ số lồng ghép theo các bước như lập nhiệm vụ; Phân tích, đánh giá bối cảnh phát triển và môi trường khu vực quy hoạch; lồng ghép sự biến đổi và đánh giá các ảnh hưởng môi trường do các hoạt động phát triển dự kiến; tích hợp quy hoạch môi trường trong đô thị. Bên	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
		<p>cạnh đó, học viên biết áp dụng trong đặc thù cho quản lý đô thị giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa các mục tiêu kinh tế, xã hội và môi trường. Cuối cùng, học viên nêu được các ví dụ điển hình về việc lồng ghép tích hợp môi trường trong quy hoạch đô thị tại địa phương</p>			
19	<p>Kinh tế tài nguyên và tăng trưởng xanh trong phát triển đô thị</p> <p><i>Economics of Natural Resources and Green Growth for Urban Development</i></p>	<p>Học phần cung cấp cho học viên kiến thức cơ bản của Kinh tế tài nguyên; Kinh tế Môi trường; Lượng giá hàng hoá và dịch vụ phi thị trường (Evaluation of non-market Public goods and service); Công cụ kinh tế trong quản lý đô thị (Economics Instruments of Urban Environmental Management). Khẳng định vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy kinh tế địa phương, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và giải quyết việc làm cho người lao động. Tìm ra các nguyên nhân của tình trạng phát triển đô thị chưa gắn với tăng trưởng xanh. Đồng thời phát hiện các tiêu chí của đô thị xanh bao gồm: Không gian xanh, công trình xanh, giao thông xanh, công nghiệp xanh, chất lượng môi trường đô thị xanh, bảo tồn cảnh quan thiên nhiên, danh thắng, công trình lịch sử, văn hóa và cộng đồng dân cư sống thân thiện với môi trường, thiên nhiên. Bên cạnh đó có các chiến lược phát triển phù hợp, quy hoạch có tầm nhìn xa, rộng và chú trọng công cụ khoa học; đồng thời, cần thể hiện rõ vai trò của mình trong việc hỗ trợ phát triển gắn với tăng trưởng xanh, tạo ra môi trường thân</p>	3	HK2	<p>Thường xuyên: 10%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 30%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
		thiện với cộng đồng; cần tính đến tốc độ gia tăng dân số và tăng cường các biện pháp khắc phục ô nhiễm môi trường, bảo đảm không gian xanh. Đặc biệt, phải tạo việc làm ổn định cho người dân, tránh tình trạng di cư tự do, ồ ạt.			
20	Phát triển kỹ năng chuyên nghiệp cho chuyên gia đô thị <i>Professional skill Development for Urban Experts</i>	Học phần là sự tổng hợp các kiến thức và kỹ năng cần thiết đối với một chuyên gia đô thị khi thực hiện các công tác thực tế, bao gồm kỹ năng lắng nghe, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng điều hành, lãnh đạo và tổ chức thực hiện...	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
21	Kế hoạch hành động với hợp tác phát triển các dự án đô thị <i>Action Plan and Development Cooperation in Urban Projects</i>	Học phần được tổng hợp từ các khóa đào tạo và kinh nghiệm quốc tế trong việc tổ chức và thực hiện các dự án đô thị. Học phần cung cấp các kiến thức liên quan đến các phương pháp, các mô hình thực hiện các dự án đô thị trong đó chú trọng các yếu tố đặc thù của đô thị Việt Nam.	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
22	Quản lý phát triển hạ tầng kỹ thuật và không gian ngầm đô thị <i>Development Management for Urban Underground Space and Infrastructures</i>	Môn học được có cấu trúc gồm năm chương. Chương một giới thiệu về các vấn đề nghiên cứu, đối tượng, mục tiêu, và phương pháp quản lý phát triển không gian ngầm đô thị, các cách tiếp cận và nguyên tắc quản lý phát triển không gian ngầm. Chương hai giới thiệu về các quá trình và xu thế phát triển không gian ngầm trên thế giới, định hướng và chiến lược phát triển không gian ngầm ở Việt Nam. Chương ba bàn về cơ sở phương pháp	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
		<p>luận phát triển không gian ngầm và thiết kế công trình ngầm. Trong chương này sẽ bàn sâu hơn về khía cạnh kỹ thuật như quy hoạch không gian, kiến trúc và kết cấu công trình ngầm; những đặc thù về thiết kế công trình ngầm trong các siêu đô thị; những vấn đề môi trường trong phát triển không gian ngầm; các công trình ngầm thế hệ mới; đánh giá hiệu quả kinh tế phát triển không gian ngầm. Chương bốn cung cấp kiến thức về các mô hình phát triển không gian ngầm các siêu đô thị, những vấn đề mới trong quản lý và công nghệ cao phát triển không gian ngầm; vấn đề phát triển và hoàn thiện một số mô hình thiết kế – thi công công trình ngầm; một số mô hình mẫu trên thế giới; và lựa chọn mô hình phát triển không gian ngầm cho Việt Nam. Chương năm sẽ cung cấp kiến thức về quản lý phát triển không gian ngầm các siêu đô thị, bao gồm điều khiển hoạt động phát triển không gian ngầm; chức năng, nguyên tắc và phương pháp quản lý xây dựng; khảo sát địa kỹ thuật - môi trường cho xây dựng công trình ngầm; bảo vệ nước ngầm và các công trình hiện hữu; các kinh nghiệm điều khiển hoạt động phát triển không gian ngầm; liên kết trong xây dựng ngầm; quản lý tài chính phát triển không gian ngầm; monitoring trong xây dựng và khai thác công trình ngầm.</p>			
III	Thực tập		6		

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
23	Đồ án thực hành <i>Practice Project</i>	Học phần hướng tới việc giúp người học tư duy và xây dựng các đề xuất trong khuôn khổ một đồ án gắn với thực tế đô thị. Đồ án thực hành tập trung vào các mảng vấn đề liên quan đến thiết kế đô thị, phát triển đô thị, vv. Đồ án sẽ giúp người học định hướng cho luận văn tốt nghiệp thông qua việc lựa chọn mảng vấn đề tiếp cận trong đồ án và xây dựng đề xuất. Khoa Các khoa học liên ngành cũng khuyến khích người học làm luận văn dựa trên cơ sở đồ án thực hành.	3	HK3	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
24	Thực tập liên ngành về quản lý phát triển đô thị <i>Interdisciplinary Internship</i>	Học phần hướng tới việc tạo môi trường thực hành thực tế cho người học. Việc thực hành sẽ được tiến hành chủ yếu trong khuôn khổ các dự án liên quan đến phát triển đô thị là các đối tác của khoa Các khoa học liên ngành hoặc tại các cơ quan, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực phát triển đô thị. Thông qua việc thực tập, người học sẽ được bổ sung và hoàn thiện các kỹ năng giúp đáp ứng các nhu cầu về công việc trong tương lai. Ngoài ra, việc thực tập góp phần xây dựng ý tưởng, chọn mảng vấn đề cho luận văn tốt nghiệp của người học.	3	HK3	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
IV	Học phần tốt nghiệp (Đề án/đồ án/dự án)		9		
25	Dự án tốt nghiệp <i>Graduation Project</i>		9	HK3, HK4	

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
Tổng cộng			65		

3. Thạc sĩ Biến đổi khí hậu

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
I	Khối kiến thức chung		8		
1	Triết học (Philosophy)		3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
2	Ngoại ngữ B2 (SDH) (Foreign Language B2 Level)			HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
	Tiếng Anh B2 (SDH)		5		
	Tiếng Nga B2 (SDH)		5		
	Tiếng Trung Quốc B2 (SDH)		5		
	Tiếng Pháp B2 (SDH)		5		
	Tiếng Đức B2 (SDH)		5		
	Tiếng Nhật B2 (SDH)		5		
	Tiếng Hàn Quốc B2 (SDH)		5		

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
II	Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành				
II.1	Các học phần bắt buộc		27		
3	Cơ sở khoa học của biến đổi khí hậu I (Fundamentals of Climate Change I)	Học phần cung cấp những kiến thức khái quát về hệ thống khí hậu, các thành phần của nó và sự tương tác giữa các thành phần này cũng như những quá trình vật lý cơ bản của hệ thống khí hậu, biến đổi khí hậu và các nguyên nhân gây biến đổi khí hậu. Những kiến thức cơ bản của học phần bao gồm lịch sử và sự tiến triển của khí hậu Trái đất, những biến đổi quan trọng của khí hậu toàn cầu và khí hậu Việt Nam; giới thiệu về mô hình hóa khí hậu và các mô hình khí hậu toàn cầu và khu vực, các kịch bản phát thải khí nhà kính, những biến đổi dự tính trong hệ thống khí hậu toàn cầu và mực nước biển trong thế kỷ 21; giới thiệu về dự tính khí hậu khu vực, khí hậu vùng Đông Nam Á và Việt Nam; và tính bất định (không chắc chắn) trong nghiên cứu biến đổi khí hậu khu vực.	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
4	Cơ sở khoa học của biến đổi khí hậu II (Fundamentals of Climate Change II)	Học phần cung cấp những kiến thức khái quát về thành phần của hệ thống khí hậu; Sự truyền bức xạ và khí hậu; hoàn lưu khí quyển và khí hậu; Bề mặt đất, Đại dương và khí hậu; Lịch sử và sự tiến triển của khí hậu Trái đất. Hệ thống kiến thức liên quan đến: Khái niệm về Biến đổi khí hậu, Tác động bức xạ và BĐKH; Biến đổi trong các thành phần của hệ thống khí hậu; Biến đổi của các hiện	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
		trọng cực đoan. Nhận dạng được kiến thức nền tảng liên quan đến khí hậu và biến đổi khí hậu ở Việt Nam, Mô hình hóa khí hậu, Dự tính khí hậu, Xây dựng kịch bản BĐKH, Tác động của BĐKH và tính dễ bị tổn thương do BĐKH.			
5	Đánh giá biến đổi khí hậu (Assessment of Climate Change)	Biến đổi khí hậu toàn cầu dẫn đến những biến đổi phức tạp của các yếu tố và hiện tượng khí hậu ở các khu vực, vùng và địa phương khác nhau. Môn học sẽ tiếp cận và sử dụng nhiều dữ liệu liên quan đến biến đổi khí hậu từ cổ khí hậu cho đến khí hậu ngày nay, tiếp cận nhiều yếu tố của khí hậu với một thái độ khoa học nghiêm túc, cẩn trọng. Các kết quả gần đây trong việc đánh giá biến đổi khí hậu ở Việt Nam cũng sẽ được thảo luận.	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
6	Đánh giá tính dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu (Vulnerability Assessment of Climate Change)	Học phần giới thiệu khái quát khái niệm tính dễ bị tổn thương nói chung và tính dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu nói riêng, và những đặc điểm của tính dễ bị tổn thương; những đối tượng dễ bị tổn thương, bao gồm các nhóm dân cư, các ngành kinh tế, các vùng lãnh thổ và các hệ sinh thái; giới thiệu khái niệm về đánh giá tính dễ bị tổn thương cũng như một số cách tiếp cận và phương pháp đánh giá tính dễ bị tổn thương, và những đặc điểm và quy trình đánh giá của chúng	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
7	Giảm nhẹ và thích ứng với Biến đổi khí hậu: Lí luận và thực tiễn (Climate Change	Học phần cung cấp cho sinh viên khung lý thuyết về giảm thiểu thiên tai dựa trên khái niệm của	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
	Mitigation and Adaptation: Theory and Practice)	UNFCCC và IPCC. Hơn nữa, học phần mô tả các xu hướng phát thải trong các lĩnh vực khác nhau của các hoạt động nhân lực và đưa ra biện pháp giảm thiểu. Khái niệm phát triển bền vững được xem xét trong suốt khóa học. Do tính chất tổng hợp, học phần không bao gồm các công việc thí nghiệm, nhưng sẽ tập trung vào các cuộc thảo luận dưới hình thức trao đổi và / hoặc hội thảo.			
8	Nhập môn khoa học bền vững (Introduction to Sustainability Science)	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Khoa học bền vững	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
9	Các phương pháp nghiên cứu trong khoa học liên ngành (Research Methods in Interdisciplinary Science)	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Khoa học bền vững	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
10	Chính sách về biến đổi khí hậu phục vụ cho phát triển (Climate Change Policy for Development)	Cung cấp thông tin và kiến thức về lịch sử hình thành và phát triển nội dung/điều khoản của các văn bản, công ước, điều ước, thỏa thuận quốc tế có tính pháp lý cũng như tự nguyện về biến đổi khí hậu và ứng phó với biến đổi khí hậu; Phân tích thể chế và chính sách về biến đổi khí hậu của ba nhóm nước: các nước phát triển (thuộc Phụ lục I của Nghị định thư Kyoto), các	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
		<p>nước đang phát triển (không thuộc Phụ lục I), và các nước có nền kinh tế đang chuyển đổi (không thuộc Phụ lục I);</p> <p>Phân tích thể chế pháp luật, chính sách biến đổi khí hậu và năng lực tổ chức thực hiện của Việt Nam trong thời gian qua, hiện nay và tương lai. Trong đó, đặc biệt tập trung phân tích những thành tựu đạt được cũng như các hạn chế của Việt Nam về lĩnh vực biến đổi khí hậu. Giới thiệu quá trình nghiên cứu, phát triển và triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn Khởi động 2009 – 2010 và giai đoạn 2010 – 2012;</p> <p>Cung cấp thông tin về vai trò và vị thế của Việt Nam trong đàm phán quốc tế về biến đổi khí hậu trên cơ sở định hướng chiến lược của Việt Nam trong tương lai thông qua phân tích các nội dung trong các văn bản chính sách mới nhất về biến đổi khí hậu như Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu, Kế hoạch hành động quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn 2012 – 2020 trên cơ sở hiểu biết về luật pháp liên quan.</p>			
11	<p>Quản lý bền vững tài nguyên nước trong bối cảnh biến đổi khí hậu (Sustainable Management of Water Resources in the context of Climate Change)</p>	<p>Môn học này sẽ cung cấp cho học viên kiến thức nền tảng về kỹ thuật và kinh nghiệm trong quản lý tài nguyên nước ứng phó với BĐKH đang được cả thế giới quan tâm. Kiến thức nền tảng cung cấp cho học viên bao gồm các khái niệm về tài nguyên nước, phân tích và đánh giá hiện trạng sử dụng tài nguyên nước ở Việt Nam, các biện</p>	3	HK2	<p>Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%</p>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
		pháp xử lý suy thoái và ô nhiễm nguồn nước. Áp dụng các bài học kinh nghiệm thông qua các kỹ thuật xây dựng bản đồ để quản lý tài nguyên nước, các mô hình mô phỏng để quản lý lũ (thủy điện Sơn La cũng được đề cập trong môn học này). Kết thúc môn học, các học viên sẽ có kiến thức tổng quát, phương pháp và công cụ cụ thể để áp dụng ở địa phương, đơn vị mình trong các công việc liên quan đến quản lý tài nguyên nước trong bối cảnh BĐKH			
II.2	Các học phần tự chọn		15/42		
12	Tài nguyên năng lượng thế giới và công nghệ năng lượng tái tạo (World Energy Resource & Renewable Technologies)	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Khoa học bền vững	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
13	Sức khỏe và môi trường bền vững (Sustainable Health and Environment)	Môn học trình bày tổng quan các khái niệm về sức khỏe môi trường. Mối tương tác giữa các yếu tố môi trường trong phát triển bền vững. Thực trạng sức khỏe-môi trường, những cố gắng của quốc tế và quốc gia về sức khỏe môi trường dưới góc độ phát triển bền vững. Giới thiệu các nguyên tắc và phương pháp cơ bản trong nghiên cứu mối quan hệ giữa môi trường – sức khỏe cộng đồng, hiệu quả can thiệp giảm thiểu nguy cơ và hậu quả trên sức khỏe trong bối cảnh các nguy cơ có thể ảnh hưởng đến phát triển bền	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
		vững.			
14	Phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững (Sustainable Agriculture and Rural Development)	Môn học trình bày các khái niệm, lý thuyết về phát triển bền vững nông nghiệp và nông thôn, mối quan hệ giữa chúng; các tiếp cận, phương pháp nghiên cứu mang tính liên ngành, các công cụ xây dựng tiêu chí phân tích, đánh giá nông nghiệp, nông thôn bền vững. Tiếp đó môn học sẽ giới thiệu các vấn đề của phát triển bền vững nông nghiệp, các vấn đề của phát triển bền vững nông thôn. Cuối cùng môn học sẽ nêu lên các thách thức và những bài học kinh nghiệm của phát triển bền vững nông nghiệp, nông thôn và nông dân của Việt Nam cũng như các chính sách, chiến lược của Đảng và nhà nước ta. Môn học cũng giới thiệu danh mục các học liệu bắt buộc của quốc tế và Việt Nam.	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
15	Bảo tồn và phát triển di sản trong bối cảnh biến đổi khí hậu (Heritage preservation and development in the context of climate change)	BĐKH là một trong những yếu tố quan trọng đương đại tác động tới các di sản. Học phần được xây dựng nhằm cung cấp cho học viên các nội dung kiến thức và phương pháp luận tiên tiến được sử dụng trong công tác bảo tồn và phát triển di sản trong bối cảnh BĐKH. Các nội dung giảng dạy tập trung vào các nhóm vấn đề sau: (i) Khái niệm, phân loại và thực trạng quản lý di sản trên thế giới và Việt Nam; (ii) chức năng di sản; (iii) tác động của biến đổi khí hậu và tai biến thiên nhiên tới di sản; (iv) đánh giá giá trị và lượng giá di sản; (v) quản lý di sản trong bối cảnh BĐKH.	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
16	Kinh tế học của biến đổi khí hậu (The Economics of Climate Change)	Khí hậu toàn cầu đang biến đổi nhanh chóng mà nguyên nhân chính là do khí nhà kính từ các hoạt động của con người tạo ra, gồm có việc sử dụng năng lượng, sản xuất công nghiệp, hoạt động giao thông vận tải và sử dụng đất đai. Biến đổi khí hậu toàn cầu đe dọa các nhân tố cơ bản của sự sống như: nước, lương thực, thực phẩm, sức khỏe, đất đai và môi sinh. Biến đổi khí hậu gây ảnh hưởng không đồng đều trên phạm vi toàn cầu. Những quốc gia nghèo nhất sẽ chịu tổn thất nhiều và sớm nhất. Nếu không nỗ lực hạn chế sự biến đổi khí hậu thì hậu quả sẽ ngày càng nghiêm trọng và khó lường hơn. Trong bối cảnh này, học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về biến đổi khí hậu tác động tới các quốc gia như thế nào; phân tích tổn thất do biến đổi khí hậu trong so sánh với chi phí nhằm giảm thiểu hoặc thích nghi với biến đổi khí hậu ra sao; các chính sách kinh tế trong việc khống chế phát thải khí nhà kính; và vai trò của cộng đồng quốc tế cùng hành động để đối phó với biến đổi khí hậu.	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
17	Thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng (Community-based Adaptation to Climate Change)	Môn học này giúp học viên giải quyết những vấn đề cơ bản, liên quan đến biến đổi khí hậu và sự thích ứng của cộng đồng. Phần đầu tiên của môn học giới thiệu với học viên những khái niệm then chốt như biến đổi khí hậu, cộng đồng, và sự thích ứng đối với biến đổi khí hậu. Phần thứ hai tập trung vào chủ đề kiến thức của cộng đồng về biến đổi khí hậu; bao gồm kiến thức bản địa, thông tin	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
		<p>khoa học cũng như vai trò của truyền thông trong việc nâng cao kiến thức của cộng đồng đối với biến đổi khí hậu. Mục đích quan trọng tiếp theo của môn học bàn về sự ứng phó của cộng đồng đối với biến đổi khí hậu. Phần này đề cập đến ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến cộng đồng, năng lực cộng đồng và chiến lược cộng đồng trong việc thích ứng với biến đổi khí hậu. Môn học còn giúp học viên nắm được các phương pháp tham dự liên quan đến sự thích ứng đối với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng. Các phương pháp này cần thiết cho những học viên có mong muốn làm việc với các dự án về sự thích ứng của cộng đồng đối với biến đổi khí hậu. Phần cuối cùng của môn học bàn về thực tiễn thích ứng đối với biến đổi khí hậu dựa trên cộng đồng ở Việt Nam. Đây là phần giúp học viên kết nối lý thuyết và phương pháp được bàn đến ở trên với những trường hợp và vấn đề cụ thể trong bối cảnh Việt Nam.</p>			
18	Quản lý rủi ro thiên tai (Disaster Risk Management)	<p>Nội dung môn học đề cập về hệ thống tự nhiên Khí quyển-Trái Đất nơi xảy ra hiểm họa, rủi ro thiên tai. Khái niệm và phân tích chi tiết các loại hình thiên tai ở Việt Nam. Các loại hình thiên tai được chia theo nhóm và theo hình thức tác động. Phương pháp đánh giá tác động rủi ro thiên tai. Môn học cung cấp các khái niệm và phân tích về quản lý rủi ro thiên tai, hiện trạng về quản lý rủi ro thiên tai ở Việt Nam. Thể chế và các bên liên quan trong công tác quản lý rủi ro thiên tai.</p>	3	HK2	<p>Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%</p>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
		Các văn bản pháp luật và hợp tác quốc tế, các chương trình, nghiên cứu về quản lý rủi ro thiên tai.			
19	Đô thị có sức chống chịu với biến đổi khí hậu (Urban Resistance to Climate Change)	Trong bối cảnh đô thị hóa nhanh chóng, môi trường bị suy thoái và nhất là tác động mạnh mẽ của biến đổi khí hậu và nước biển dâng, xu thế xây dựng các đô thị có sức chống chịu và bền vững ngày càng trở nên bức thiết. Môn học, vì thế, bắt đầu xem xét khái niệm của đô thị có sức chống chịu, những động lực và những đặc điểm của đô thị có sức chống chịu với biến đổi khí hậu. Thực trạng đô thị hóa của Việt Nam, những tác động của biến đổi khí hậu lên một số đô thị và một số kinh nghiệm thích ứng của những đô thị này cũng được xem xét để làm rõ những đặc điểm của đô thị có tính chống chịu và bền vững.	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
20	Quy hoạch sử dụng đất ứng phó với biến đổi khí hậu (Land Use Planning for Climate Change Response)	Môn học này sẽ cung cấp cho học viên kiến thức nền tảng và kỹ thuật và kinh nghiệm trong quy hoạch và sử dụng đất, nhất là khi đối phó với biến đổi khí hậu đang được cả thế giới quan tâm. Kiến thức nền tảng cung cấp cho họ viên bao gồm quy hoạch đất sử dụng là việc phân bổ và khoanh vùng đất đai theo không gian sử dụng cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu trên cơ sở tiềm năng đất đai và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đối với từng vùng sinh thái và đơn vị hành chính	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
		trong một khoảng thời gian xác định. Các bài học kinh nghiệm về các kỹ thuật xây dựng bản đồ quy hoạch sử dụng đất cũng được đề cập trong môn học này. Kết thúc môn học, các học viên sẽ hiểu được kiến thức tổng quát, áp dụng các phương pháp và công cụ cụ thể ở địa phương, đơn vị mình trong các công việc liên quan đến sử dụng đất và biến đổi khí hậu			
21	Lồng ghép biến đổi khí hậu vào chiến lược, chính sách, quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế xã hội (Intergrating Climate Change into strategies, policies, planning and proposed projects of socio-economic development)	Lồng ghép (còn gọi là tích hợp) biến đổi khí hậu vào chiến lược, chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội (sau đây gọi tắt là kế hoạch) là nhằm thực hiện các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu, giảm nhẹ rủi ro, tổn hại do biến đổi khí hậu đối với kế hoạch, hạn chế những ảnh hưởng, tác động tiêu cực có thể của kế hoạch đối với môi trường, biến đổi khí hậu, góp phần bảo đảm phát triển bền vững. Nội dung môn học bao gồm: Phần lý thuyết: Khái niệm và định nghĩa lồng ghép; Cơ sở khoa học của việc lồng ghép; Nội dung và đối tượng lồng ghép; Phương pháp và quy trình lồng ghép; Giám sát và đánh giá hiệu quả lồng ghép. Phần thực hành: Học viên sẽ thực hiện việc lồng ghép biến đổi khí hậu vào một kế hoạch phát triển cụ thể do học viên lựa chọn, dưới sự hướng dẫn của giảng viên.	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
22	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong quan trắc, dự báo biến đổi khí hậu, môi trường (Application of artificial intelligence in monitoring and forecasting climate change and environment)	Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về trí tuệ nhân tạo (AI), mục tiêu và lợi ích của việc sử dụng các kỹ thuật, mô hình AI trong giải quyết các vấn đề liên quan đến biến đổi khí hậu và môi trường. Nội dung học phần chủ yếu xoay quanh các vấn đề tìm hiểu về dữ liệu, phân tích dữ liệu và phát triển các mô hình/ kỹ thuật AI ứng dụng trong các bài toán liên quan đến biến đổi khí hậu và môi trường như giảm thiểu khí thải và tiêu thụ năng lượng, bảo vệ đa dạng sinh học và quản lý tài nguyên, quản lý rủi ro và dự báo thảm họa tự nhiên,... Cuối học phần, học viên/ NCS sẽ được thực hành ứng dụng công nghệ AI để giải quyết các vấn đề môi trường cụ thể và đánh giá kết quả và phân tích hiệu quả của ứng dụng AI.	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
23	Truyền thông về biến đổi khí hậu (Communication of Climate Change)	Học phần giúp học viên có thể nắm được : Định nghĩa về truyền thông, Quá trình truyền thông, Các phương thức truyền thông, Kỹ năng truyền thông, Thông điệp truyền thông, Truyền thông về biến đổi khí hậu, Đánh giá hiệu quả truyền thông, Vai trò của truyền thông trong việc triển khai các giải pháp thích ứng và giảm nhẹ BĐKH	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
24	Phân tích và xử lý dữ liệu thống kê (Statistical data Analysis and Processing)	Môn học có cấu trúc gồm hai hợp phần. Hợp phần thứ nhất tập trung vào nội dung chuyên môn của thực địa liên ngành khoa học bền vững. Các nội dung của hợp phần này bao gồm: tính bền vững	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
		<p>của hệ thống tự nhiên – xã hội – con người; các yếu tố ảnh hưởng đến tính bền vững của các hệ thống; các điều kiện đảm bảo, duy trì tính bền vững của các hệ thống nêu trên. Hợp phần thứ hai đi sâu vào tiến trình thực địa liên ngành. Hợp phần này gồm ba nội dung: chuẩn bị nghiên cứu thực địa; thu thập dữ liệu trên thực địa; xử lý, phân tích dữ liệu và trình bày kết quả nghiên cứu. Nhìn một cách tổng thể, hai hợp phần của môn học phản ánh logic của việc kết nối kiến thức lý thuyết được cung cấp bởi các môn học khác nhau với việc triển khai nghiên cứu trên thực tế trong khuôn khổ lĩnh vực khoa học bền vững.</p>			
III	Thực tập				
25	Thực địa liên ngành (Interdisciplinary Field Work)	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Khoa học bền vững	6	HK3	<p>Thường xuyên: 10%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 30%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>
IV	Học phần tốt nghiệp				
26	Dự án tốt nghiệp (Project)		9	HK3, HK4	

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
Tổng cộng			65		

4. Thạc sĩ Di sản học

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
I	Khởi kiến thức chung		8		
1	Triết học <i>Philosophy</i>		3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
2	Ngoại ngữ B2 (SDH) <i>English for General Purpose</i>			HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
	Tiếng Anh B2 (SDH)		5		
	Tiếng Nga B2 (SDH)		5		
	Tiếng Trung Quốc B2 (SDH)		5		
	Tiếng Pháp B2 (SDH)		5		
	Tiếng Đức B2 (SDH)		5		
	Tiếng Nhật B2 (SDH)		5		
	Tiếng Hàn Quốc B2 (SDH)		5		

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
II	Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành				
II.1	Các học phần bắt buộc		27		
3	Nhập môn di sản học <i>Introduction to Heritage Studies</i>	<p>Học phần cung cấp cho người học các kiến thức: Các kiến thức nền tảng và cơ bản về sự hình thành và phát triển của di sản học: Các lý thuyết và tiếp cận cơ bản; Lịch sử phát triển và các quan niệm chính về di sản học; Vai trò của phân loại hình di sản trong lựa chọn quan điểm và phương pháp nghiên cứu, thực hành; các vấn đề về tác quyền, giá trị, ký ức, định danh và tính bền vững của di sản; Các quan điểm học thuật khác nhau về di sản; xem di sản như tác nhân, nguồn lực của quá trình lịch sử; di sản như nguồn lực phát triển trong bối cảnh hiện tại và tính liên ngành của di sản học nhìn từ các khía cạnh xã hội, kinh tế, môi trường trong mối liên hệ với di sản. Học viên cũng sẽ được giới thiệu một số khía cạnh tiêu biểu về các loại hình di sản và di sản học ở Việt Nam.</p> <p>Kết thúc học phần, các học viên có bài tiểu luận về một trong các vấn đề cụ thể liên quan đến nghiên cứu và thực hành di sản với mục đích kết nối lý thuyết với thực tế</p> <p>Học phần mở đầu cho chương trình học và cung cấp một hình dung khái quát về các chủ đề và vấn đề của khoa học di sản làm cơ sở cho những</p>	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
		học phần khác của chương trình đào tạo di sản học			
4	<p>Nhận diện loại hình, đánh giá giá trị di sản trong bối cảnh hiện đại</p> <p><i>Heritage Classification and Evaluation in the context of Modernization</i></p>	<p>Học phần này cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản như tiêu chí nhận diện, tiêu chuẩn đánh giá và cơ sở phân loại... di sản. Những quan điểm và tầm nhìn khác nhau, truyền thống và hiện đại, quốc gia và quốc tế về phân loại và đánh giá giá trị di sản như những tài nguyên phát triển bền vững trong bối cảnh đương đại của toàn cầu hoá, hiện đại hoá và biến đổi khí hậu. Bên cạnh đó học phần giới thiệu những cách tiếp cận di sản như một tổng thể hoàn chỉnh và trình bày một số ứng dụng thực tế trên thế giới và ở Việt Nam.</p> <p>Kiến thức nền tảng cung cấp cho học viên bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quan điểm quốc gia và quốc tế về phân loại hình di sản bằng những kỹ năng và quan điểm khác nhau trong phân tích đối tượng di sản và xác định được đặc điểm, tính chất và loại hình của di sản. - Các phương pháp và công cụ định lượng, định tính, cách tiếp cận đa dạng để đánh giá giá trị theo dòng chảy lịch sử. Những yếu tố tác động đến thay đổi quan điểm về giá trị và sử dụng giá trị của di sản trong thời đại hiện nay. 	3	HK1	<p>Thường xuyên: 10%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 30%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
		<p>- Cách thức tiếp cận và phương pháp luận trong đánh giá tiềm năng bảo tồn và sử dụng di sản theo tính chất và đặc thù của địa điểm di sản (Tính bản địa).</p> <p>- Nhận dạng toàn diện về di sản theo kỹ thuật bảo tồn (Loại hình, đặc điểm, giá trị, tình trạng kỹ thuật, tình trạng bảo tồn, các khả năng can thiệp và khai thác di sản...).</p> <p>Từ các trường hợp nghiên cứu cụ thể học viên sẽ nắm được phương pháp đánh giá di sản theo từng loại hình hoặc tổng thể trong mối quan hệ mật thiết giữa chúng và các không gian văn hóa có liên quan.</p> <p>Kết thúc môn học, các học viên có bài tiểu luận về một loại hình di sản hay một di sản cụ thể tiếp cận từ góc độ đánh giá hiện trạng, xem xét bối cảnh để đưa ra phương án bảo vệ và sử dụng hiệu quả bằng cách kết nối giữa lý thuyết trên lớp và thực tiễn khảo sát</p>			
5	Công ước, chính sách và quản trị tài nguyên di sản <i>Heritage Conventions, Policies and the Governance of Heritage Resources</i>	Kiến thức học phần còn bao gồm kiến thức về thực thi chính sách di sản ở một số quốc gia (như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Italia, Pháp) và Việt Nam hiện nay (quan điểm, thực tế triển khai, đầu tư cho di sản, các khía cạnh kinh tế-xã hội-môi trường và con người trong thực hành di sản...).	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
		<p>Về kỹ năng, học phần sẽ giúp người học ứng dụng các kiến thức về chính sách và thực thi chính sách di sản của thế giới và Việt Nam trong việc đánh giá việc thực thi chính sách di sản trong bảo tồn và phát huy giá trị di sản ở Việt Nam; từ đó có thể góp phần điều chỉnh và hoàn thiện chính sách. Đồng thời, học phần sẽ cung cấp kiến thức để học viên có kiến thức chuyên môn và về chính sách và thực thi chính sách trong các hoạt động truyền thông về di sản.</p> <p>Học phần này sẽ kết nối với các kiến thức được học ở học phần Văn hóa học với di sản, một mặt, học phần này không đi vào các khái niệm và lý thuyết về văn hóa học, Di sản học mà chỉ tập trung vào chính sách di sản; mặt khác, học phần này sẽ trao đổi để học phần Văn hóa học với di sản bổ hần phần chính sách.</p>			
6	<p>Khảo cổ học và di sản <i>Archeology and Heritage</i></p>	<p>Di sản và bảo tồn Di sản được UNESCO đề cập đến trong Công ước về Bảo vệ Di sản Văn hóa và Thiên nhiên thế giới của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hiệp quốc khóa họp lần thứ 17 tại Paris từ ngày 17/10 đến ngày 21/11 năm 1972. Trong Công ước này, ba loại hình Di sản văn hóa đều liên quan đến khảo cổ học: các di tích, các nhóm công trình xây dựng và các di chỉ. Đến nay vấn đề này ngày càng trở thành chủ đề quan trọng trong các cuộc thảo luận hiện tại về địa điểm, bản sắc văn hóa và việc bảo tồn quá khứ.</p>	3	HK1	<p>Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%</p>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
		<p>Các địa điểm khảo cổ từ lâu đã là một phần của di sản và bộ phận hợp thành của nguồn tài nguyên cho sự phát triển ngành du lịch. Tuy nhiên, ngày nay hệ thống di tích khảo cổ học đang đối mặt với hàng loạt thách thức từ thiên nhiên như biến đổi khí hậu, nước biển dâng, xâm nhập mặn... và các thách thức của xã hội nhân loại như phát triển kinh tế và hạ tầng xã hội bất chấp phương cách, hoạt động khai thác du lịch... đến những đe dọa của nhận thức như đứt gãy truyền thống, bất đồng quan điểm giữa các nhà khảo cổ và công chúng... Bên cạnh đó các quan điểm về bản chất của di sản cũng có nhiều thay đổi, hiện nay di sản được xem là một quá trình diễn biến liên tục, chứa đựng không chỉ giá trị của quá khứ mà cả những giá trị thêm vào của hiện tại, giá trị tái tạo, giá trị phục dựng. Di sản văn hóa, trong đó có di sản khảo cổ học phải được các cộng đồng cư dân sử dụng và trao truyền qua các thế hệ.</p> <p>Học phần Khảo cổ học với Di sản giới thiệu cho học viên những khái niệm công cụ, những phương pháp và hệ thống lý thuyết của chuyên ngành khảo cổ học, mối liên hệ giữa khảo cổ học và di sản, các biện pháp bảo tồn và khai thác giá trị di sản khảo cổ học...</p>			

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
7	Nghiên cứu văn hóa và Di sản <i>Cultural Studies and Heritage</i>	<p>Học phần Văn hóa học và Di sản cung cấp những những khái niệm, kiến thức cơ bản cả về lý thuyết và thực tiễn về mối quan hệ giữa Văn hóa học và Di sản. Học phần cung cấp cho người học thấy được tầm quan trọng của văn hóa trong nhận thức về di sản: những vấn đề tảng nền tự nhiên – xã hội của văn hóa Việt Nam trong quá trình hình thành và phát triển di sản; quá trình tiếp xúc và giao lưu văn hóa; sự vận động biến đổi của di sản dưới tác động đa chiều của đời sống văn hóa xã hội trong quá khứ cũng như đương đại. Học phần cũng cung cấp cho học viên kiến thức về các giá trị tiêu biểu của văn hóa Việt Nam, mối quan hệ giữa văn hóa và di sản, nhận thức các loại hình di sản từ góc nhìn văn hóa. Không những vậy, học phần còn giúp học viên hiểu được những vấn đề đặt ra cho phát triển bền vững khi nhìn nhận mối quan hệ giữa Di sản và văn hóa.</p> <p>Học phần này có quan hệ chặt chẽ với các học phần khác của chương trình đào tạo. Kiến thức liên quan đến: đặc điểm tâm lý tính cách người Việt, vấn đề làng xã, đô thị, các tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục, tập quán... trong thành tố văn hóa Việt Nam trong nội dung của học phần trở thành kiến thức nền tảng, hỗ trợ học viên khi học các học phần của chương trình đào tạo: Quản lý di sản dựa vào cộng đồng, Bảo tồn di sản đô thị, Không gian di sản làng xã Việt Nam, Di sản lễ hội,</p>	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
		tôn giáo, tín ngưỡng Việt Nam, Di sản ngôn ngữ và văn tự Việt Nam.			
8	Di sản học về thiên nhiên và cảnh quan <i>Heritage Studies of Nature and Landscape</i>	<p>Học phần di sản học về thiên nhiên và cảnh quan cung cấp cho học viên các kiến thức nền tảng về di sản thiên nhiên và cảnh quan bao gồm các khái niệm chính và các loại hình di sản thiên nhiên và cảnh quan. Học phần cung cấp cho học viên các tiếp cận Di sản học về di sản thiên nhiên và cảnh quan bao gồm các xu hướng, quan điểm quốc tế về bản tồn di sản thiên nhiên và đa dạng sinh học; các nỗ lực của ngành di sản để bảo vệ di sản thiên nhiên và cảnh quan; các luật, công ước và chương trình di sản quan trọng nhất bảo vệ loại hình di sản này. Nội hàm, đặc điểm, các vấn đề đối với di sản thiên nhiên và cảnh quan sẽ được phân tích cụ thể trên các loại khác nhau của loại hình di sản này, bao gồm các di sản thiên nhiên thế giới, các công viên địa chất toàn cầu, cùng các khu bảo tồn thiên nhiên.</p> <p>Học phần cung cấp cho học viên các kiến thức để xác định và đánh giá những yếu tố kinh tế, chính trị, xã hội tác động tới việc bảo vệ và khai thác các di sản thiên nhiên và cảnh quan. Cùng với đó, học viên được trang bị kiến thức về các mô hình quản lý, quản trị di và vai trò của cộng đồng và các bên liên quan trong bảo tồn loại hình di sản này. Về thực tiễn, học viên được trang bị các kỹ năng nhận diện, phân tích, khảo sát thực tế các khu di sản</p>	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
		thiên nhiên; kỹ năng làm việc và phối hợp với cộng đồng trong khu vực di sản để tìm hiểu cách thức phù hợp bảo vệ di sản, cũng như qua đó xây dựng được thái độ cầu thị và tôn trọng các giá trị của di sản cũng như vai trò của cộng đồng trao bảo vệ các giá trị di sản này			
9	Di sản số và nhân văn số <i>Digital Heritage and Digital Humanities</i>	<p>Môn học này sẽ cung cấp cho học viên kiến thức nền tảng về di sản số và nhân văn số, cũng như những knh nghiệm ứng dụng công nghệ số trong khoa học di sản bao gồm di sản thiên nhiên và di sản văn hóa (vật thể và phi vật thể). Môn học giới thiệu các khái niệm, xu hướng, lịch sử ngành, cũng như thực tiễn ứng dụng công nghệ số trong công tác nghiên cứu, thực hành và quản lý di sản trên nền tảng công nghệ số, nhằm hỗ trợ cho các công nghệ, kỹ thuật truyền thống.</p> <p>Kiến thức nền tảng cung cấp cho học viên bao gồm: giới thiệu chung về công nghệ số, công nghệ số hóa các di sản, xây dựng cơ sở dữ liệu về di sản (di sản chữ viết và di sản hiện vật), công nghệ VR/AR. Tiếp đó là các kỹ thuật ứng dụng công nghệ số trong khoa học di sản như sưu tầm, bảo tồn dạng số, kiểm kê số thức, xây dựng cơ sở dữ liệu toàn văn, cơ sở dữ liệu lớn (bigdata), siêu dữ liệu, máy học, phỏng dựng khoa học bằng công nghệ trong môi trường ảo, và nghiên cứu và sáng tạo di sản phái sinh (di sản số, nhân văn số). Các bài học kinh nghiệm về ứng dụng công nghệ số</p>	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
		trong khoa học di sản trên thế giới cũng được cung cấp trong môn học này. Kết thúc môn học, các học viên có bài thực hành ứng dụng công nghệ số vào việc quản lý di sản cụ thể ở địa phương, đơn vị mình.			
10	Nhập môn khoa học bền vững <i>Introduction to Sustainability Science</i>	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Khoa học bền vững	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
11	Các phương pháp nghiên cứu trong khoa học liên ngành <i>Research Methods in Interdisciplinary Science</i>	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Khoa học bền vững	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
II.2	Các học phần tự chọn		15/33		
12	Bảo tồn và phát triển di sản trong bối cảnh biến đổi khí hậu <i>Heritage Preservation and Development in the context of Climate Change</i>	Biến đổi khí hậu là một trong những yếu tố quan trọng đang tác động tới các di sản. Học phần được xây dựng nhằm cung cấp cho học viên các nội dung kiến thức và phương pháp luận tiên tiến được sử dụng trong công tác bảo tồn và phát triển di sản trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Các nội dung giảng dạy tập trung vào các nhóm vấn đề sau: (i) thiên tai và biến đổi khí hậu; (ii) tác động của biến đổi khí hậu và thiên tai tới di sản; (iii) quản lý di sản trong bối cảnh biến đổi khí hậu.	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
13	Lượng giá kinh tế về di sản <i>Economic Valuation of Heritage</i>	<p>Học phần này cung cấp cho người học kiến thức nền tảng về lý thuyết lượng giá trên cơ sở cách tiếp cận kinh tế học, và một số phương pháp lượng giá kinh tế phổ biến có thể áp dụng cho hoạt động khoa học lượng giá di sản vật thể và phi vật thể. Người học cũng được cung cấp những kỹ thuật ứng dụng trong công tác thực hành lượng giá di sản. Dựa trên các kiến thức được cung cấp, người học có thể áp dụng vào việc lượng giá giá trị kinh tế của các loại hình di sản khác nhau. Từ đó, người học có thể tham mưu hoạch định chính sách cho việc bảo tồn, phát huy giá trị di sản một cách bền vững.</p> <p>Nội dung kiến thức chính của môn học bao gồm: Cơ sở lý thuyết của việc lượng giá; phân loại các phương pháp lượng giá; kỹ thuật thu thập số liệu và dữ liệu phục vụ việc lượng giá; kỹ thuật phân tích định lượng trong hoạt động lượng giá. Kết thúc môn học, các người học có bài thực hành ứng dụng xây dựng bảng hỏi điều tra số liệu sơ cấp phục vụ việc lượng giá di sản, hoặc chạy mô hình hồi quy lấy minh chứng định lượng cho việc lượng giá di sản.</p>	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
14	Quản lý và bảo vệ di sản dựa vào cộng đồng	Học phần này nhằm mục đích cung cấp các khái niệm quản lý di sản, cộng đồng và quản lý di sản dựa vào cộng đồng; thông qua đó trang bị cho học viên kiến thức về phương pháp và cách tiếp cận trong việc quản lý di sản dựa vào cộng đồng.	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
	<i>Community-based Heritage Management and Safeguard</i>	Ở Việt Nam, các cộng đồng, cư dân nông thôn cũng như thành thị đang nắm giữ một khối lượng di sản lớn và đa dạng. Nhiều di sản vật thể và phi vật thể đang trong quá trình biến đổi và biến mất vì thiếu sự tham gia quản lý của cộng đồng. Do đó, học phần sẽ cung cấp kiến thức cơ bản, phương pháp tiếp cận liên ngành trong quản lý di sản nói chung. Từ đó dẫn đến tìm hiểu lịch sử khái niệm và tầm quan trọng của cộng đồng cũng như quản lý di sản dựa vào cộng đồng. Thông qua một số nghiên cứu trường hợp, học phần sẽ cung cấp kết hợp lý thuyết và thực tiễn kinh nghiệm quản lý di sản dựa vào cộng đồng ở Việt Nam và quốc tế.			
15	Truyền thông di sản <i>Heritage Communication</i>	Truyền thông là một hoạt động không thể thiếu trong việc giáo dục, quảng bá về các di sản theo những phương thức phù hợp cho nhiều nhóm công chúng khác nhau nhằm góp phần bảo vệ, bảo tồn, quản lý, phát huy những giá trị của di sản. Học phần cung cấp cho người học hệ thống kiến thức, kỹ năng và thái độ về truyền thông và truyền thông đại chúng nói chung, ứng dụng truyền thông trong ngành quản lý di sản nói riêng. Cụ thể, sau học phần này, người học sẽ hiểu rõ các khái niệm, đặc điểm, quy trình truyền thông cơ bản; vai trò, ý nghĩa của truyền thông trong quản lý di sản; các loại hình và công cụ truyền thông truyền thống và truyền thông mới trong lĩnh vực di sản. Người học	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
		<p>cũng được tiếp cận và thực hành những kỹ năng lập kế hoạch truyền thông về di sản, bao gồm việc nhận diện bối cảnh, xác định mục tiêu, xác định nhóm công chúng, xây dựng thông điệp, lựa chọn kênh truyền phù hợp về di sản. Đồng thời, người học sẽ được làm cung cấp kiến thức về việc quản trị nguy cơ rủi ro, khủng hoảng trong quá trình truyền thông di sản cũng như đánh giá hiệu quả truyền thông di sản. Hệ thống case studies đa dạng sẽ đem đến cho người học khả năng cảm nhận và phân tích tính đặc thù trong truyền thông di sản đối với các loại hình di sản khác nhau, tại các địa điểm khác nhau, đối tượng công chúng truyền thông khác nhau như trẻ em, người già, nhà khoa học, giới truyền thông... trong thực tiễn.</p>			
16	<p>Giáo dục di sản <i>Heritage Education</i></p>	<p>Học phần này cung cấp cho học viên kiến thức nền tảng và nâng cao về những vấn đề lý luận như khái niệm, các loại hình và ý nghĩa... của giáo dục di sản. Học phần cũng trang bị cho người học các công cụ và phương pháp giáo dục di sản. Bên cạnh đó, học phần dành một thời lượng khá để cung cấp những kiến thức về giáo dục di sản ở Việt Nam, các mục tiêu, chính sách cũng như những thách thức về mặt ứng dụng công nghệ thông tin, về nguồn nhân lực, về hợp tác quốc tế và về huy động sự tham gia giữa các bên liên quan trong việc giáo dục di sản. Ngoài ra, học phần còn cung cấp cho học viên những kinh nghiệm giáo dục di sản trên thế giới, từ đó gợi mở các bài học</p>	3	HK2	<p>Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%</p>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
		cho Việt Nam. Thông qua học phần này, người học được trang bị những cách tiếp cận, các phương pháp và công cụ để xây dựng, quản lý và điều hành các chương trình, dự án về giáo dục di sản tại các khu di sản, di tích, các bảo tàng cũng như trong các trường học. Đồng thời môn học cũng nâng cao thái độ tôn trọng, trân quý di sản, cộng đồng di sản; tinh thần sẵn sàng tham gia các hoạt động bảo vệ và phát huy di sản.			
17	Du lịch di sản và phát triển bền vững <i>Heritage Tourism and Sustainable Development</i>	Môn học nghiên cứu mối quan hệ giữa du lịch di sản và phát triển bền vững dựa trên tính phong phú đa dạng về văn hóa xã hội của di sản, các vấn đề và xu hướng đương đại trong quản lý di sản vật thể và phi vật thể theo định hướng phát triển du lịch bền vững dưới ảnh hưởng của toàn cầu hóa, giao thoa văn hóa. Học phần sẽ tập trung cung cấp cho người học các kiến thức liên quan đến du lịch di sản và phát triển bền vững, mức độ ảnh hưởng của du lịch di sản đến phát triển bền vững và các bên liên quan. Thông qua các ví dụ minh họa cụ thể, học phần sẽ chỉ rõ cho người học các khuynh hướng tiếp cận và các yếu tố của phát triển bền vững, các khía cạnh quản lý bền vững đối với du lịch di sản.	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
18	Bảo tồn di sản đô thị <i>Urban Heritage Conservation</i>	Để nhìn nhận giá trị, đánh giá được tiềm năng, đề xuất các giải pháp bảo tồn, khôi phục, cải tạo và phát triển thích ứng các đô thị lịch sử, chúng ta cần phân tích cấu trúc của đô thị lịch sử một cách đúng	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
		<p>đấn và khoa học. Môn học giúp người học nhận dạng được các đô thị lịch sử một cách thấu đáo, khoa học và rõ ràng về mặt cấu trúc. Bằng việc nhận dạng được cấu trúc và đánh giá được mức độ quan trọng / giá trị của từng cấu trúc thành phần, người học sẽ có thể nhận ra được tiềm năng của di sản / nhóm di sản đô thị, từ đó tiếp tục đề xuất các giải pháp quản lý / ứng xử khoa học với nhóm di sản quan trọng này.</p>			
19	<p>Bảo tồn di sản kiến trúc</p> <p><i>Architecture Heritage Conservation</i></p>	<p>Di sản kiến trúc chiếm phần lớn trong loại hình di sản vật thể - là dấu tích vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa của các thời đại trước còn để lại (tồn tại) cho thời đại sau. Di sản kiến trúc bao gồm các động sản (thường gọi là di vật hay hiện vật lịch sử) và bất động sản (thường gọi là các di tích – monument), chỉ các công trình hay địa điểm (site) có dấu tích cũ hoặc địa điểm xảy ra các sự kiện lịch sử điển hình. Di sản kiến trúc phản ánh tính đa dạng và phong phú của văn hoá Việt Nam và có vai trò quan trọng trong đời sống đương đại.</p> <p>Môn học sẽ giúp học viên hiểu được quá trình hình thành và phát triển nền kiến trúc truyền thống của dân tộc, qua đó biết được giá trị và có công cụ để bảo tồn và khai thác quỹ di sản kiến trúc nói riêng và văn hóa nói chung trong bối cảnh hiện nay.</p>	3	HK2	<p>Thường xuyên: 10%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 30%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
20	Di sản nghệ thuật Việt Nam <i>Art Heritages in Vietnam</i>	Di sản nghệ thuật là một bộ phận quan trọng của di sản văn hóa phi vật thể. Đó là những giá trị văn hóa do cộng đồng, nhóm người hoặc cá nhân sáng tạo, bảo tồn, trao truyền và liên tục được tái sáng tạo vì cuộc sống của chính họ. Một phần lớn trong di sản nghệ thuật Việt Nam là di sản sống. Những di sản này đồng thời phản ánh văn hóa và bản sắc địa phương, vùng miền. Bảo tồn và phát huy giá trị của di sản văn hóa phi vật thể (trong trường hợp này là di sản nghệ thuật) là bảo vệ con người, cuộc sống của họ cùng các không gian văn hóa, di sản vật thể có liên quan. Vai trò của cộng đồng, phương pháp nghiên cứu dựa vào cộng đồng và những quy tắc đạo đức đối với di sản văn hóa phi vật thể là những nội dung quan trọng sẽ được chia sẻ, cập nhật sẽ được trình bày ở chuyên đề này.	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
21	Di sản ngôn ngữ và văn tự Việt Nam <i>Language and Literary Heritages in Vietnam</i>	Môn học này nhằm cung cấp cho người học các kiến thức liên quan đến Di sản ngôn ngữ và văn tự của Việt Nam. Thông qua việc nghiên cứu các công ước của Unesco liên quan đến di sản ngôn ngữ với tư cách là di sản văn hóa phi vật thể, môn học sẽ giới thiệu các hình thức thể hiện của di sản ngôn ngữ và áp dụng nó vào tình hình cụ thể tại Việt Nam. Học phần cũng cung cấp cho người học những kiến thức về cảnh huống ngôn ngữ ở Việt Nam, đồng thời người học cũng được tìm hiểu về tiếng	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
		<p>Việt, quá trình hình thành tiếng Việt và đặc biệt các yếu tố văn hóa Việt Nam trong ngôn ngữ.</p> <p>Học phần cũng giới thiệu cách thức trao truyền tri thức và sáng tạo tri thức (literacy) thông qua văn tự bằng cách việc giới thiệu loại hình văn tự của người Việt: Hán, Nôm, chữ Quốc ngữ. Từ đó, người học sẽ học về di sản tư liệu về Việt Nam bao gồm kho tàng tư liệu Hán Nôm và kho tàng tư liệu chữ Quốc ngữ. Cách nhận diện di sản tư liệu, cách ứng xử, khai thác và đẩy mạnh giá trị của tư liệu. Trên cơ sở đó, đưa ra những định hướng để quản lý và phát huy giá trị di sản tư liệu tại Việt Nam và về Việt Nam trên thế giới.</p>			
22	<p>Di sản tôn giáo tín ngưỡng</p> <p><i>Belief and Religious Heritage in Vietnam</i></p>	<p>Di sản lễ hội, tôn giáo tín ngưỡng là một trong những loại hình di sản quan trọng của Việt Nam. Học phần này nhằm cung cấp cho người học những kiến thức về lễ hội, tôn giáo tín ngưỡng nói chung và di sản lễ hội, tôn giáo tín ngưỡng nói riêng; lý thuyết nghiên cứu di sản lễ hội, tôn giáo tín ngưỡng. Trên cơ sở phân tích tranh vẽ về hệ thống tôn giáo tín ngưỡng và lễ hội, học phần phân tích ảnh hưởng của nó đến đặc điểm của di sản lễ hội, tôn giáo tín ngưỡng ở Việt Nam. Học phần cũng trang bị những kiến thức về công tác quản lý và phát huy di sản lễ hội, tôn giáo tín ngưỡng; Kinh nghiệm quản lý và phát huy di sản lễ hội, tôn giáo tín ngưỡng của một số nước; phân tích một số vấn đề của di sản lễ hội, tôn giáo tín ngưỡng</p>	3	HK2	<p>Thường xuyên: 10%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 30%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
		như Di sản hoá lễ hội, tôn giáo tín ngưỡng; Di sản lễ hội, tôn giáo tín ngưỡng và phát triển du lịch, kinh tế; Vấn đề số hoá di sản lễ hội, tôn giáo tín ngưỡng hiện nay...Trang bị cho học viên những kỹ năng trong việc sử dụng các phương pháp nhằm bảo tồn và phát huy di sản lễ hội, tôn giáo tín ngưỡng...			
III	Thực tập		6		
23	Phân tích và xử lý dữ liệu thống kê <i>Statistical data Analysis and Processing</i>		3	HK3	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
24	Thực địa liên ngành về di sản <i>Interdisciplinary Fieldwork of Heritages</i>	Học phần này cung cấp cho học viên những kiến thức và kỹ năng, phương pháp nền tảng và nâng cao về thực địa liên ngành di sản. Cụ thể, học phần sẽ cung cấp cho người học những kiến thức như khái niệm thực địa liên ngành về di sản, quá trình thực địa liên ngành (trước thực địa, trên thực địa và sau khi thực địa), các phương pháp của thực địa, các vấn đề về ghi chép và quan sát, phỏng vấn tại thực địa, xử lý tư liệu sau thực địa. Quan trọng hơn, 2/3 thời lượng của học phần này, học viên sẽ được áp dụng các kiến thức, kỹ năng và phương pháp đã được học trên lớp để tiến hành thực địa liên ngành tại khu di sản của tỉnh thành nào đó (tùy chọn của giảng viên và học viên) nhằm giải quyết một vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý và bảo vệ,	3	HK3	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
		phát huy di sản. Quá trình thực địa liên ngành di sản tại địa phương của học viên sẽ được dẫn dắt bởi giảng viên chuyên môn. Thông qua học phần này, học viên được rèn luyện và nâng cao kỹ năng nghiên cứu về di sản; kỹ năng kết nối và tôn trọng giá trị của di sản, cộng đồng di sản; đồng thời rèn luyện đạo đức nghiên cứu.			
IV	Học phần tốt nghiệp		9		
25	Dự án tốt nghiệp <i>Graduation Project</i>		9	HK4	
Tổng cộng			65		

5. Tiến sĩ Biến đổi khí hậu

5.1. Khung chương trình dành cho NCS từ cử nhân

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
PHẦN 1: CÁC HỌC PHẦN BỔ SUNG					
I	Khối kiến thức chung		3		
1.	Triết học (<i>Philosophy</i>)		3		
II	Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành		42		
II.1	Bắt buộc		21		
0.	Cơ sở khoa học của biến đổi khí hậu I (Fundamentals of Climate Change I)	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Biến đổi khí hậu	3		Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
0.	Cơ sở khoa học của biến đổi khí hậu II (Fundamentals of Climate Change II)	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Biến đổi khí hậu	3		Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
0.	Đánh giá biến đổi khí hậu (Assessment of Climate Change)	Biến đổi khí hậu toàn cầu dẫn đến những biến đổi phức tạp của các yếu tố và hiện tượng khí hậu ở các khu vực, vùng và địa phương khác nhau. Môn học sẽ tiếp cận và	3		Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
		sử dụng nhiều dữ liệu liên quan đến biến đổi khí hậu từ cổ khí hậu cho đến khí hậu ngày nay, tiếp cận nhiều yếu tố của khí hậu với một thái độ khoa học nghiêm túc, cẩn trọng. Các kết quả gần đây trong việc đánh giá biến đổi khí hậu ở Việt Nam cũng sẽ được thảo luận.			
0.	Đánh giá tính dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu (Vulnerability Assessment of Climate Change)	Môn học giới thiệu khái quát khái niệm tính dễ bị tổn thương nói chung và tính dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu nói riêng, và những đặc điểm của tính dễ bị tổn thương; những đối tượng dễ bị tổn thương, bao gồm các nhóm dân cư, các ngành kinh tế, các vùng lãnh thổ và các hệ sinh thái; giới thiệu khái niệm về đánh giá tính dễ bị tổn thương cũng như một số cách tiếp cận và phương pháp đánh giá tính dễ bị tổn thương, và những đặc điểm và quy trình đánh giá của chúng.	3		Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
0.	Giảm nhẹ và thích ứng với Biến đổi khí hậu: Lí luận và thực tiễn (Climate Change Mitigation and Adaptation: Theory and Practice)	Môn học cung cấp cho sinh viên khung lý thuyết về giảm thiểu thiên tai dựa trên khái niệm của UNFCCC và IPCC. Hơn nữa, môn học mô tả các xu hướng phát thải trong các lĩnh vực khác nhau của các hoạt động nhân	3		Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
		lực và đưa ra biện pháp giảm thiểu. Khái niệm phát triển bền vững được xem xét trong suốt khóa học. Do tính chất tổng hợp, môn học không bao gồm các công việc thí nghiệm, nhưng sẽ tập trung vào các cuộc thảo luận dưới hình thức trao đổi và / hoặc hội thảo.			
0.	Nhập môn khoa học bền vững (Introduction to Sustainability Science)	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Khoa học bền vững	3		Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
0.	Các phương pháp nghiên cứu trong khoa học liên ngành (Research Methods in Interdisciplinary Science)	Môn học giới thiệu, phân tích và thảo luận về những thách thức đối với tính bền vững, biện chứng của tính liên ngành trong nghiên cứu về tính bền vững, các phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính có thể được áp dụng trong ngành khoa học này. Thông qua các bài giảng, bài tập, nghiên cứu tài liệu và nghiên cứu thực địa, người học không chỉ được trang bị những tri thức chuyên sâu về các phương pháp hữu ích mà còn được trải nghiệm các bài tập nghiên cứu theo hướng giải quyết những vấn đề thực tiễn của tính bền vững ở một địa bàn cụ thể.	3		Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
<i>II.2</i>	<i>Tự chọn</i>		21/45		
0.	Chính sách về biến đổi khí hậu phục vụ cho phát triển (Climate Change Policy for Development)	<p>Cung cấp thông tin và kiến thức về lịch sử hình thành và phát triển nội dung/điều khoản của các văn bản, công ước, điều ước, thỏa thuận quốc tế có tính pháp lý cũng như tự nguyện về biến đổi khí hậu và ứng phó với biến đổi khí hậu;</p> <p>Phân tích thể chế pháp luật, chính sách biến đổi khí hậu và năng lực tổ chức thực hiện của Việt Nam trong thời gian qua, hiện nay và tương lai. Trong đó, đặc biệt tập trung phân tích những thành tựu đạt được cũng như các hạn chế của Việt Nam về lĩnh vực biến đổi khí hậu. Giới thiệu quá trình nghiên cứu, phát triển và triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn Khởi động 2009 – 2010 và giai đoạn 2010 – 2012;</p> <p>Cung cấp thông tin về vai trò và vị thế của Việt Nam trong đàm phán quốc tế về biến đổi khí hậu trên cơ sở định hướng chiến lược của Việt Nam trong tương lai thông qua phân tích các nội dung trong các văn bản chính sách mới nhất về biến đổi khí hậu như Chiến</p>	3		<p>Thường xuyên: 10%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 30%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
		lược quốc gia về biến đổi khí hậu, Kế hoạch hành động quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn 2012 – 2020 trên cơ sở hiểu biết về luật pháp liên quan.			
0.	Quản lý bền vững tài nguyên nước trong bối cảnh biến đổi khí hậu (Sustainable Management of Water Resources in the context of Climate Change)	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Biến đổi khí hậu	3		Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
0.	Tài nguyên năng lượng thế giới và công nghệ năng lượng tái tạo (World Energy Resource & Renewable Technologies)	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Khoa học bền vững	3		Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
0.	Sức khỏe và môi trường bền vững (Sustainable Health and Environment)	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Biến đổi khí hậu	3		Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
0.	Phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững (Sustainable Agriculture and Rural Development)	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Biến đổi khí hậu	3		Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
0.	Bảo tồn và phát triển di sản trong bối cảnh biến đổi khí hậu (Heritage preservation and development in the context of climate change)	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Biến đổi khí hậu	3		Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
0.	Kinh tế học của biến đổi khí hậu (The Economics of Climate Change)	Khí hậu toàn cầu đang biến đổi nhanh chóng mà nguyên nhân chính là do khí nhà kính từ các hoạt động của con người tạo ra, gồm có việc sử dụng năng lượng, sản xuất công nghiệp, hoạt động giao thông vận tải và sử dụng đất đai. Biến đổi khí hậu toàn cầu đe dọa các nhân tố cơ bản của sự sống như: nước, lương thực, thực phẩm, sức khỏe, đất đai và môi sinh. Biến đổi khí hậu gây ảnh hưởng không đồng đều trên phạm vi toàn cầu. Những quốc gia nghèo nhất sẽ chịu tổn thất nhiều và sớm nhất. Nếu không nỗ lực hạn chế sự biến đổi khí hậu thì hậu quả sẽ ngày càng nghiêm trọng và khó lường hơn. Trong bối cảnh này, môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức về biến đổi khí hậu tác động tới các quốc gia như thế nào; phân tích tổn thất do biến đổi khí hậu trong so sánh với chi phí nhằm giảm thiểu hoặc thích nghi với biến đổi khí hậu ra sao; các chính sách kinh	3		Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
		tế trong việc khống chế phát thải khí nhà kính; và vai trò của cộng đồng quốc tế cùng hành động để đối phó với biến đổi khí hậu.			
0.	Thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng (Community-based Adaptation to Climate Change)	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Biến đổi khí hậu	3		Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
0.	Quản lý rủi ro thiên tai (Disaster Risk Management)	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Biến đổi khí hậu	3		Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
0.	Đô thị có sức chống chịu với Biến đổi khí hậu (Urban Resistance to Climate Change)	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Biến đổi khí hậu	3		Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
0.	Quy hoạch sử dụng đất ứng phó với biến đổi khí hậu (Land Use Planning for Climate Change Response)	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Biến đổi khí hậu	3		Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
0.	Lồng ghép biến đổi khí hậu vào chiến lược, chính sách, quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế xã hội (Intergrating Climate	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Biến đổi khí hậu	3		Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
	Change into strategies, policies, planning and proposed projects of socio-economic development)				
0.	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong quan trắc, dự báo biến đổi khí hậu, môi trường (Application of artificial intelligence in monitoring and forecasting climate change and environment)	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Biến đổi khí hậu	3		Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
0.	Truyền thông về biến đổi khí hậu (Communication of Climate Change)	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Biến đổi khí hậu	3		Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
0.	Phân tích và xử lý dữ liệu thống kê (Statistical Data Analysis and Processing)	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Biến đổi khí hậu	3		Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
PHẦN 2: CÁC HỌC PHẦN, CÁC CHUYÊN ĐỀ TIẾN SĨ VÀ TIỂU LUẬN TỔNG QUAN					
I	Các học phần		8		
I.1	Bắt buộc		6		

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
0.	<p>Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao</p> <p><i>(Advanced Research Method)</i></p>	<p>Môn học mang đến cho các học viên những hiểu biết cơ bản nhất về phương pháp nghiên cứu khoa học hiện đại. Học viên sẽ được học lý thuyết và thực hành trực tiếp các bước hình thành, xây dựng và thực hiện một nghiên cứu khoa học. Đặc biệt môn học nhấn mạnh phương pháp tìm kiếm tài liệu tổng quan, trích dẫn, phương pháp viết và công bố bài báo khoa học theo chuẩn quốc tế. Một số chỉ số đánh giá nhà khoa học, các vấn đề đạo đức trong khoa học như đạo văn cũng sẽ được đề cập.</p>	3		<p>Thường xuyên: 10%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 30%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>
0.	<p>Phương pháp phân tích và xử lý dữ liệu</p> <p><i>(Methods for Data Analysis and Processing)</i></p>	<p>Môn học mang đến cho các học viên những hiểu biết cơ bản nhất về các phương pháp phân tích và xử lý số liệu phục vụ cho nghiên cứu biến đổi khí hậu. Đặc biệt học viên sẽ được trang bị các công cụ xử lý số liệu thông dụng và thực hành trực tiếp các bước đọc các định dạng khác nhau của số liệu, chuyển đổi định dạng, xử lý thống kê số liệu, phân tích và hiển thị số liệu. Các nội dung thực hành cũng nhấn mạnh đến việc hiển thị kết quả phân tích, vẽ các hình chất lượng cao phục vụ xuất bản khoa học.</p>	3		<p>Thường xuyên: 10%</p> <p>Kiểm tra giữa kỳ: 30%</p> <p>Thi cuối kỳ: 60%</p>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
<i>I.2</i>	<i>Tự chọn</i>		<i>2/6</i>		
0.	Xã hội học về biến đổi khí hậu và phát triển bền vững (<i>Sociology of Climate Change and Sustainable Development</i>)	Học phân cung cấp kiến thức xã hội học có tính hệ thống, chuyên sâu về ba nội dung chủ yếu. <i>Nội dung thứ nhất</i> tập trung vào nguyên nhân xã hội của biến đổi khí hậu. Chủ đề này phân tích mối quan hệ giữa sản xuất, tiêu dùng và quá trình phát thải khí nhà kính. Trong khuôn khổ chủ đề này, hệ thống chính trị và chính sách đối với việc kiểm soát khí nhà kính cũng được đề cập đến. <i>Nội dung thứ hai</i> đi sâu vào hệ quả xã hội của biến đổi khí hậu. Hệ quả xã hội của biến đổi khí hậu dưới góc nhìn xã hội học được xem xét trên các bình diện: sinh kế, văn hóa, lối sống và sức khỏe của các cộng đồng dân cư. Vấn đề biến đổi khí hậu và an ninh môi trường cũng được xem xét ở đây. <i>Nội dung thứ ba</i> bàn về chiều cạnh xã hội của giảm nhẹ và thích ứng đối với biến đổi khí hậu. Nội dung này không chỉ phân tích những thách thức liên quan đến giảm nhẹ và thích ứng trong mối quan hệ với tăng trưởng kinh tế mà còn tìm hiểu những biến đổi văn hóa, lối sống của các cộng đồng dân cư trong quá trình thích ứng và giảm nhẹ. Thêm nữa, vai trò của công nghệ, tổ	2		Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
		chức xã hội, mạng lưới xã hội đối với giảm nhẹ và thích ứng cũng được bàn sâu trong chủ đề này.			
0.	Chính sách công và kinh tế học của biến đổi khí hậu và phát triển bền vững (<i>The Public Policies and Economics of Climate Change and Sustainable Development</i>)	Trên cơ sở tiếp cận của kinh tế học công cộng về thất bại thị trường và vai trò của chính phủ, các phương pháp phân tích kinh tế lượng và kế thừa minh chứng khoa học từ các chuyên ngành khác, môn học tập trung làm rõ: Cơ chế dẫn đến BĐKH; Các tổn thất đối với sự phát triển bền vững trong trường hợp không có hành động can thiệp; Chi phí và giải pháp phù hợp nhằm thích ứng và giảm nhẹ BĐKH; Tổn thất do BĐKH có thể được lượng giá bằng các phương pháp khả thi và đáng tin cậy. Tổn thất có thể tránh được chính là lợi ích của sự can thiệp; Minh chứng về lợi ích và chi phí của các giải pháp nêu trên là cơ sở của việc lựa chọn chính sách ứng phó với BĐKH.	2		Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
0.	Ứng dụng viễn thám & GIS trong nghiên cứu biến đổi khí hậu & phát triển bền vững	Trong học phần này, các học viên sẽ được cung cấp các kiến thức về vaaltj lý ảnh viễn thám, nguyên lý thu thập tư liệu vệ tinh, các loại tư liệu với độ phân giải khác nhau, các phương pháp phân tích trên GIS và những ứng dụng trong nghiên cứu biến động các đối tượng trên bề mặt trái đất dưới tác động của	2		Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
	<i>(Remote Sensing and GIS in Climate Change and Sustainable Development)</i>	biến đổi khí hậu. Các học viên cũng được cung cấp thông tin trực quan, các ví dụ về các bài toán toàn cầu, địa phương trong nghiên cứu thích ứng và giảm thiểu biến đổi khí hậu. Học viên áp dụng các kiến thức đã học để giải quyết các bài toán cụ thể.			
II	Các Chuyên đề tiên sĩ		6		
0.	Chuyên đề 1		2		
0.	Chuyên đề 2		2		
0.	Chuyên đề 3		2		
III	Tiểu luận tổng quan		2		
35	NCS thực hiện các nội dung chuyên môn liên quan đến tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước và các vấn đề liên quan đến đề tài luận án, nêu ra những vấn đề còn tồn tại và chỉ ra những vấn đề mà luận án cần tập trung nghiên cứu giải quyết.		2		
PHẦN 3: NGHIÊN CỨU KHOA HỌC					
36	NCS xây dựng kế hoạch nghiên cứu, tổ chức triển khai và công bố các công trình công bố liên quan đến luận án trên các tạp chí chuyên ngành dưới sự hướng dẫn của giáo viên hướng dẫn.				

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
PHẦN 4: THAM GIA SINH HOẠT CHUYÊN MÔN, CÔNG TÁC TRỢ GIẢNG VÀ HỖ TRỢ ĐÀO TẠO					
37	Đơn vị chuyên môn lên lịch sinh hoạt chuyên môn và lịch cho từng NCS báo cáo, trình bày kết quả hoạt động chuyên môn của mình tại seminar do đơn vị chuyên môn tổ chức trong từng năm học. NCS phải tham gia đầy đủ các seminar khoa học hoặc các hội nghị, hội thảo do đơn vị chuyên môn tổ chức, quy định.				
PHẦN 5: LUẬN ÁN TIẾN SĨ					
38	Luận án tiến sĩ		80		
Tổng cộng			140		

5.2. Khung chương trình dành cho NCS có bằng thạc sĩ ngành/chuyên ngành đúng

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
I	Các học phần NCS		8		
I.1	Bắt buộc		6		
1.	Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao (<i>Advanced Research Methods</i>)	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT tiến sĩ Biến đổi khí hậu	3		Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
2.	Phương pháp phân tích và xử lý dữ liệu (<i>Methods for Data Analysis and Processing</i>)	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT tiến sĩ Biến đổi khí hậu	3		Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
I.2	Tự chọn		2/6		
3.	Xã hội học về biến đổi khí hậu và phát triển bền vững (<i>Sociology of Climate Change and Sustainable Development</i>)	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT tiến sĩ Biến đổi khí hậu	2		Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
4.	Chính sách công và kinh tế học của biến đổi khí hậu và phát triển bền vững (<i>The Public Policies and Economics of Climate Change and Sustainable Development</i>)	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT tiến sĩ Biến đổi khí hậu	2		Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
5.	Ứng dụng viễn thám & GIS trong nghiên cứu biến đổi khí hậu & phát triển bền vững (<i>Remote Sensing and GIS in Climate Change and Sustainable Development</i>)	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT tiến sĩ Biến đổi khí hậu	2		Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
II		Các Chuyên đề tiến sĩ	6		
6.	Chuyên đề 1		2		
7.	Chuyên đề 2		2		
8.	Chuyên đề 3		2		
PHẦN 2: NGHIÊN CỨU KHOA HỌC					
9.	NCS xây dựng kế hoạch nghiên cứu, tổ chức triển khai và công bố các công trình công bố liên quan đến luận án trên các tạp chí chuyên ngành dưới sự hướng dẫn của giáo viên hướng dẫn.				
PHẦN 3: THAM GIA SINH HOẠT CHUYÊN MÔN, CÔNG TÁC TRỢ GIẢNG VÀ HỖ TRỢ ĐÀO TẠO					
10.	Đơn vị chuyên môn lên lịch sinh hoạt chuyên môn và lịch cho từng NCS báo cáo, trình bày kết quả hoạt động chuyên môn của mình tại seminar do đơn vị chuyên môn tổ chức trong từng năm học. NCS phải tham gia đầy đủ các seminar khoa học hoặc các hội nghị, hội thảo do đơn vị chuyên môn tổ chức, quy định.				

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
PHẦN 4: LUẬN ÁN TIẾN SĨ					
11.		Luận án tiến sĩ	80		
		Tổng cộng	117		

6. Tiến sĩ Di sản học

6.1. Khung chương trình dành cho NCS từ cử nhân

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
I	Khối kiến thức chung		8		
1	Triết học <i>Philosophy</i>		3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
II	Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành				
II.1	Các học phần bắt buộc		27		
2	Nhập môn di sản học <i>Introduction to Heritage Studies</i>	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Di sản học	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
3	Nhận diện loại hình, đánh giá giá trị di sản trong bối cảnh hiện đại <i>Heritage Classification and Evaluation in the context of Modernization</i>	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Di sản học	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
4	Công ước, chính sách và quản trị tài nguyên di sản	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Di sản học	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
	<i>Heritage Conventions, Policies and the Governance of Heritage Resources</i>				
5	Khảo cổ học và di sản <i>Archeology and Heritage</i>	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Di sản học	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
6	Nghiên cứu văn hóa và Di sản <i>Cultural Studies and Heritage</i>	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Di sản học	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
7	Di sản học về thiên nhiên và cảnh quan <i>Heritage Studies of Nature and Landscape</i>	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Di sản học	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
8	Di sản số và nhân văn số <i>Digital Heritage and Digital Humanities</i>	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Di sản học	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
9	Nhập môn khoa học bền vững <i>Introduction to Sustainability Science</i>	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Di sản học	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
10	Các phương pháp nghiên cứu trong khoa học liên ngành <i>Research Methods in Interdisciplinary Science</i>	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Di sản học	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
II.2	<i>Các học phần tự chọn</i>		15/33		
11	Bảo tồn và phát triển di sản trong bối cảnh biến đổi khí hậu <i>Heritage Preservation and Development in the context of Climate Change</i>	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Di sản học	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
12	Lượng giá kinh tế về di sản <i>Economic Valuation of Heritage</i>	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Di sản học	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
13	Quản lý và bảo vệ di sản dựa vào cộng đồng <i>Community-based Heritage Management and Safeguard</i>	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Di sản học	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
14	Truyền thông di sản <i>Heritage Communication</i>	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Di sản học	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
15	Giáo dục di sản <i>Heritage Education</i>	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Di sản học	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
16	Du lịch di sản và phát triển bền vững <i>Heritage Tourism and Sustainable Development</i>	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Di sản học	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
17	Bảo tồn di sản đô thị <i>Urban Heritage Conservation</i>	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Di sản học	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
18	Bảo tồn di sản kiến trúc <i>Architecture Heritage Conservation</i>	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Di sản học	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
19	Di sản nghệ thuật Việt Nam <i>Art Heritages in Vietnam</i>	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Di sản học	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
20	Di sản ngôn ngữ và văn tự Việt Nam <i>Language and Literary Heritages in Vietnam</i>	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Di sản học	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
21	Di sản tôn giáo tín ngưỡng <i>Belief and Religious Heritage in Vietnam</i>	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Di sản học	3	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
III	Thực tập		6		
22	Phân tích và xử lý dữ liệu thống kê <i>Statistical data Analysis and Processing</i>	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Di sản học	3	HK2	

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
23	Thực địa liên ngành về di sản <i>Interdisciplinary Fieldwork of Heritages</i>	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Di sản học	3	HK2	
IV	Học phần tốt nghiệp		9		
24	Dự án tốt nghiệp <i>Graduation Project</i>	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT thạc sĩ Di sản học	9	HK2	
PHẦN 2: CÁC HỌC PHẦN TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIẾN SĨ					
1	Bắt buộc		6		

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
1.	Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao <i>Advanced Research Methods</i>	Chuyên đề trang bị cho NCS những kiến thức nâng cao ở cấp độ nhận thức luận về phương pháp nghiên cứu khoa học trong liên ngành khoa học xã hội nhân văn, với mục tiêu giúp NCS có khả năng tiến hành nghiên cứu một cách độc lập, có tư duy phản biện để trở thành các chuyên gia về các lĩnh vực mình chọn. NCS sẽ được cung cấp những khái niệm và cách tiếp cận kiến tạo luận để nhận thức vấn đề nghiên cứu; các phương pháp để triển khai một nghiên cứu khoa học cụ thể, từ việc lên ý tưởng nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu, làm tổng quan tư liệu, áp dụng lý thuyết cũng như triển khai nghiên cứu thực địa để thu thập dữ liệu. Chuyên đề còn giúp NCS phát triển năng lực viết và công bố khoa học, từ viết bài hội thảo đến luận án tiến sĩ, công bố quốc tế, sách chuyên khảo. Ngoài ra, NCS cũng hiểu được sâu sắc những vấn đề đạo đức nghiên cứu trong nghiên cứu và công bố khoa học.	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
2.	Lý thuyết nghiên cứu di sản <i>Theories of Heritage Studies</i>	<p>Lý thuyết nghiên cứu di sản là một chuyên đề khá rộng đề cập đến hệ thống cơ sở lý luận liên ngành liên quan đến di sản. Nội dung của chuyên đề có thể sẽ thay đổi, phụ thuộc vào mối quan tâm về di sản của NCS và sẽ điều chỉnh cho phù hợp với mục đích đảm bảo NCS lĩnh hội được những nền tảng lý luận nghiên cứu di sản một cách tốt nhất. Về cơ bản, chuyên đề sẽ cung cấp cho NCS một bức tranh khái quát về lý thuyết liên quan đến di sản cũng như những nền tảng lý thuyết cơ bản trong nghiên cứu di sản phê phán. Một số nội dung của chuyên đề có thể được đưa vào học phần như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân biệt các lý thuyết <i>trong</i> di sản (theories in heritage) (các lý thuyết liên quan đến thực tế vận hành di sản như quản lý, trùng tu, bảo tồn), lý thuyết <i>của</i> di sản (theories of heritage) (liên quan đến các vấn đề về nghĩa, tái trình hiện di sản, ý nghĩa thống soát của di sản, diễn ngôn được uỷ quyền, di sản trong quan hệ giữa quá khứ và hiện tại) và lý thuyết <i>cho</i> di sản (theories for heritage) (các lý 	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
		<p>thuyết tiếp cận những trải nghiệm của con người trong quan hệ với di sản như lý thuyết cảm xúc, mạng lưới tác nhân...)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các lý thuyết về chủ nghĩa hậu thuộc địa, chủ nghĩa dân tộc, căn tính và di sản - Lý thuyết Diễn ngôn - tri thức - quyền lực của Foucault trong sự kiến tạo và vận hành di sản - Diễn ngôn về di sản được uỷ quyền (authorised heritage discourse) của Laura Smith giúp phân tích tính chính trị và quyền lực trong việc công nhận di sản. - Thuật quản trị di sản (Governmentality) tìm hiểu cách thức các thể chế quyền lực vận hành di sản - Lý thuyết Định chế di sản (Heritage Regime) giúp khám phá phân tích hệ thống cơ quan điều phối của UNESCO và hệ thống các chủ thể quản lý của các quốc gia thành viên (Việt Nam), và những quy định, luật ngầm, bất thành 			

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
		<p>vấn trong việc chi phối di sản.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lý thuyết Di sản hoá (Heritagization) giúp tìm hiểu quá trình năng động của việc tạo ra di sản, quá trình di sản hóa với sự can thiệp từ bên ngoài, ngoài lề hóa cộng đồng di sản. - Cơ sở lý luận về khung cảnh di sản/dòng chảy (hertiagescapes): Dựa trên quan điểm lý thuyết của Arjun Appadurai về cảnh quan/khung cảnh/dòng chảy (scapes) để lý giải về các khung cảnh di sản trên quan điểm hiểu di sản trong phạm vi vật chất và xã hội rộng lớn. Đây là một cơ sở lý luận để phân tích các quá trình tồn tại, không gian năng động, thay đổi, luôn luôn trong sự tương tác để xác định vị trí các di sản trong bối cảnh rộng lớn hơn của chúng và thu hút sự chú ý đến tầm quan trọng của cảnh quan tự nhiên và môi trường văn hóa, xã hội. 			
2	Tự chọn		4/10		
3.	Quản trị và định chế di sản <i>Heritage Governance and Regime</i>	Học phần sẽ các nghiên cứu về “định chế di sản” được hiểu là một tập hợp các quy tắc và thông lệ quốc tế, quốc gia và địa phương nhằm điều chỉnh các mối quan hệ giữa các quốc gia thành viên, các cơ quan chính phủ, các tổ chức,	2	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
		<p>cộng đồng và các bên tham gia trong lĩnh vực bảo vệ và phát huy di sản. Các định chế quốc tế được tạo nên thông qua các cuộc đàm phán, thương thảo giữa các quốc gia, tổ chức, cá nhân ở cấp độ quốc tế. Nội dung học phần sẽ bao quát các công trình nghiên cứu về định chế di sản từ cách tiếp cận liên ngành, thực trạng của định chế di sản ở Việt Nam và những vấn đề liên quan đến định chế di sản từ góc nhìn rộng. Qua đó, học phần cũng sẽ cung cấp một cái nhìn đa chiều để nhận diện các tác động tích cực hoặc kim hãm của định chế đối với tính bền vững của di sản.</p> <p>Học phần sẽ trang bị cho NCS các kiến thức liên quan đến các chủ thể thực hành di sản, qua đó, có cách nhìn nhiều chiều và phản biện về các diễn ngôn đối với sự bảo vệ và phát huy giá trị di sản.</p> <p>Về kỹ năng, học phần sẽ giúp người học có một kiến thức bao quát và cái nhìn phản biện về chính sách di sản, quản lý di sản, các vấn đề về bảo vệ và phát huy di sản. Đồng thời, học phần sẽ cung cấp kiến thức để học viên có kiến thức chuyên môn và về chính sách và thực thi chính</p>			

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
		sách trong các hoạt động truyền thông về di sản.			
4.	Lý thuyết và tiếp cận nghiên cứu-di sản văn hóa phi vật thể <i>The Theories and the Approaches in Intangible Cultural Heritage Studies</i>	<p>Học phần sẽ bao gồm các kiến thức nền tảng về di sản văn hóa phi vật thể trong đó các khối kiến thức về việc tiếp cận nghiên cứu từ các ngành khoa học xã hội nhân văn như văn hóa học, văn hóa dân gian, nhân học, dân tộc học. Các cách tiếp cận liên ngành giúp cho NCS có kiến thức đa chiều về nhận diện, phân tích, đánh giá, quản lý, bảo vệ, phát huy di sản văn hóa phi vật thể, một loại hình di sản có giá trị to lớn trong đời sống xã hội, văn hóa, kinh tế chính trị, nhưng không thể chạm vào được. Về kỹ năng, chuyên đề sẽ giúp NCS ứng dụng các kiến thức về di sản văn hóa phi vật thể trong tư duy, phân tích, đánh giá để từ đó có hiểu những cách thức bảo vệ và phát huy di sản trong đời sống đương đại. Đồng thời, chuyên đề sẽ cung cấp kiến thức để NCS có khả năng hiểu về di sản tồn tại trong cộng đồng và có thể làm tư vấn trong các hoạt động liên quan đến sự nghiệp bảo vệ và phát huy di sản văn hóa phi vật thể.</p>	2	HK1	<p>Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%</p>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
5.	Lý thuyết và tiếp cận nghiên cứu di sản văn hóa vật thể <i>The Theories and The Approaches in Tangible Cultural Heritage Studies</i>	<p>quan trọng trong Di sản học. Mục đích của chuyên đề nhằm cung cấp cơ sở lý luận và phương pháp luận, các quan điểm học thuật về nghiên cứu di sản văn hoá vật thể (DSVHVT) để trang bị cho NCS tư duy phản biện và nhận thức được các vấn đề trong nghiên cứu và thực hành di sản văn hoá vật thể. Do di sản là một ngành khoa học liên ngành và có mối quan hệ phức tạp trong các bối cảnh khác nhau, các nghiên cứu về DSVHVT được tiếp cận từ nhiều góc độ khác nhau tùy thuộc vào loại di sản được nghiên cứu để hiểu được bản chất của di sản, cách thức bảo tồn, quản lý và phát huy giá trị.</p> <p>Chuyên đề giới thiệu cho NCS các nội dung sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quan điểm và cách tiếp cận từ nội dung của công ước UNESCO, các văn kiện quốc tế và Luật di sản văn hoá Việt Nam nhằm cung cấp một nền tảng pháp lý trong phân tích và đánh giá các chính sách hiện hành về DSVHVT. - Lý thuyết và cách tiếp cận từ liên ngành khoa học chủ yếu như khảo cổ học, văn hoá học, nhân học xã hội và khoa học bảo tồn... để phát 	2	HK1	<p>Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%</p>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
		triển các phương pháp tiếp cận tổng thể và liên ngành trong giải quyết các vấn đề về DSVHVT từ góc độ lý thuyết và thực hành.			
6.	Di sản học về thiên nhiên và cảnh quan <i>Heritage Studies of Nature and Landscape</i>	Học phần cung cấp cho người học các kiến thức: Các kiến thức nền tảng và cơ bản về sự hình thành và phát triển của di sản thiên nhiên; Các lý thuyết và tiếp cận cơ bản; Lịch sử phát triển và các quan niệm chính về di sản thiên nhiên; Vai trò của phân loại học về di sản thiên nhiên trong lựa chọn quan điểm và phương pháp nghiên cứu, thực hành; các vấn đề về giá trị và tính bền vững của di sản thiên nhiên; Các quan điểm học thuật khác nhau về di sản thiên nhiên; xem di sản thiên nhiên như, nguồn lực của quá trình lịch sử; di sản thiên nhiên như nguồn lực phát triển trong bối cảnh hiện tại và tính liên ngành của di sản thiên nhiên nhìn từ các khía cạnh xã hội, kinh tế, môi trường trong mối liên hệ với di sản thiên nhiên. Nghiên cứu sinh cũng sẽ được giới thiệu một số khía cạnh tiêu biểu về các loại hình di sản thiên nhiên ở Việt Nam.	2	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
7.	Ứng dụng và phát triển di sản trong xã hội đương đại <i>The Application And Development of Heritage in Contemporary Society</i>	Học phần này giới thiệu một góc nhìn toàn diện và đa chiều về mối quan hệ giữa vấn đề bảo tồn giá trị của di sản cũng như việc ứng dụng nó vào thực tiễn để phục vụ các mục tiêu phát triển trong xã hội đương đại. Học phần sẽ hướng người học đến nhận thức về tính “động” của di sản trong sự biến động không ngừng của xã hội đương đại. Trong khi việc bảo tồn di sản trong cách tiếp cận phổ biến hiện nay thường chỉ được nhìn nhận như một nguồn tài nguyên quý giá phục vụ đời sống và đem lại lợi ích kinh tế cho con người, học phần này sẽ cung cấp thêm nhiều góc nhìn khác biệt đối với việc xem xét mục đích cũng như định hướng và cách thức của việc ứng dụng, khai thác các giá trị của di sản.	2	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
		<p>Trong học phần này, NCS sẽ khám phá việc ứng dụng và phát triển di sản ở một số lĩnh vực cụ thể như du lịch, bảo tàng, công nghiệp sáng tạo, công nghiệp văn hóa. Thông qua việc giới thiệu các xu hướng và thực tiễn của việc ứng dụng và phát triển trên thế giới cũng như ở Việt Nam, người học sẽ được tiếp cận những ý tưởng và những tri thức cập nhật về việc khai thác tài nguyên di sản từ việc phát triển quảng bá và tạo ra sức hút cho các hoạt động du lịch cho đến việc sử dụng nó trong các hoạt động sáng tạo nghệ thuật nhằm tạo ra các sản phẩm văn hóa và giải trí có giá trị cao. NCS cũng được trang bị kiến thức để nhận diện tiềm năng phát triển di sản như là một phần tài sản sống động gắn liền với sự vận động và phát triển của đời sống con người. Bên cạnh đó, người học được yêu cầu có tư duy phản biện để nhận thức mặt trái và giới hạn của việc khai thác, ứng dụng và phát triển di sản, vì một xã hội nhân văn và hạnh phúc cho con người.</p>			

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
		Về kỹ năng, học phần sẽ giúp người học ứng dụng các kiến thức về việc ứng dụng và phát triển di sản thế giới vào việc xây dựng các ý tưởng và chiến lược cho việc khai thác các giá trị di sản phục vụ xã hội. Đồng thời, học viên cũng sẽ có những tri thức chuyên môn, tư duy và kỹ năng cần thiết để phát triển di sản trở thành một nguồn tài nguyên thực sự bền vững trong tương lai.			
PHẦN 3. CHUYÊN ĐỀ TIỀN SĨ VÀ TIỂU LUẬN TỔNG QUAN VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC					
8.	Chuyên đề 1		3	HK2, HK3	
9.	Chuyên đề 2		3	HK2, HK3	
10.	Chuyên đề 3		3	HK2, HK3	
11.	Tiểu luận tổng quan		2	HK2, HK3	
12.	Nghiên cứu khoa học			HK2, HK3	

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
PHẦN 4. THAM GIA SINH HOẠT CHUYÊN MÔN, CÔNG TÁC TRỢ GIẢNG VÀ HỖ TRỢ ĐÀO TẠO					
13.		Đơn vị chuyên môn lên lịch sinh hoạt chuyên môn và lịch cho từng NCS báo cáo, trình bày kết quả hoạt động chuyên môn của mình tại seminar do đơn vị chuyên môn tổ chức trong từng năm học. NCS phải tham gia đầy đủ các seminar khoa học hoặc các hội nghị, hội thảo do đơn vị chuyên môn tổ chức, quy định.		HK3, HK4, HK5, HK6	
PHẦN 5: LUẬN ÁN TIẾN SĨ					
14.	Luận án Tiến sĩ		80	HK2, HK3, HK4, HK5, HK6	
Tổng			134		

6.2. Khung chương trình dành cho NCS có bằng thạc sĩ ngành/chuyên ngành phù hợp

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá
PHẦN 1: CÁC HỌC PHẦN TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIẾN SĨ					
1	<i>Bắt buộc</i>		6		
1	Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao <i>Advanced Research Methods</i>	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT tiến sĩ Di sản học	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
2	Lý thuyết nghiên cứu di sản <i>Theories of Heritage Studies</i>	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT tiến sĩ Di sản học	3	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
2	<i>Tự chọn</i>		4/10		
3	Quản trị và định chế di sản <i>Heritage Governance and Regime</i>	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT tiến sĩ Di sản học	2	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
4	Lý thuyết và tiếp cận nghiên cứu di sản văn hóa phi vật thể <i>The Theories and the Approaches in Intangible Cultural Heritage Studies</i>	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT tiến sĩ Di sản học	2	HK1	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
5	Lý thuyết và tiếp cận nghiên cứu di sản văn hóa vật thể	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT tiến sĩ Di sản học	2	HK1	Thường xuyên: 10%

	<i>The Theories and The Approaches in Tangible Cultural Heritage Studies</i>				Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
6	Di sản học về thiên nhiên và cảnh quan <i>Heritage Studies of Nature and Landscape</i>	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT tiến sĩ Di sản học	2	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
7	Ứng dụng và phát triển di sản trong xã hội đương đại <i>The Application And Development of Heritage in Contemporary Society</i>	Tương tự học phần được giảng dạy trong CTĐT tiến sĩ Di sản học	2	HK2	Thường xuyên: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 60%
PHẦN 2. CHUYÊN ĐỀ TIẾN SĨ VÀ TIỂU LUẬN TỔNG QUAN VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC					
8	Chuyên đề 1		3	HK2, HK3	
9	Chuyên đề 2		3	HK2, HK3	
10	Chuyên đề 3		3	HK2, HK3	
11	Tiểu luận tổng quan		2	HK2, HK3	
12	Nghiên cứu khoa học			HK2, HK3	
PHẦN 3. THAM GIA SINH HOẠT CHUYÊN MÔN, CÔNG TÁC TRỢ GIẢNG VÀ HỖ TRỢ ĐÀO TẠO					
13		Đơn vị chuyên môn lên lịch sinh hoạt chuyên môn và lịch cho từng NCS báo cáo,		HK3,	

		trình bày kết quả hoạt động chuyên môn của mình tại seminar do đơn vị chuyên môn tổ chức trong từng năm học. NCS phải tham gia đầy đủ các seminar khoa học hoặc các hội nghị, hội thảo do đơn vị chuyên môn tổ chức, quy định.		HK4, HK5, HK6	
PHẦN 4: LUẬN ÁN TIẾN SĨ					
14	Luận án Tiến sĩ		80	HK2, HK3, HK4, HK5, HK6	
Tổng			98		

Hà Nội, ngày 10 tháng 5 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hiệu